

Số: 5364/BC-UBND

Điện Biên, ngày 20 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 9/12/2017 quy định về thời gian gửi báo cáo, mẫu biểu đảm bảo lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1226/QĐ-KTNN ngày 25/9/2023 của Kiểm toán Nhà nước kiểm toán Báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Điện Biên, Lai Châu.

Thực hiện các quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và trình HĐND tỉnh Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

A. TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **1 nghìn 571 tỷ 678 triệu đồng**, đạt 153% dự toán Trung ương giao và 68% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp so với Nghị quyết HĐND tỉnh giao chủ yếu là do số thu tiền sử dụng đất không đạt dự toán giao (địa phương giao tăng 1 nghìn 240 tỷ so với trung ương giao). Cụ thể như sau:

1. Thu nội địa: 1 nghìn 491 tỷ 934 triệu đồng, đạt 146% dự toán Trung ương giao và 64% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

Chi tiết từng khoản thu như sau:

1.1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý: **254 tỷ 376 triệu đồng**, đạt 119% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: **7 tỷ 563 triệu đồng**, đạt 108% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: **2 tỷ 391 triệu đồng**, đạt 1.196% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: **337 tỷ 506 triệu đồng**, đạt 121% dự toán Trung ương giao và đạt 103% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.5. Thuế thu nhập cá nhân: **64 tỷ 068 triệu đồng**, đạt 149% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.6. Thuế bảo vệ môi trường: **107 tỷ 598 triệu đồng**, đạt 61% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.7. Lệ phí trước bạ: **88 tỷ 011 triệu đồng**, đạt 122% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.8. Phí và lệ phí: **37 tỷ 967 triệu đồng**, đạt 131% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: **3 tỷ 990 triệu đồng**, đạt 222% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.10. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: **66 tỷ 135 triệu đồng**, đạt 236% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.11. Thu tiền sử dụng đất: **378 tỷ 367 triệu đồng**, đạt 378% dự toán Trung ương giao và đạt 28% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: **30 triệu đồng**.

1.13. Thu hoạt động xổ số kiến thiết: **32 tỷ 563 triệu đồng**, đạt 90% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: **21 tỷ 247 triệu đồng**, đạt 212% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.15. Thu khác ngân sách: **82 tỷ 722 triệu đồng**, đạt 345% dự toán Trung ương và đạt 276% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: **5 tỷ 422 triệu đồng**, đạt 271% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1.17. Thu hồi vốn, thu cổ tức: **1 tỷ 977 triệu đồng**.

2. Thu hải quan: 21 tỷ 866 triệu đồng, đạt 219% dự toán Trung ương giao và Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

3. Thu viện trợ: 6 tỷ 941 triệu đồng. Trong đó thu viện trợ của NSDP: 581 triệu đồng để xây dựng công trình phòng học cho trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học số 2 xã Na Tông và trường Mầm non số 2 xã Na Tông huyện Điện Biên.

4. Các khoản huy động đóng góp: 50 tỷ 937 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí ủng hộ Quỹ vắc xin Covid-19 (đã chuyển về Bộ Tài chính): **6 tỷ 895 triệu đồng.**

- Kinh phí ủng hộ lễ hội Hoa ban: **553 triệu đồng.**

- Kinh phí tài trợ tổ chức Lễ khánh thành công trình: Đền thờ liệt sĩ tại Chiến trường Điện Biên Phủ và phát động chương trình mái ấm nghĩa tình, an sinh xã hội: **2 tỷ đồng.**

- Kinh phí ủng hộ chương trình “sóng và máy tính cho em”: **32 tỷ 536 triệu đồng.**

- Kinh phí ủng hộ ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam – Lào: **200 triệu đồng.**

- Nguồn thu công đức năm 2022 (*ghi thu ghi chi vào ngân sách nhà nước*): 691 triệu đồng.

- Nguồn thu ủng hộ đóng góp tại các huyện: **8 tỷ 062 triệu đồng.**

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 14 nghìn 849 tỷ 077 triệu đồng, đạt 155% dự toán Trung ương giao và 137% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1 nghìn 439 tỷ 453 triệu đồng đạt 160% dự toán Trung ương giao và 66% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, gồm:

- Thu NSDP hưởng 100%: **969 tỷ 232 triệu đồng;**

- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia: **469 tỷ 639 triệu đồng;**

- Thu viện trợ không hoàn lại: **581 triệu đồng.**

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10 nghìn 731 tỷ 528 triệu đồng, đạt 124% dự toán Trung ương và Nghị quyết HĐND tỉnh giao, gồm:

- Bổ sung cân đối NSDP: **7 nghìn 352 tỷ 709 triệu đồng.**

- Bổ sung có mục tiêu: **3 nghìn 378 tỷ 819 triệu đồng.**

3. Thu chuyển nguồn: 2 nghìn 565 tỷ 232 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách tỉnh: **2 nghìn 026 tỷ 568 triệu đồng.**

- Ngân sách huyện: **478 tỷ 594 triệu đồng.**

- Ngân sách xã: **60 tỷ 070 triệu đồng.**

4. Thu kết dư: 92 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách tỉnh: 13 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 22 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 57 triệu đồng.

5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 112 tỷ 771 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nộp ngân sách tỉnh: **94 tỷ 573 triệu đồng.**

- Thu nộp ngân sách huyện: **18 tỷ 198 triệu đồng.**

B. TỔNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương là: **14 nghìn 868 tỷ 386 triệu đồng**, đạt 155% dự toán Trung ương giao và 136% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Cụ thể theo chi tiết sau:

I. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 8 nghìn 682 tỷ 608 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 1 nghìn 056 tỷ 823 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước: **718 tỷ 905 triệu đồng.**
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: **250 tỷ 843 triệu đồng.**
- Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết: **32 tỷ 726 triệu đồng.**
- Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (*tặng thu NSDP, ủng hộ đóng góp, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất*): **18 tỷ 178 triệu đồng.**
- Bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất: **36 tỷ 169 triệu đồng.**

2. Chi thường xuyên: 7 nghìn 619 tỷ 186 triệu đồng, trong đó:

- Chi quốc phòng: **218 tỷ 956 triệu đồng.**
- Chi an ninh và trật tự xã hội: **69 tỷ 719 triệu đồng.**
- Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề: **3 nghìn 726 tỷ 653 triệu đồng**, đạt 105% dự toán Trung ương và 104% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng so với dự toán giao đầu năm là do trong năm bổ sung kinh phí để thực hiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh, giáo viên; kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy và học và một số nhiệm vụ phát sinh.

- Chi khoa học và công nghệ: **13 tỷ 212 triệu đồng**, đạt 95% dự toán Trung ương giao và 71% Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chưa đạt dự toán giao là do kinh phí nghiên cứu khoa học của một số dự án chưa thực hiện được, phải chuyển nguồn sang năm sau.

- Chi y tế, dân số và gia đình: **816 tỷ 680 triệu đồng.**
- Chi văn hóa thông tin: **101 tỷ 973 triệu đồng.**
- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: **53 tỷ 359 triệu đồng.**
- Chi thể dục thể thao: **20 tỷ 073 triệu đồng;**
- Chi bảo vệ môi trường: **104 tỷ 254 triệu đồng.**
- Chi các hoạt động kinh tế: **720 tỷ 848 triệu đồng.**
- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: **1 nghìn 439 tỷ 680 triệu đồng.**
- Chi đảm bảo xã hội: **315 tỷ 148 triệu đồng.**
- Chi khác ngân sách: **18 tỷ 632 triệu đồng.**

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 5 tỷ 599 triệu đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng.

II. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 459 tỷ 449 triệu đồng, bao gồm:

1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 161 tỷ 856 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư: **116 tỷ 115 triệu đồng.**
- Vốn sự nghiệp: **45 tỷ 741 triệu đồng.**

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 189 tỷ 011 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư: **150 tỷ 811 triệu đồng.**
- Vốn sự nghiệp: **38 tỷ 200 triệu đồng.**

3. Chương trình MTQG nông thôn mới: 108 tỷ 582 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư: **103 tỷ 260 triệu đồng.**
- Vốn sự nghiệp: **5 tỷ 322 triệu đồng.**

III. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1 nghìn 292 tỷ 085 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư: 1 nghìn 185 tỷ 949 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài: **86 tỷ 323 triệu đồng, gồm:**
 - + Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả: **3 tỷ 381 triệu đồng.**
 - + Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn 2017-2020: **60 tỷ 971 triệu đồng.**
 - + Chương trình quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nam Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên: **15 tỷ 769 triệu đồng.**

+ Nâng cấp hệ thống cấp nước tại địa phương đảm bảo an ninh nước sạch cho người dân khu vực khó khăn xã Thanh Nưa và xã Hua Thanh, huyện DB, tỉnh DB, sử dụng vốn Quỹ đặc biệt hợp tác Mê Công - Lan Thương: **6 tỷ 202 triệu đồng.**

- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước: **1 nghìn 098 tỷ 497 triệu đồng, gồm:**

- + Đầu tư theo ngành, lĩnh vực: **1 nghìn 060 tỷ 424 triệu đồng.**
- + Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: **15 tỷ 580 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương: **6 tỷ 415 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: **508 triệu đồng.**

+ Nguồn dự phòng NSTW: **10 tỷ 316 triệu đồng.**

+ Kinh phí phòng chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai: **3 tỷ 124 triệu đồng.**

+ Nguồn tăng thu NSTW năm 2010, 2011: **606 triệu đồng.**

+ Kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg: **475 triệu đồng.**

+ Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79): **900 triệu đồng.**

+ Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: **150 triệu đồng.**

- Vốn trái phiếu chính phủ: **1 tỷ 129 triệu đồng.**

2. Vốn sự nghiệp: 106 tỷ 137 triệu đồng, trong đó:

- Vốn dự bị động viên: **13 tỷ 296 triệu đồng.**

- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025: **250 triệu đồng.**

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: **9 tỷ đồng.**

- Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ: **44 tỷ 701 triệu đồng.**

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật: **301 triệu đồng.**

- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và an toàn lao động: **12 tỷ 902 triệu đồng.**

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: **4 tỷ 894 triệu đồng.**

- Chương trình phát triển công tác xã hội và trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỉ và người rối nhiễu tâm trí: **17 tỷ 020 triệu đồng.**

- Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79): **3 tỷ 773 triệu đồng.**

IV. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 4 nghìn 168 tỷ 960 triệu đồng, bao gồm:

1. Ngân sách tỉnh: 3 nghìn 165 tỷ 072 triệu đồng, chi tiết nội dung chi chuyển nguồn như sau:

1.1. Chi cân đối: 763 tỷ 978 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: **328 tỷ 980 triệu đồng.**

- Chi thường xuyên: **135 tỷ 257 triệu đồng.**

- Nguồn cân đối khác: **299 tỷ 741 triệu đồng** bao gồm nguồn thực hiện cải cách tiền lương, nguồn tăng thu, tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà

nước, tiền thuê đất khu xây dựng trung tâm thương mại thuộc Dự án Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ; nguồn ủng hộ chương trình Sóng và máy tính cho em; nguồn kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa...

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia: 696 tỷ 067 triệu đồng, gồm:

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **388 tỷ 794 triệu đồng.**

- Chương trình giảm nghèo bền vững: **299 tỷ 101 triệu đồng.**

- Chương trình xây dựng Nông thôn mới: **5 tỷ 063 triệu đồng.**

- Vốn đối ứng thực hiện các chương trình MTQG: **2 tỷ 979 triệu đồng.**

- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng: **130 triệu đồng.**

1.3. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1 nghìn 705 tỷ 026 triệu đồng, gồm:

- *Vốn đầu tư XD CB*: **1 nghìn 567 tỷ 019 triệu đồng**, trong đó:

+ Đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài: **7 tỷ 217 triệu đồng.**

+ Đầu tư hỗ trợ QĐ 186: **15 triệu đồng.**

+ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng: **2 tỷ 548 triệu đồng.**

+ Đầu tư công trình phục vụ quản lý biên giới: **22 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi: **568 triệu đồng.**

+ Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79): **173 tỷ 137 triệu đồng.**

+ Hỗ trợ vốn đối ứng ODA: **6 tỷ 375 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu lâm nghiệp bền vững: **4 tỷ 051 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: **100 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm: **51 triệu đồng.**

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai: **40 triệu đồng.**

+ Hỗ trợ xử lý đê, kè phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai: **135 triệu đồng.**

+ Vốn tăng thu NSTW: **1 tỷ 964 triệu đồng.**

+ Nguồn dự phòng NSTW: **125 tỷ 311 triệu đồng**, trong đó: nguồn trung ương bổ sung vào cuối năm là **109 tỷ đồng.**

+ Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2): **200 tỷ đồng.**

+ Vốn di dân tái định cư thủy điện Sơn La: **182 tỷ 460 triệu đồng.**

- + Đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ: **14 tỷ 206 triệu đồng.**
- + Vốn hỗ trợ theo Quyết định 141: **181 triệu đồng.**
- + Đầu tư theo ngành, lĩnh vực (bao gồm các chương trình mục tiêu của giai đoạn mới): **848 tỷ 636 triệu đồng.**
 - *Vốn sự nghiệp*: **138 tỷ 008 triệu đồng**, trong đó:
 - + Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người (Đề án dân tộc Cống): **4 tỷ 255 triệu đồng.**
 - + Hỗ trợ đề án phát triển KTXH dân tộc Si La: **4 tỷ 224 triệu đồng.**
 - + Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới Việt - Lào: **6 tỷ 171 triệu đồng.**
 - + Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79): **115 tỷ 538 triệu đồng.**
 - + Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn lao động: **98 triệu đồng.**
 - + Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: **4 tỷ 808 triệu đồng.**
 - + Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật và tác phẩm báo chí chất lượng cao: **602 triệu đồng.**
 - + Chương trình phát triển công tác xã hội và trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỉ và người rối nhiễu tâm trí: **180 triệu đồng.**
 - + Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2: **2 tỷ 131 triệu đồng.**
- 2. Ngân sách huyện: 828 tỷ 474 triệu đồng**, chi tiết nội dung chi chuyển nguồn như sau:
 - 2.1. Chuyển nguồn trong cân đối: 513 tỷ 384 triệu đồng**, gồm:
 - Chi đầu tư phát triển: **79 tỷ 191 triệu đồng.**
 - Chi thường xuyên: **346 tỷ 750 triệu đồng.**
 - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương, tăng thu và nguồn chưa phân bổ: **87 tỷ 443 triệu đồng.**
 - 2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia: 271 tỷ 591 triệu đồng**, gồm:
 - Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **116 tỷ 357 triệu đồng.**
 - Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: **76 tỷ 648 triệu đồng.**
 - Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: **78 tỷ 586 triệu đồng.**
 - 2.3. Vốn sự nghiệp chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 43 tỷ 499 triệu đồng**, gồm
 - Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79): **39 tỷ 329 triệu đồng.**
 - Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: **4 tỷ 169 triệu đồng.**

3. Ngân sách xã: 175 tỷ 415 triệu đồng, chi tiết nội dung chi chuyển nguồn như sau:

3.1. Chuyển nguồn trong cân đối: 79 tỷ 285 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: **36 tỷ 398 triệu đồng.**
- Chi thường xuyên: **31 tỷ 019 triệu đồng.**
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương, tăng thu và nguồn chưa phân bổ: **11 tỷ 868 triệu đồng.**

3.2. Chương trình mục tiêu quốc gia: 95 tỷ 601 triệu đồng, gồm:

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **41 tỷ 399 triệu đồng.**
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: **38 tỷ 536 triệu đồng.**
- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: **15 tỷ 666 triệu đồng.**

3.3. Vốn sự nghiệp chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 529 triệu đồng là kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

4. Nguyên nhân chuyển nguồn

Kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 tương đối lớn chủ yếu do các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia lớn nhưng trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương muộn, được trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết năm 2023, tổng kinh phí chuyển nguồn của 03 chương trình là **1 nghìn 054 tỷ 680 triệu đồng.**

- Một số dự án do vướng mắc cơ chế, phải tiếp tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển nguồn sang 2023 để thực hiện như: Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La: **175 tỷ 245 triệu đồng;** Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79): **172 tỷ 889 triệu đồng;** Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào TĐC thủy điện Sơn La (giai đoạn 2): **200 tỷ đồng.**

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án có quy mô lớn còn nhiều vướng mắc gây ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thi công dự án, các chủ đầu tư chưa kịp hoàn thiện hồ sơ thanh toán, kinh phí chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư (không kể 3 chương trình mục tiêu quốc gia) là **919 tỷ 188 triệu đồng.**

- Dự án Khu dân cư đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái – Khe Chít, thành phố Điện Biên Phủ đã thực hiện đấu giá thành công vào tháng 12 năm 2022, toàn bộ số thu tiền sử dụng đất nhà đầu tư đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2022 (73 tỷ 051 triệu đồng) được chuyển nguồn sang năm 2023 để phân bổ thực hiện.

- Tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước, tiền thuê đất khu xây dựng trung tâm thương mại thuộc Dự án Trung tâm thương mại và Nhà ở

thương mại thành phố Điện Biên Phủ (sau khi đã trừ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương): **73 tỷ 845 triệu đồng** dành để đầu tư xây dựng cho Khu trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên.

- Nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2022 chuyển năm 2023 là **162 tỷ 558 triệu đồng**; nguồn tăng thu thực hiện năm 2022 để cải cách tiền lương năm 2023: **114 tỷ 682 triệu đồng**.

- Các chính sách an sinh xã hội, các chương trình, nhiệm vụ phát sinh được trung ương bổ sung cuối năm (sau 30/9), không kịp chi được chuyển nguồn sang năm sau: **518 tỷ 929 triệu đồng**.

VI. Chi nộp ngân sách cấp trên: 265 tỷ 284 triệu đồng.

1. Nộp trả ngân sách Trung ương: 152 tỷ 513 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu, nhiệm vụ khác còn dư hết nhiệm vụ chi nộp trả theo kết luận của Kiểm toán nhà nước: **137 tỷ 801 triệu đồng**.

- Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2017 theo Công văn số 2008/BTC-NSNN ngày 02/3/2022 của Bộ Tài chính: **14 tỷ 711 triệu đồng**.

2. Nộp trả ngân sách tỉnh: 94 tỷ 573 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: **27 tỷ 580 triệu đồng**. Trong đó thu tiền sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ nộp trả tỉnh theo theo kết luận kiểm toán là **26 tỷ 099 triệu đồng**.

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: **23 tỷ 468 triệu đồng**.

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: **21 tỷ 517 triệu đồng** và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: **22 tỷ 008 triệu đồng**.

3. Nộp trả ngân sách huyện: 18 tỷ 198 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí còn dư hết nhiệm vụ chi nguồn cân đối ngân sách xã: **15 tỷ 099 triệu đồng** (trong đó: chi đầu tư 3 tỷ 526 triệu đồng, chi thường xuyên 11 tỷ 573 triệu đồng).

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: **2 tỷ 838 triệu đồng**; chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: **261 triệu đồng**.

C. BỘI CHI, KẾT DƯ NSDP:

- Bội chi NSDP: 19 tỷ 461 triệu đồng.

- Kết dư NSDP: 151 triệu đồng, trong đó:

+ Kết dư ngân sách tỉnh: 35 triệu đồng.

+ Kết dư ngân sách huyện: 52 triệu đồng.

+ Kết dư ngân sách xã: 64 triệu đồng.

D. CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP: 8 tỷ 977 triệu đồng từ nguồn Chính phủ cho vay lại.

E. TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP: 28 tỷ 437 triệu đồng đề:

- Bù đắp bội chi: 19 tỷ 461 triệu đồng.

- Trả nợ gốc: 8 tỷ 977 triệu đồng.

F. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Quyết toán thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 đều vượt dự toán HĐND tỉnh giao, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 844 tỷ 627 triệu đồng, đạt 155% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

II. Tổng thu ngân sách huyện, thị xã thành phố: 7 nghìn 191 tỷ 851 triệu đồng, đạt 130% Nghị quyết HĐND tỉnh giao, bao gồm:

1. Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: **792 tỷ 552 triệu đồng.**

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: **5 nghìn 842 tỷ 357 triệu đồng, bao gồm:**

- Thu bổ sung cân đối: **4 nghìn 986 tỷ 803 triệu đồng.**

- Bổ sung có mục tiêu: **855 tỷ 554 triệu đồng**, tăng so với dự toán giao đầu năm là do trong năm ngân sách tỉnh thực hiện phân bổ và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chính sách an sinh xã hội và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác.

3. Thu chuyển nguồn: **538 tỷ 664 triệu đồng.**

4. Thu kết dư: **79 triệu đồng.**

5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: **18 tỷ 198 triệu đồng.**

III. Tổng chi ngân sách huyện, thị xã thành phố: 7 nghìn 191 tỷ 735 triệu đồng, đạt 130% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

IV. Kết dư ngân sách: 116 triệu đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 52 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 64 triệu đồng

Chi tiết thu, chi của từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

1. Huyện Điện Biên

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **132 tỷ 143 triệu đồng**, đạt 127% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **978 tỷ 945 triệu đồng**, đạt 127% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng chi ngân sách: **978 tỷ 882 triệu đồng**, đạt 127% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 64 triệu đồng là số kết dư chi thường xuyên ngân sách xã.

2. Huyện Tuần Giáo

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **56 tỷ 200 triệu đồng**, đạt 112% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **869 tỷ 883 triệu đồng**, đạt 122% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng chi ngân sách: **869 tỷ 883 triệu đồng**, đạt 122% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

3. Huyện Mường Ảng

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **33 tỷ 989 triệu đồng**, đạt 162% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **525 tỷ 242 triệu đồng**, đạt 129% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng chi ngân sách: **525 tỷ 190 triệu đồng**, đạt 128% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 52 triệu đồng là số kết dư chi thường xuyên ngân sách huyện.

4. Huyện Mường Chà

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **60 tỷ 889 triệu đồng**, đạt 185% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **726 tỷ 689 triệu đồng**, đạt 132% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng chi ngân sách: **726 tỷ 689 triệu đồng**, đạt 132% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

5. Huyện Tủa Chùa

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **17 tỷ 205 triệu đồng**, đạt 143% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **596 tỷ 135 triệu đồng**, đạt 124% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng chi ngân sách: **596 tỷ 135 triệu đồng**, đạt 124% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

6. Huyện Mường Nhé

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **20 tỷ 577 triệu đồng**, đạt 152% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **782 tỷ 144 triệu đồng**, đạt 144% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng chi ngân sách: **782 tỷ 144 triệu đồng**, đạt 144% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

7. Huyện Điện Biên Đông

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **20 tỷ 007 triệu đồng**, đạt 167% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **801 tỷ 233 triệu đồng**, đạt 122% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **801 tỷ 233 triệu đồng**, đạt 122% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

8. Thành Phố Điện Biên Phủ

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **471 tỷ 343 triệu đồng**, đạt 166% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **972 tỷ 672 triệu đồng**, đạt 142% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **972 tỷ 672 triệu đồng**, đạt 142% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

9. Thị xã Mường Lay

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **16 tỷ 301 triệu đồng**, đạt 233% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **165 tỷ 277 triệu đồng**, đạt 129% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **165 tỷ 277 triệu đồng**, đạt 129% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

10. Huyện Nậm Pồ

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **15 tỷ 974 triệu đồng**, đạt 188% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **773 tỷ 629 triệu đồng**, đạt 133% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Tổng thu ngân sách: **773 tỷ 629 triệu đồng**, đạt 133% Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Kết dư ngân sách: 0 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét và phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- HĐND tỉnh
- TT HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các ngành đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: LĐVP, KT, VT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số **5364** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.875.556	14.849.076,53	3.973.520,53	137%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.196.800	1.439.453,09	-757.346,91	66%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.707.800	969.232,23	-738.567,77	57%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	489.000	469.639,46	-19.360,54	96%
	- Thu viện trợ		581,41		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.731.528,41	2.052.772,41	124%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.378.819,41	2.052.772,41	255%
III	Thu kết dư		92,02	92,02	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.565.231,75	2.565.231,75	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		112.771,26	112.771,26	
B	TỔNG CHI NSDP	10.899.756	14.868.386,00	3.968.630,00	136%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.573.709	8.682.607,61	-891.101,39	91%
1	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	-840.607,44	56%
2	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	144.276,80	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	-1.900,74	75%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	192.870			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.326.047	1.751.534,38	425.487,38	132%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	459.449,06	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.326.047	1.292.085,32	-33.961,68	97%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.168.960,14	4.168.960,14	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		265.283,87	265.283,87	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
	- Bội thu			0,00	
	- Kết dư		151,04	151,04	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.200	8.976,58	-223,42	98%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%
II	Từ nguồn bội thu			0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	33.400	28.437,08	-4.962,92	85%
I	Vay để bù đắp bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
II	Vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số **5364** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	10.348.256	13.499.582,90	130%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.669.500	646.900,71	39%
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	1.669.500	604.025,41	
	- Thu viện trợ			
	- Các khoản huy động, đóng góp		42.875,30	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.731.528,41	124%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709,00	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.378.819,41	255%
3	Thu kết dư		12,60	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.026.567,79	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		94.573,39	
II	Chi ngân sách	10.372.456	13.519.008,28	130%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.384.753	4.359.067,12	81%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.987.703	5.842.356,87	117%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.986.803	4.986.803,00	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	900	855.553,87	95062%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.165.071,69	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		152.512,61	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP			
-	Bội chi	24.200	19.460,51	80%
-	Kết dư		35,12	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	5.515.003	7.191.850,50	130%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	527.300	792.552,39	150%
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	527.300	783.909,20	
	- Thu viện trợ		581,41	
	- Các khoản huy động, đóng góp		8.061,78	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.987.703	5.842.356,87	117%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.986.803	4.986.803,00	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	900	855.553,87	95062%
3	Thu kết dư		79,42	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		538.663,96	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		18.197,87	
II	Chi ngân sách	5.515.003	7.191.734,59	130%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.515.003	5.209.160,73	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		865.914,15	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		688.501,19	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		177.412,95	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.003.888,46	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		112.771,26	
III	Kết dư		115,92	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.326.000	2.196.800	4.402.285,76	4.117.548,12	189%	187%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.326.000	2.196.800	1.571.678,13	1.439.453,09	68%	66%
I	Thu nội địa	2.316.000	2.196.800	1.491.933,81	1.387.934,61	64%	63%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	214.000	214.000	254.375,84	254.375,84	119%	119%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	76.946,29	76.946,29	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	4.781,58	4.781,58	239%	239%
	- Thuế tài nguyên	140.000	140.000	172.647,97	172.647,97	123%	123%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.000	7.000	7.563,31	7.563,31	108%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	3.466,79	3.466,79	58%	58%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	3.846,38	3.846,38	385%	385%
	- Thuế tài nguyên			250,14	250,14		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	2.391,01	2.391,01	1196%	1196%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	460,77	460,77	230%	230%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.930,24	1.930,24		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	328.000	328.000	337.506,08	337.506,08	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	259.000	259.000	216.699,71	216.699,71	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	44.125,40	44.125,40	221%	221%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			58,27	58,27		
	- Thuế tài nguyên	49.000	49.000	76.622,70	76.622,70	156%	156%
5	Thuế thu nhập cá nhân	43.000	43.000	64.068,32	64.068,32	149%	149%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	84.000	107.598,19	51.704,71	61%	62%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91.000		55.893,48		61%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	84.000	84.000	51.704,71	51.704,71	62%	62%
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	88.010,98	88.010,98	122%	122%
8	Thu phí, lệ phí	29.000	23.000	37.966,94	31.276,49	131%	136%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.856,46	166,00	114%	
	- Phí và lệ phí địa phương	23.000	23.000	31.110,49	31.110,49	135%	135%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800	1.800	3.989,53	3.989,53	222%	222%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	66.134,96	66.134,96	236%	236%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.340.000	1.340.000	378.367,28	378.367,28	28%	28%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			30,00	30,00		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	36.000	36.000	32.563,19	32.563,19	90%	90%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	5.800	21.247,49	13.124,60	212%	226%
15	Thu khác ngân sách	30.000	12.000	82.721,84	49.429,46	276%	412%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	5.421,64	5.421,64	271%	271%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức			1.977,21	1.977,21		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.000		21.865,93		219%	
1	Thuế xuất khẩu	60		30,03		50%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu	330		640,94		194%	
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1,87			
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.610		20.609,05		214%	
5	Thu khác			584,05			
III	Thu viện trợ			6.941,31	581,41		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			50.937,07	50.937,07		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			92,02	92,02		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.565.231,75	2.565.231,75		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			265.283,87	112.771,26		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	14.868.386,00	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	8.682.607,61	91%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	56%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.020.653,14	54%
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	718.905,05	
	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	250.843,32	21%
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	32.726,28	91%
	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		18.178,48	
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	102%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	3.726.653,05	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	13.211,61	71%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	192.870		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.751.534,38	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		161.856,36	
	* Vốn đầu tư		116.115,30	
	* Vốn sự nghiệp		45.741,05	
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững		189.010,57	
	* Vốn đầu tư		150.810,88	
	* Vốn sự nghiệp		38.199,68	
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới		108.582,13	
	* Chi đầu tư		103.259,79	
	* Chi sự nghiệp		5.322,35	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.292.085,32	97%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.185.948,78	94%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	86.323,19	102%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.098.496,97	94%
	- Vốn trái phiếu chính phủ		1.128,62	
2	Vốn sự nghiệp	69.151	106.136,54	153%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200		0%
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000		0%
	- Vốn dự bị động viên	10.000	13.295,89	133%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250,00	100%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	9.000,00	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701,00	100%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật		301,00	
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ		12.901,76	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		4.893,98	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
	- Chương trình phát triển công tác xã hội		16.983,53	
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần , trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí		36,59	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		3.772,79	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.168.960,14	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		265.283,87	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.372.456	13.519.008,28	130%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.987.703	5.842.356,87	117%
1	Bổ sung cân đối	4.986.803	4.986.803,00	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	900	855.553,87	95062%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.384.753	4.359.067,12	81%
I	Chi đầu tư phát triển	2.840.443	2.012.755,56	71%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.840.443	1.976.586,14	70%
1.1	Chi quốc phòng		54.213,10	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.377,85	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		192.973,68	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		40.892,44	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		106.292,59	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		18.917,06	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.195,91	
1.8	Chi Thể dục thể thao		6.994,87	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		171.667,40	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.268.863,36	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.197,88	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		4.000,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	2.453.223	2.339.712,31	95%
2.1	Chi quốc phòng	101.820	111.530,43	110%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.171	34.156,44	131%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	583.092	575.922,90	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	16.903	9.486,71	56%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	767.240	808.199,97	105%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	51.244	74.206,85	145%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.466	27.092,15	102%
2.8	Chi Thể dục thể thao	9.618	9.535,41	99%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	8.810	15.943,21	181%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	314.305	175.724,00	56%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.026	434.262,50	103%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	41.228	56.186,40	136%
2.13	Chi khác	86.300	7.465,32	9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	82.587		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.165.071,69	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		152.512,61	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	5.384.753	5.515.003	14.868.386,00	7.676.651,41	7.191.734,59	136%	143%	130%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	4.059.606	5.514.103	8.682.607,61	2.869.251,56	5.813.356,06	91%	71%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.583.547	313.883	1.056.822,56	640.539,31	416.283,25	56%	40%	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.583.547	313.883	1.020.653,14	604.369,89	416.283,25	54%	38%	133%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	500.347	178.883	718.905,05	536.479,93	182.425,11	106%	107%	102%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	1.047.200	135.000	250.843,32	35.179,01	215.664,31	21%	3%	160%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	36.000		32.726,28	32.710,94	15,34	91%	91%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				18.178,48		18.178,48			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)				36.169,42	36.169,42				
II	Chi thường xuyên	7.474.909	2.384.972	5.089.937	7.619.185,80	2.222.112,99	5.397.072,81	102%	93%	106%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	582.842	3.015.502	3.726.653,05	554.396,31	3.172.256,74	104%	95%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	14.903	3.578	13.211,61	9.486,71	3.724,90	71%	64%	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500		5.599,26	5.599,26		75%	75%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	192.870	82.587	110.283						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.325.147	900	1.751.534,38	1.489.815,56	261.718,81			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				459.449,06	210.265,71	249.183,35			
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				161.856,36	124.547,19	37.309,17			
	* Vốn đầu tư				116.115,30	109.745,33	6.369,98			
	* Vốn sự nghiệp				45.741,05	14.801,86	30.939,19			
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững				189.010,57	81.332,80	107.677,77			
	* Vốn đầu tư				150.810,88	78.614,43	72.196,46			
	* Vốn sự nghiệp				38.199,68	2.718,37	35.481,31			
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới				108.582,13	4.385,73	104.196,41			
	* Chi đầu tư				103.259,79	1.462,07	101.797,71			
	* Chi sự nghiệp				5.322,35	2.923,65	2.398,69			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.325.147	900	1.292.085,32	1.279.549,85	12.535,47	97%	97%	1393%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.256.896	0	1.185.948,78	1.182.394,43	3.554,35	94%	94%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	84.520		86.323,19	86.323,19		102%	102%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.172.376		1.098.496,97	1.094.942,61	3.554,35	94%	93%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Vốn trái phiếu chính phủ				1.128,62	1.128,62				
2	Vốn sự nghiệp	69.151	68.251	900	106.136,54	97.155,42	8.981,11	153%	142%	998%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200	3.200		0,00			0%	0%	
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000	2.000		0,00			0%	0%	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		13.295,89	13.295,89		133%	133%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250		250,00	250,00		100%	100%	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	8.100	900	9.000,00	8.100,00	900,00	100%	100%	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701		44.701,00	44.701,00		100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật				301,00	301,00				
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ				12.901,76	12.901,76				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				4.893,98	521,48	4.372,50			
	- Chương trình phát triển công tác xã hội				16.983,53	16.983,53				
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí				36,59	36,59				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				3.772,79	64,18	3.708,61			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.168.960,14	3.165.071,69	1.003.888,46			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				265.283,87	152.512,61	112.771,26			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
	TỔNG SỐ	9.898.653	2.779.638	2.122.812	7.500	1.000	4.987.703	13.519.008,28	1.822.933,73	2.319.268,42	5.599,26	1.000,00	210.265,71	189.821,82	20.443,89	3.165.071,69	5.994.869,47	137%	66%	109%	75%	100%	120%
1	Các cơ quan, tổ chức	4.902.450	2.779.638	2.122.812				4.352.467,86	1.822.933,73	2.319.268,42			210.265,71	189.821,82	20.443,89			89%	66%	109%			
1	Tỉnh ủy	97.775	8.975	88.800				100.092,15	8.974,56	91.117,59								102%	100%	103%			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	18.226	7	18.219				19.099,70	3,50	19.096,20								105%	49%	105%			
3	Văn phòng UBND tỉnh	32.947	7.758	25.189				38.641,66	7.153,70	31.487,96								117%	92%	125%			
4	Sở Công thương	31.222	19.500	11.722				52.707,81	20.523,07	32.184,75								169%	105%	275%			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	492.693	29.954	462.739				498.448,44	26.326,39	466.224,26			5.897,80	5.737,64	160,16			101%	88%	101%			
6	Sở Giao thông Vận tải	83.614	20.027	63.587				132.563,58	66.138,72	66.424,86								159%	330%	104%			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.312	16.438	9.874				31.056,95	21.071,79	9.888,84			96,32		96,32			118%	128%	100%			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	26.821	4.020	22.801				19.072,88	3.919,89	15.152,99								71%	98%	66%			
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43.919	4.000	39.919				71.263,55	4.000,00	60.497,10			6.766,44	5.290,00	1.476,44			162%	100%	152%			
10	Sở Nội vụ	24.280	200	24.080				27.216,04	199,24	27.016,80								112%	100%	112%			
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	168.931	62.264	106.667				175.698,04	60.217,61	115.020,46			459,97		459,97			104%	97%	108%			
12	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638				5.355,28		5.355,28								115%		115%			
13	Sở Tài chính	12.854		12.854				14.509,68		14.509,68								113%		113%			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.738	200	29.538				30.331,53		30.331,53								102%	0%	103%			
15	Sở Tư pháp	15.885		15.885				18.347,97		17.811,04			536,94		536,94			116%		112%			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248		15.248				65.266,51	49.811,07	15.253,78			201,66		201,66			428%		100%			
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	81.371	10.111	71.260				101.052,54	9.933,49	87.644,79			3.474,27		3.474,27			124%	98%	123%			
18	Sở Xây dựng	19.795	11.870	7.925				21.297,63	11.075,54	10.222,09								108%	93%	129%			
19	Sở Y tế	473.281	100.832	372.449				467.077,99	39.172,66	412.731,64			15.173,69	8.202,85	6.970,85			99%	39%	111%			
20	Ban dân tộc	16.556	11.067	5.489				16.200,07	9.443,61	5.671,81			1.084,66		1.084,66			98%	85%	103%			
21	Đại Phát thanh và Truyền hình tỉnh	35.666	9.200	26.466				36.209,12	9.116,97	27.092,15								102%	99%	102%			
22	Thanh tra tỉnh	6.868		6.868				7.796,88		7.796,88								114%		114%			
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570		15.570				15.347,69		15.347,69								99%		99%			
24	Trường CĐ Nghề	26.615	4.200	22.415				61.918,51	4.200,00	37.430,20			20.288,31	18.052,41	2.235,90			233%	100%	167%			
25	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	34.895	2.800	32.095				48.874,17	2.800,00	39.508,72			6.565,45	4.804,00	1.761,45			140%	100%	123%			
26	Hội Cựu chiến binh	3.700		3.700				5.378,26		5.308,26			70,00		70,00			145%		143%			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.596		5.596				6.220,00		6.220,00								111%		111%			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	12.782	5.000	7.782				13.213,02	4.937,00	8.206,02			70,00		70,00			103%	99%	105%			
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.684		5.684				7.576,78		7.506,78			70,00		70,00			133%		132%			
30	Hội Nông dân	10.182		10.182				10.420,87		10.350,87			70,00		70,00			102%		102%			
31	Công an tỉnh	28.471	4.000	24.471				34.782,61	2.377,85	32.334,76			70,00		70,00			122%	59%	132%			
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	48.784	22.314	26.470				38.605,22	7.530,90	31.074,32								79%	34%	117%			
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	103.977	27.671	76.306				128.152,08	46.608,98	81.543,11								123%	168%	107%			
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	105		105				105,00		105,00								100%		100%			
35	Quỹ Phát triển đất	159		159				36.328,42	36.169,42	159,00								22848%		100%			
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				499,66		499,66								100%		100%			
37	Bao hiểm Xã hội tỉnh	408.780		408.780				423.929,71		423.929,71								104%		104%			
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000		4.000				4.000,00		4.000,00								100%		100%			
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	0						1.711,63		202,85			1.508,78		1.508,78								

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
40	Cục thống kê	0						70,00		70,00													
41	Cục Thi hành án	100		100				100,00		100,00								100%		100%			
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100		100				240,00		240,00								240%		240%			
43	Viện kiểm soát nhân dân	100		100				140,00		140,00								140%		140%			
44	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	216.892	216.892					237.652,95	236.190,88				1.462,07	1.462,07				110%	109%				
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	103.111	103.111					133.484,74	132.653,25	831,49								129%	129%				
46	Ban QLDA các công trình Giao thông	516.769	516.769					410.703,05	410.703,05									79%	79%				
47	Ban QLDA các công trình đi dân TĐC thủy điện Sơn La	0						0,00															
48	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.553		13.553				13.553,00		13.553,00								100%		100%			
49	Công ty CP xây dựng thủy lợi	836		836				836,00		836,00								100%		100%			
50	Công ty cao su Điện Biên	3.866		3.866				4.970,00		4.970,00								129%		129%			
51	Công ty cao su Mường Nhé	1.970		1.970				2.134,00		2.134,00								108%		108%			
52	Đoàn 379	700		700				700,00		700,00								100%		100%			
53	Liên đoàn lao động tỉnh	0						20,00		20,00													
54	Hội chữ thập đỏ	3.441		3.441				3.895,00		3.895,00								113%		113%			
55	Hội Văn học nghệ thuật	2.270		2.270				2.405,00		2.405,00								106%		106%			
56	Hội Khuyến học	355		355				353,47		353,47								100%		100%			
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	438		438				438,00		438,00								100%		100%			
58	Hội Người cao tuổi	1.529		1.529				1.782,21		1.782,21								117%		117%			
59	Hội Luật gia	1.105		1.105				1.074,00		1.074,00								97%		97%			
60	Hội Đồng y	289		289				289,00		289,00								100%		100%			
61	Hội Nhà báo	1.234		1.234				1.205,79		1.205,79								98%		98%			
62	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631		631				680,46		680,46								108%		108%			
63	Liên minh Hợp tác xã	3.037		3.037				3.097,31		2.970,81			126,50		126,50			102%		98%			
64	Hội nạn nhân chất độc da cam	597		597				656,42		656,42								110%		110%			
65	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	629		629				769,00		769,00								122%		122%			
66	Các đơn vị khác	1.560.459	1.560.459					737.953,48	591.680,63				146.272,85	146.272,85				47%	38%				
67	Quỹ vắc xin phòng Covid-19	0						6.895,32		6.895,32													
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500			7.500			5.599,26			5.599,26							75%			75%		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000		1.000,00				1.000,00						100%				100%	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.987.703					4.987.703	5.842.356,87									5.842.356,87	117%					117%
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0						3.165.071,69								3.165.071,69							
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						152.512,61									152.512,61						

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư phát triển khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.779.638	2.012.755,56	192.973,68	40.892,44	54.213,10	2.377,85	106.292,59	18.917,06	10.195,91	6.994,87	171.667,40	1.268.863,36	822.692,73	140.788,84	99.197,88	4.000,00	36.169,42	72%
1	Tỉnh ủy	8.975	8.974,56		53,91											8.920,65			100%
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	7	3,50													3,50			49%
3	Văn phòng UBND tỉnh	7.758	7.153,70										7.153,70	7.153,70					92%
4	Sở Công thương	19.500	20.523,07										20.523,07						105%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	29.954	32.064,03	32.064,03															107%
6	Sở Giao thông Vận tải	20.027	66.138,72										66.138,72	66.138,72					330%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.438	21.071,79										21.071,79						128%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	4.020	3.919,89		19,89											3.900,00			98%
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.000	9.290,00													5.290,00	4.000,00		232%
10	Sở Nội vụ	200	199,24													199,24			90%
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	62.264	60.217,61	6,22									60.211,38		56.607,65				97%
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	200	0,00																0%
13	Sở Thông tin và Truyền thông		49.811,07		40.818,64								8.992,43						
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10.111	9.933,49						4.587,00		346,49					5.000,00			98%
15	Sở Xây dựng	11.870	11.075,54													11.075,54			93%
16	Sở Y tế	100.832	47.375,50	3.868,75				43.506,75											47%
17	Ban dân tộc	11.067	9.443,61										9.443,61	8.410,44	1.033,17				85%
18	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	9.200	9.116,97							9.116,97									99%
19	Trường CĐ Nghề	4.200	22.252,41	22.252,41															530%
20	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	2.800	7.604,00	7.604,00															272%
21	Tỉnh Đoàn thanh niên	5.000	4.937,00													4.937,00			99%
22	Công an tỉnh	4.000	2.377,85				2.377,85												59%
23	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	22.314	7.530,90			7.530,90													34%
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	27.671	46.608,98			46.522,20							86,78						168%
25	Quỹ phát triển đất		36.169,42															36.169,42	#DIV/0!
26	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	216.892	237.652,95	182,87								170.850,63	55.014,94		41.602,20	11.604,51			110%
27	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	103.111	132.653,25	22.242,55				62.785,84	14.330,06	1.078,94		562,01	31.653,84						129%
28	Ban QLDA các công trình Giao thông	516.769	410.703,05										410.703,05	410.703,05					79%
29	Các đơn vị khác	1.560.459	737.953,48	104.752,84		160,00					6.648,39	254,76	577.870,06	330.286,83	41.545,83	48.267,44			47%

27

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5365 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó															So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	2.122.812	2.339.712,31	575.922,90	9.486,71	111.530,43	34.156,44	808.199,97	74.206,85	27.092,15	9.535,41	15.943,21	175.724,00	53.234,12	50.737,00	434.262,50	56.186,40	7.465,32	110%
1	Tỉnh ủy	88.800	91.117,59					1.300,00								89.817,59			103%
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.219	19.096,20													19.096,20			105%
3	Văn phòng UBND tỉnh	25.189	31.487,96										3.303,01			28.184,94			125%
4	Sở Công thương	11.722	32.184,75										24.445,67			7.739,08			275%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	462.739	466.384,42	455.456,72			31,68					938,03				9.957,99			101%
6	Sở Giao thông Vận tải	63.587	66.424,86				1.800,00						53.234,12	53.234,12		11.390,74			104%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.874	9.985,16	59,92									1.793,39			8.131,85			101%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.801	15.152,99		9.297,25											5.855,74			66%
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39.919	61.973,55	1.010,34					232,49				1.870,12			11.218,16	47.642,45		155%
10	Sở Nội vụ	24.080	27.016,80	500,00									1.703,00			24.813,80			112%
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	106.667	115.480,43	211,18								4.900,00	36.231,79		36.167,61	74.137,47			108%
12	Sở Ngoại vụ	4.638	5.355,28													5.355,28			115%
13	Sở Tài chính	12.854	14.509,68													14.509,68			113%
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.538	30.331,53									4.497,21	16.570,65			9.263,67			103%
15	Sở Tư pháp	15.885	18.347,97						436,94				6.770,00			11.141,04			116%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248	15.455,44				20,00		201,66				2.553,40			12.680,39			101%
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	71.260	91.119,06						68.969,43		9.535,41		3.779,80			8.834,41			128%
18	Sở Xây dựng	7.925	10.222,09										2.277,40			7.944,69			129%
19	Sở Y tế	372.449	419.702,49	19.988,00				382.970,26				5.402,98	30,00			10.721,11	590,14		113%
20	Ban dân tộc	5.489	6.756,47						711,27				373,39			4.822,00	849,81		123%
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	26.466	27.092,15							27.092,15									102%
22	Thanh tra tỉnh	6.868	7.796,88													7.796,88			114%
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570	15.347,69	15.347,69															99%
24	Trường CĐ Nghề	22.415	39.666,10	39.666,10															177%
25	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	32.095	41.270,17	41.270,17															129%
26	Hội Cựu chiến binh	3.700	5.378,26													5.378,26			145%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.596	6.220,00	250,00												5.970,00			111%
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.782	8.276,02						1.676,00							6.600,02			106%
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.684	7.576,78													7.576,78			133%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kinh phí quyết toán	Trong đó																So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
30	Hội Nông dân	10.182	10.420,87										1.060,22			9.360,65			102%	
31	Công an tỉnh	24.471	32.404,76				32.304,76					100,00							132%	
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.470	31.074,32			31.074,32													117%	
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	76.306	81.543,11	1.787,00		79.756,11													107%	
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	105	105,00									105,00							100%	
35	Quỹ Phát triển đất	159	159,00										159,00						100%	
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500	499,66										499,66						100%	
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	408.780	423.929,71					423.929,71											104%	
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000	4.000,00										4.000,00						100%	
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM		1.711,63	375,78						720,07				180,39	180,39	435,39				
40	Cục thống kê		70,00															70,00		
41	Cục Thi hành án	100	100,00															100,00	100%	
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100	240,00															240,00	240%	
43	Viện kiểm soát nhân dân	100	140,00															140,00	140%	
44	Quỹ vắc xin phòng Covid-19		6.895,32															6.895,32		
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp		831,49							831,49										
46	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.553	13.553,00										13.553,00	13.553,00					100%	
47	Công ty CP xây dựng thủy lợi	836	836,00										836,00	836,00					100%	
48	Công ty cao su Điện Biên	3.866	4.970,00														4.970,00		129%	
49	Công ty cao su Mường Nhé	1.970	2.134,00														2.134,00		108%	
50	Đoàn 379	700	700,00			700,00													100%	
51	Liên đoàn lao động tỉnh		20,00															20,00		
52	Hội chữ thập đỏ	3.441	3.895,00													3.895,00			113%	
53	Hội Văn học nghệ thuật	2.270	2.405,00							221,00						2.184,00			106%	
54	Hội Khuyến học	355	353,47													353,47			100%	
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	438	438,00													438,00			100%	
56	Hội Người cao tuổi	1.529	1.782,21													1.782,21			117%	
57	Hội Luật gia	1.105	1.074,00													1.074,00			97%	
58	Hội Đông y	289	289,00													289,00			100%	
59	Hội Nhà báo	1.234	1.205,79							80,00						1.125,79			98%	
60	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631	680,46		189,46											491,00			108%	
61	Liên minh Hợp tác xã	3.037	3.097,31							126,50			500,00			2.470,81			102%	
62	Hội nạn nhân chất độc da cam	597	656,42													656,42			110%	
63	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	629	769,00													769,00			122%	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 3364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	2.496.851,82	68.778,64	2.122.812	305.261,18		2.339.712,31	157.139,52	89.687,85	67.451,66
1	Tỉnh ủy	94.740,02	176,02	88.800	5.764,00		91.117,59	3.622,43	225,11	3.397,32
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.154,90	515,90	18.219	2.420,00		19.096,20	2.058,70	802,20	1.256,51
3	Văn phòng UBND tỉnh	33.717,78	342,78	25.189	8.186,00		31.487,96	2.229,83	1.135,18	1.094,65
4	Sở Công thương	32.740,76	20.459,76	11.722	559,00		32.184,75	556,02	546,11	9,91
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	519.639,35	4.294,20	462.739	52.606,15		466.384,42	53.254,94	15.796,51	37.458,42
6	Sở Giao thông Vận tải	67.702,63	115,63	63.587	4.000,00		66.424,86	1.277,77	1.138,28	139,49
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.942,03	453,03	9.874	1.615,00		9.985,16	1.956,87	1.773,08	183,79
8	Sở Khoa học và Công nghệ	23.458,64	657,64	22.801			15.152,99	8.305,65	8.291,57	14,08
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65.062,72	569,12	39.919	24.574,59		61.973,55	3.089,17	2.504,29	584,89
10	Sở Nội vụ	27.696,00		24.080	3.616,00		27.016,80	679,20	630,32	48,88
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	126.988,74	382,43	106.667	19.939,31		115.480,43	11.508,31	10.474,63	1.033,68
12	Sở Ngoại vụ	5.448,72	25,72	4.638	785,00		5.355,28	93,44	25,72	67,72
13	Sở Tài chính	14.984,00		12.854	2.130,00		14.509,68	474,32	459,55	14,77
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	32.969,71	226,71	29.538	3.205,00		30.331,53	2.638,18	1.171,06	1.467,12
15	Sở Tư pháp	18.523,00		15.885	2.638,00		18.347,97	175,03	172,06	2,96
16	Sở Thông tin và Truyền thông	17.270,90	8,90	15.248	2.014,00		15.455,44	1.815,46	1.544,48	270,98
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	94.760,71		71.260	23.500,71		91.119,06	3.641,65	3.386,25	255,40
18	Sở Xây dựng	11.753,25	41,25	7.925	3.787,00		10.222,09	1.531,17	1.061,25	469,92
19	Sở Y tế	444.063,31	19.176,22	372.449	52.438,09		419.702,49	24.360,83	13.576,91	10.783,92
20	Ban dân tộc	15.816,00		5.489	10.327,00		6.756,47	9.059,53	9.009,35	50,19
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	27.643,69	0,69	26.466	1.177,00		27.092,15	551,54	533,67	17,87
22	Thanh tra tỉnh	8.072,42	54,42	6.868	1.150,00		7.796,88	275,54	275,54	0,00
23	Trường Chính trị tỉnh	15.600,99	30,99	15.570			15.347,69	253,30	180,00	73,30
24	Trường CĐ Nghề	42.681,00	9.998,00	22.415	10.268,00		39.666,10	3.014,90	2.987,05	27,84
25	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	44.851,62	6.010,62	32.095	6.746,00		41.270,17	3.581,45	3.334,20	247,24
26	Hội Cựu chiến binh	5.546,00		3.700	1.846,00		5.378,26	167,74	160,00	7,74
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.352,00	128,00	5.596	4.628,00		6.220,00	4.132,00	4.132,00	0,00
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	8.277,00		7.782	495,00		8.276,02	0,98		0,98
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.801,00		5.684	2.117,00		7.576,78	224,22	152,00	72,22

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
30	Hội Nông dân	10.623,00		10.182	441,00		10.420,87	202,13	198,78	3,35
31	Công an tỉnh	33.548,08	612,08	24.471	8.465,00		32.404,76	1.143,32	1.143,23	0,09
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	34.940,00	607,00	26.470	7.863,00		31.074,32	3.865,67	455,72	3.409,95
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	81.886,79	3.536,79	76.306	2.044,00		81.543,11	343,68	343,68	0,00
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	105,00		105			105,00	0,00		0,00
35	Quỹ Phát triển đất	159,00		159			159,00	0,00		0,00
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500,00		500			499,66	0,34		0,34
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	426.417,00		408.780	17.637,00		423.929,71	2.487,29		2.487,29
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000,00		4.000			4.000,00	0,00		0,00
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	2.730,00			2.730,00		1.711,63	1.018,37	1.018,37	0,00
40	Cục thống kê	70,00			70,00		70,00	0,00		0,00
41	Cục Thi hành án	100,00		100			100,00	0,00		
42	Tòa án nhân dân tỉnh	240,00		100	140,00		240,00	0,00		
43	Viện kiểm soát nhân dân	140,00		100	40,00		140,00	0,00		
44	Quỹ vắc xin phòng Covid-19	6.895,32			6.895,32		6.895,32	0,00		
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	899,00			899,00		831,49	67,51		67,51
46	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.553,00		13.553			13.553,00	0,00		
47	Công ty CP xây dựng thủy lợi	836,00		836			836,00	0,00		
48	Công ty cao su Điện Biên	4.970,00		3.866	1.104,00		4.970,00	0,00		
49	Công ty cao su Mường né	2.134,00		1.970	164,00		2.134,00	0,00		0,00
50	Đoàn 379	3.012,00		700	2.312,00		700,00	2.312,00		2.312,00
51	Liên đoàn lao động tỉnh	20,00			20,00		20,00	0,00		
52	Hội chữ thập đỏ	3.979,00	5,00	3.441	533,00		3.895,00	84,00	84,00	0,00
53	Hội Văn học nghệ thuật	2.933,00	221,00	2.270	442,00		2.405,00	528,00	528,00	0,00
54	Hội Khuyến học	355,00		355			353,47	1,53		1,53
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	438,00		438			438,00	0,00		0,00
56	Hội Người cao tuổi	1.782,69	3,69	1.529	250,00		1.782,21	0,49		0,49
57	Hội Luật gia	1.105,00		1.105			1.074,00	31,00	31,00	0,00
58	Hội Đông y	289,03	0,03	289			289,00	0,03	0,03	0,00
59	Hội Nhà báo	1.474,00	80,00	1.234	160,00		1.205,79	268,21	172,00	96,21
60	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	681,00		631	50,00		680,46	0,54		0,54
61	Liên minh Hợp tác xã	3.327,32	40,32	3.037	250,00		3.097,31	230,01	230,01	0,00
62	Hội nạn nhân chất độc da cam	657,00		597	60,00		656,42	0,59		0,59
63	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	773,67	4,67	629	140,00		769,00	4,67	4,67	0,00
64	Cục Hải quan	20,00			20,00			20,00		20,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	13	14	15	16	17	18	19	20	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	5.515.003	313.883	5.090.837	3.015.502	3.578	110.283	6.075.074,87	419.837,61	5.406.053,92	3.172.256,74	3.724,90	249.183,35	180.364,15	68.819,20	112.771,26	1.003.888,46	110%	134%	106%
1	Huyện Điện Biên	769.083	57.282	696.421	420.177	628	15.380	802.989,82	58.271,57	735.975,48	431.388,23	502,40	8.742,77		8.742,77	11.770,60	164.121,12	104%	102%	106%
2	Huyện Tuần giáo	711.818	36.634	660.951	420.715	600	14.233	777.091,72	38.204,31	710.665,28	443.368,04	833,92	28.222,14	20.516,85	7.705,29	784,61	92.007,16	109%	104%	108%
3	Huyện Mường Ảng	408.744	21.836	378.735	198.797	250	8.173	446.405,70	15.860,24	398.686,36	210.686,80	238,08	31.859,11	26.103,81	5.755,30	3.984,89	74.799,80	109%	73%	105%
4	Huyện Mường Chà	551.711	20.087	520.591	308.936	250	11.033	591.652,43	27.805,47	532.918,41	319.843,15	250,00	30.928,55	25.818,90	5.109,66	1.880,28	133.156,31	107%	138%	102%
5	Huyện Tủa Chùa	479.299	17.553	452.161	270.370	250	9.585	527.319,76	13.956,84	479.560,51	283.624,75	282,84	33.802,41	25.373,28	8.429,14	2.622,68	66.192,61	110%	80%	106%
6	Huyện Mường Nhé	543.022	23.507	508.656	309.021	250	10.859	630.800,51	20.816,36	560.121,95	333.570,01	279,86	49.862,21	40.860,63	9.001,57	11.242,47	140.100,69	116%	89%	110%
7	Huyện Điện Biên Đông	656.305	19.908	623.272	396.874	250	13.125	709.630,48	20.971,52	657.039,28	419.858,35	197,48	31.619,68	19.282,08	12.337,60	15.545,49	76.057,42	108%	105%	105%
8	TP Điện Biên phủ	686.987	87.368	585.882	298.752	600	13.737	810.248,07	190.209,04	607.206,77	319.214,15	625,91	12.832,26	12.079,67	752,59	49.209,21	113.214,71	118%	218%	104%
9	Thị xã Mường Lay	128.483	6.979	118.936	50.389	250	2.568	140.739,91	11.544,14	124.225,82	49.862,20	250,00	4.969,95	2.176,47	2.793,48	785,67	23.751,58	110%	165%	104%
10	Huyện Nậm Pồ	579.551	22.729	545.232	341.471	250	11.590	638.196,46	22.198,13	599.654,06	360.841,07	264,40	16.344,27	8.152,47	8.191,80	14.945,35	120.487,06	110%	98%	110%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	4.987.703	4.986.803	900	0	900	0	900	0	5.842.356,87	4.986.803,00	855.553,87	0,00	855.553,87	10.718,19	248.895,00	595.940,68	117%	100%	95062%		95062%		27655%	
1	Huyện Điện Biên	667.488	667.398	90		90		90		769.901,00	667.398,00	102.503,00		102.503,00		25.729,00	76.774,00	115%	100%	113892%		113892%		28588%	
2	Huyện Tuần giáo	664.673	664.529	144		144		144		778.090,15	664.529,00	113.561,15		113.561,15	2.500,00	37.607,00	73.454,15	117%	100%	78862%		78862%		26116%	
3	Huyện Mường Ảng	388.844	388.772	72		72		72		473.928,00	388.772,00	85.156,00		85.156,00		22.162,00	62.994,00	122%	100%	118272%		118272%		30781%	
4	Huyện Mường Chà	521.086	521.014	72		72		72		654.815,71	521.014,00	133.801,71		133.801,71	382,18	27.765,00	105.654,53	126%	100%	185836%		185836%		38563%	
5	Huyện Tủa Chùa	467.954	467.882	72		72		72		547.528,00	467.882,00	79.646,00		79.646,00		26.349,00	53.297,00	117%	100%	110619%		110619%		36596%	
6	Huyện Mường Nhé	530.072	530.000	72		72		72		640.946,00	530.000,00	110.946,00		110.946,00		24.200,00	86.746,00	121%	100%	154092%		154092%		33611%	
7	Huyện Điện Biên Đông	644.925	644.853	72		72		72		717.096,00	644.853,00	72.243,00		72.243,00		23.996,00	48.247,00	111%	100%	100338%		100338%		33328%	
8	TP. Điện Biên phủ	409.277	409.133	144		144		144		473.012,01	409.133,00	63.879,01		63.879,01	7.836,01	29.757,00	26.286,00	116%	100%	44360%		44360%		20665%	
9	Thị xã Mường Lay	121.783	121.693	90		90		90		134.936,00	121.693,00	13.243,00		13.243,00		3.607,00	9.636,00	111%	100%	14714%		14714%		4008%	
10	Huyện Nậm Pồ	571.601	571.529	72		72		72		652.104,00	571.529,00	80.575,00		80.575,00		27.723,00	52.852,00	114%	100%	111910%		111910%		38504%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	7.191.850,50	792.552,39	4.986.803,00	855.553,87	538.663,96	79,42	18.197,87
1	Huyện Điện Biên	978.945,49	107.194,72	667.398,00	102.503,00	96.603,05	50,88	5.195,83
2	Huyện Tuần giáo	869.883,49	51.092,70	664.529,00	113.561,15	40.062,02		638,62
3	Huyện Mường Ảng	525.242,37	32.947,27	388.772,00	85.156,00	18.133,13	22,33	211,65
4	Huyện Mường Chà	726.689,02	55.730,27	521.014,00	133.801,71	15.821,20		321,83
5	Huyện Tủa Chùa	596.135,05	15.798,52	467.882,00	79.646,00	32.808,53		
6	Huyện Mường Nhé	782.143,67	19.272,03	530.000,00	110.946,00	121.670,81		254,84
7	Huyện Điện Biên Đông	801.233,39	18.545,35	644.853,00	72.243,00	60.467,81		5.124,23
8	TP Điện Biên phủ	972.671,99	463.019,67	409.133,00	63.879,01	32.828,23	6,22	3.805,86
9	Thị xã Mường Lay	165.277,16	14.748,04	121.693,00	13.243,00	15.593,11		
10	Huyện Nậm Pồ	773.628,87	14.203,81	571.529,00	80.575,00	104.676,06		2.645,00

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																							
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ				459.449,06	370.185,97	89.263,09	161.856,36	116.115,30	116.115,30	0,00	45.741,05	45.741,05	0,00	189.010,57	150.810,88	150.715,94	94,94	38.199,68	38.199,68	0,00	108.582,13	103.259,79	103.259,79	0,00	5.322,35	5.322,35	0,00
I	Ngân sách cấp tỉnh				210.265,71	189.821,82	20.443,89	124.547,19	109.745,33	109.745,33	0,00	14.801,86	14.801,86	0,00	81.332,80	78.614,43	78.614,43	0,00	2.718,37	2.718,37	0,00	4.385,73	1.462,07	1.462,07	0,00	2.923,65	2.923,65	0,00
1	Sở Giáo dục và Đào tạo				5.897,80	5.737,64	160,16	3.757,49	3.597,33	3.597,33		160,16	160,16		2.140,31	2.140,31	2.140,31					0,00						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư				96,32		96,32	36,39				36,39	36,39		59,92				59,92	59,92		0,00						
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				6.766,44	5.290,00	1.476,44	642,54				642,54	642,54		6.123,90	5.290,00	5.290,00		833,90	833,90		0,00						
4	Sở Nông nghiệp và PTNT				459,97		459,97	0,00							365,09				365,09	365,09		94,87				94,87	94,87	
5	Sở Tư pháp				536,94		536,94	466,94				466,94	466,94		0,00							70,00				70,00	70,00	
6	Sở Thông tin và Truyền thông				201,66		201,66	201,66				201,66	201,66		0,00							0,00						
7	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch				3.474,27		3.474,27	2.574,27				2.574,27	2.574,27		0,00							900,00				900,00	900,00	
8	Sở Y tế				15.173,69	8.202,85	6.970,85	10.861,76	4.710,95	4.710,95		6.150,81	6.150,81		4.311,93	3.491,89	3.491,89		820,04	820,04		0,00						
9	Ban dân tộc				1.084,66		1.084,66	1.084,66				1.084,66	1.084,66		0,00							0,00						
10	Trường CD Nghề				20.288,31	18.052,41	2.235,90	1.735,76				1.735,76	1.735,76		18.552,55	18.052,41	18.052,41		500,14	500,14		0,00						
11	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật				6.565,45	4.804,00	1.761,45	1.622,17				1.622,17	1.622,17		4.943,28	4.804,00	4.804,00		139,28	139,28		0,00						
12	Hội Cựu chiến binh				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
13	Tỉnh Đoàn thanh niên				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
15	Hội Nông dân				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
16	Công an tỉnh				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
17	Văn phòng điều phối chương trình NTM				1.508,78		1.508,78	0,00							0,00							1.508,78				1.508,78	1.508,78	
18	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT				1.462,07	1.462,07	0,00	0,00							0,00							1.462,07	1.462,07	1.462,07				
19	Liên minh Hợp tác xã				126,50		126,50	126,50				126,50	126,50		0,00							0,00						
20	Các đơn vị khác				146.272,85	146.272,85	0,00	101.437,05	101.437,05	101.437,05					44.835,81	44.835,81	44.835,81					0,00						

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																							
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
II	Ngân sách huyện				249.183,35	180.364,15	68.819,20	37.309,17	6.369,98	6.369,98	0,00	30.939,19	30.939,19		107.677,77	72.196,46	72.101,52	94,94	35.481,31	35.481,31	0,00	104.196,41	101.797,71	101.797,71	0,00	2.398,69	2.398,69	0,00
1	Huyện Điện Biên				8.742,77	0,00	8.742,77	6.550,01	0,00			6.550,01	6.550,01		1.962,85	0,00			1.962,85	1.962,85		229,91	0,00			229,91	229,91	
2	Huyện Tuần Giáo				28.222,14	20.516,85	7.705,29	4.641,93	1.135,65	1.135,65		3.506,28	3.506,28		4.260,11	384,09	289,14	94,94	3.876,02	3.876,02		19.320,10	18.997,11	18.997,11		322,99	322,99	
3	Huyện Mường Ảng				31.859,11	26.103,81	5.755,30	940,55	0,00			940,55	940,55		22.805,68	18.816,98	18.816,98		3.988,70	3.988,70		8.112,89	7.286,83	7.286,83		826,06	826,06	
4	Huyện Mường Chà				30.928,55	25.818,90	5.109,66	7.057,09	5.234,33	5.234,33		1.822,76	1.822,76		12.146,09	9.089,20	9.089,20		3.056,89	3.056,89		11.725,37	11.495,37	11.495,37		230,00	230,00	
5	Huyện Tủa Chùa				33.802,41	25.373,28	8.429,14	3.188,30	0,00			3.188,30	3.188,30		14.775,33	9.607,50	9.607,50		5.167,83	5.167,83		15.838,78	15.765,78	15.765,78		73,00	73,00	
6	Huyện Mường Nhé				49.862,21	40.860,63	9.001,57	4.281,63	0,00			4.281,63	4.281,63		33.626,41	29.005,24	29.005,24		4.621,17	4.621,17		11.954,17	11.855,40	11.855,40		98,77	98,77	
7	Huyện Điện Biên Đông				31.619,68	19.282,08	12.337,60	6.025,20	0,00			6.025,20	6.025,20		11.398,78	5.293,46	5.293,46		6.105,32	6.105,32		14.195,70	13.988,62	13.988,62		207,08	207,08	
8	TP Điện Biên phủ				12.832,26	12.079,67	752,59	344,41	0,00			344,41	344,41		407,38	0,00			407,38	407,38		12.080,47	12.079,67	12.079,67		0,80	0,80	
9	Thị xã Mường Lay				4.969,95	2.176,47	2.793,48	1.522,34	0,00			1.522,34	1.522,34		1.231,14	0,00			1.231,14	1.231,14		2.216,47	2.176,47	2.176,47		40,00	40,00	
10	Huyện Nậm Pồ				16.344,27	8.152,47	8.191,80	2.757,71	0,00			2.757,71	2.757,71		5.064,01	0,00			5.064,01	5.064,01		8.522,55	8.152,47	8.152,47		370,08	370,08	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	4.744.619,99	84.520,00	2.646.871,76	2.013.228,23		2.612.957,31	86.418,14	1.469.716,62	1.056.822,56	
A	CHI CẦN ĐỐI NSDP	2.013.228,23			2.013.228,23		1.056.822,56			1.056.822,56	
I	Vốn Xây dựng cơ bản tập trung	1.498.461,44			1.498.461,44		718.905,05			718.905,05	
1	Chi các hoạt động kinh tế	1.197.117,83			1.197.117,83		415.463,46			415.463,46	
*	Khối tính	1.046.084,97			1.046.084,97		276.662,54			276.662,54	
	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu)	30.883,00			30.883,00						
	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	716.000,00			716.000,00						
	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	200,00			200,00						
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)						26,48			26,48	
	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu)	11.868,00			11.868,00		11.868,00			11.868,00	
	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)						371,18			371,18	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m						3.847,74			3.847,74	
	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên						5.931,53			5.931,53	
	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	4.000,00			4.000,00		2.136,50			2.136,50	
	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên						7.129,07			7.129,07	
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	21.486,00			21.486,00		21.431,53			21.431,53	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị khu vực trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	5.000,00			5.000,00						
	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn 1)	2.319,00			2.319,00		2.319,00			2.319,00	
	Đường Chà Tở - Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	25.111,05			25.111,05		25.040,38			25.040,38	
	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	24.000,00			24.000,00		18.771,08			18.771,08	
	Đường Na Sang (Km 146+200/QL.12) - TT xã Huổi Mi - Nậm Mứ (Km452+300/QL.6)- Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mứ - Huổi Mi)	1.005,18			1.005,18		1.005,18			1.005,18	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Xây dựng các tòa nhà trụ sở tỉnh ủy, đoàn ĐBQH- HĐND-UBND tỉnh	7.000,00			7.000,00						
	Xây dựng các tòa nhà trụ sở ủy ban MTTQ Việt Nam, các sở, ban , ngành, đoàn thể tỉnh	7.000,00			7.000,00						
	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	5.439,00			5.439,00		5.149,01			5.149,01	
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh An	20,00			20,00		19,36			19,36	
	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	250,00			250,00		154,89			154,89	
	Nâng cấp sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Núa Ngam và các bả lân cận huyện Điện Biên	635,00			635,00		431,44			431,44	
	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	33.174,00			33.174,00		39.985,23			39.985,23	
	Nâng cấp sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Núa Ngam và các bả lân cận huyện Điện Biên	517,00			517,00		437,58			437,58	
	Đường nội thị huyện Điện Biên (GDII)						17,76			17,76	
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm						48,95			48,95	
	Đường giao thông Noong Luông - Pa Thơm huyện Điện Biên	961,01			961,01		443,38			443,38	
	Đường phía Tây lòng chảo Điện Biên	606,22			606,22		606,22			606,22	
	Đường QL279 - đi bản Nà Pen 1,2,3 xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên						57,13			57,13	
	Nâng cấp đường vào điểm du lịch tâm linh Linh Sơn, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	81,97			81,97		81,97			81,97	
	QL 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pú Tiu xã thanh Xương (qđ số 1431 ngày 30/6/2021)	3.000,00			3.000,00		3.000,00			3.000,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường Trụ Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBĐ	3.000,00			3.000,00		3.000,00			3.000,00	
	Di chuyển tạm thời khu trung tâm xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông	32,50			32,50		32,50			32,50	
	Đường giao thông Trung Súa - Háng Lĩa - Phi Súa, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	299,37			299,37		299,37			299,37	
	NC SC đường nội thị, thăm BT nhựa I số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	5.000,00			5.000,00		5.000,00			5.000,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lĩa, Tia Đình, huyện ĐBĐ	7.000,00			7.000,00		7.000,00			7.000,00	
	Cấp nước sinh hoạt bản Nậm Là 2 và bản Tân Phong, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	955,76			955,76		955,76			955,76	
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016- 2020 (Giai đoạn I)	47,64			47,64		47,64			47,64	
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (giai đoạn II)	17,12			17,12		17,12			17,12	
	Tiểu dự án GPMB QL12 đoạn Km 91+820- KM102 (bao gồm cả cầu Hang Tôm) thuộc đoạn tránh ngập thủy điện Sơn La địa phận thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	26,87			26,87						
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	19.000,00			19.000,00		19.749,82			19.749,82	
	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015	181,39			181,39						
	Dự án giảm nghèo huyện Điện Biên Đông giai đoạn 2010-2015	147,65			147,65						
	Dự án giảm nghèo huyện Tủa Chùa giai đoạn 2010-2015	178,43			178,43						

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Dự án giảm nghèo huyện Mường Ảng giai đoạn 2010-2015	221,04			221,04						
	Dự án giảm nghèo huyện Mường Chà giai đoạn 2010-2015	111,31			111,31						
	Dự án trung tâm cụm xã	11.865,00			11.865,00						
	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBD	902,00			902,00						
	Trung tâm giống thủy sản cấp I	227,00			227,00						
	Đường giao thông TT xã Hừa Ngải - bản Phua Di Tổng										
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	9.500,00			9.500,00		9.500,00			9.500,00	
	Thủy lợi Nậm Chua 3, xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	3,09			3,09		3,09			3,09	
	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	7.758,00			7.758,00		7.153,70			7.153,70	
	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	6.561,00			6.561,00		6.561,00			6.561,00	
	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	239,00			239,00		238,69			238,69	
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn I)	2.000,00			2.000,00		674,73			674,73	
	Đường giao thông vào bản Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	5,28			5,28		5,28			5,28	
	Đường Mường Toong- Huổi Lếch- Nậm Mỹ, huyện Mường Nhé	497,01			497,01		497,01			497,01	
	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa	84,00			84,00		10,54			10,54	
	Đường Sen Thượng- Lò San Chải huyện Mường Nhé	409,08			409,08		409,08			409,08	
	Đường trung tâm xã Na Cô Sa - Huổi Thủng 3, huyện Mường Nhé	299,28			299,28		299,28			299,28	
	Đường vào bản Huổi Lích 1, xã Pá Mỹ, huyện Mường Nhé	25,49			25,49		25,49			25,49	
	Đường vào bản Lò San Chải, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	48,71			48,71		48,71			48,71	
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé						223,40			223,40	
	Nước sinh hoạt bản Huổi Thanh I, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	426,23			426,23		398,22			398,22	
	Thủy lợi Nậm Mỹ, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	20,17			20,17		20,17			20,17	
	Đường giao thông xã Ảng Càng, huyện Tuần Giáo	165,11			165,11						
	Đường Nậm Din - Khua Trá, huyện Tuần Giáo	809,70			809,70		602,06			602,06	
	Đường nội cụm Trung tâm cụm xã Nà Sáy, huyện Tuần Giáo	789,79			789,79		777,24			777,24	
	Đường Phiêng Pi - Trại Phong, huyện Tuần Giáo	380,01			380,01		219,63			219,63	
	Đường Trung tâm xã Tênh Phổng (Km1+967) - bản Thảm Nậm, huyện Tuần Giáo	7.000,00			7.000,00		6.634,18			6.634,18	
	Đường từ bản Co Đưa – TT xã Mường Khong	2.969,00			2.969,00		2.958,30			2.958,30	
	Đường từ bản Hồng Lục, xã Nà Sáy - bản Co Đưa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo	6.800,00			6.800,00		6.747,71			6.747,71	
	Kè chống sạt lở khu dân cư khu vực thị trấn Tuần Giáo	1.047,52			1.047,52		831,50			831,50	
	Kè khu lâm trường và khu dân cư khối Sơn Thủy thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	233,77			233,77		156,92			156,92	
	Sửa chữa đường Mường Khong, bản Huổi Nôm, huyện Tuần Giáo	27,39			27,39		27,39			27,39	
	đường km37 q1 279 - nậm lịch										
	Đường nội thị giai đoạn I huyện Mường Ảng	109,32			109,32		64,58			64,58	
	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng	8.773,00			8.773,00		8.773,00			8.773,00	
	Đường tránh lũ bản Chiềng Lao - Pha Hùn, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng	66,09			66,09		40,00			40,00	
	Hồ chứa nước Ảng Càng	24.554,00			24.554,00		24.439,19			24.439,19	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tân Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	5.000,00			5.000,00		1.670,24			1.670,24	
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
	Thủy lợi Xuân Lao, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng	136,32			136,32		136,32			136,32	
	Hạng mục công trình: Chợ trung tâm huyện Tủa Chùa	25,68			25,68		25,68			25,68	
	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	5.000,00			5.000,00						
	Thủy lợi Nà Sa, xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	102,06			102,06		102,06			102,06	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030						5.525,00			5.525,00	
	Nước sinh hoạt Mù Xi Cơ - Tia Ghênh A, B, C và khu trung tâm xã Keo Lôm, bản Mù Xi Cơ - Tia Ghênh A, B, C xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	55,36			55,36		55,36			55,36	
	Đường liên bản Cáp - Sông Uẩn, xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	52,81			52,81		52,81			52,81	
	Đường bê tông từ trung tâm xã vào bản Chiêu Ly, xã Sa Lông, huyện Mường Chà	55,42			55,42		55,42			55,42	
	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 4, xã Mường Toong huyện Mường Nhé	81,89			81,89		81,89			81,89	
	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 5, xã Mường Toong huyện Mường Nhé	4,89			4,89		4,89			4,89	
*	Huyện Điện Biên	11.690,83			11.690,83		11.647,69			11.647,69	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thanh - Bản U va, xã Noong Luông huyện Điện Biên	3.916,53			3.916,53		3.873,38			3.873,38	
	Đường Quốc lộ 279- bản Noong het, huyện Điện Biên	3.629,31			3.629,31		3.629,31			3.629,31	
	Quốc lộ 279 (trạm khí tượng) đi trung tâm Pú Từu xã Thanh Xương huyện Điện Biên	4.145,00			4.145,00		4.145,00			4.145,00	
*	Huyện Tuần Giáo	26.161,30			26.161,30		21.184,28			21.184,28	
	Đường từ ngã năm Chiềng An đến khối Đoàn kết	12.282,88			12.282,88		11.682,88			11.682,88	
	Đường từ bản Hồng lực, xã nà Sáy- bản Co Đưa, xã mường khong, huyện Tuần giáo	1.000,00			1.000,00		971,70			971,70	
	Đường giao thông Pa Cá đến khu định cư Phiêng Xanh	1.851,56			1.851,56		1.851,56			1.851,56	
	Đường giao thông từ QL 6A - Khu tái định cư bản Hua Mực 2 thuộc dự án đầu tư di chuyển dân cư nơi nguy cơ sạt lở cao, đời sống đặc biệt khó khăn thuộc các bản Hua Mực 1, Hua Mực 2, Pu Si đến tái định cư tại bản Hua Mực 2 xã Mường Mùn - huyện Tuần Giáo	648,45			648,45		648,45			648,45	
	Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần giáo	10.378,42			10.378,42		6.029,69			6.029,69	
*	Huyện Mường Ảng	14.596,00			14.596,00		13.773,87			13.773,87	
	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung thị trấn Mường Ảng	2.182,12			2.182,12		2.053,90			2.053,90	
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng	5.936,00			5.936,00		5.936,00			5.936,00	
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng	3.000,00			3.000,00		3.000,00			3.000,00	
	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1.650,00			1.650,00		1.735,26			1.735,26	
	Chợ trung tâm xã Búng Lao	1.827,88			1.827,88		1.048,71			1.048,71	
*	Huyện Mường Chà	13.183,33			13.183,33		8.700,41			8.700,41	
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn Mường Chà	7.577,00			7.577,00		7.577,00			7.577,00	
	Đường giao thông và mặt bằng khu hành chính mới xã Huổi Lèng	4.374,00			4.374,00		791,07			791,07	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Xây mới nhà văn hóa xã và sửa chữa trụ sở xã Mường Mươn	900,00			900,00		0,00				
	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW (dự án giảm nghèo)	332,33			332,33		332,33			332,33	
*	Huyện Tủa Chùa	12.004,00			12.004,00		8.623,85			8.623,85	
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa	2.000,00			2.000,00		2.000,00			2.000,00	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Mường Báng	755,00			755,00		707,99			707,99	
	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	5.749,00			5.749,00		4.365,86			4.365,86	
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	3.500,00			3.500,00		1.550,00			1.550,00	
*	Huyện Mường Nhé	10.707,38			10.707,38		7.171,27			7.171,27	
	Chợ dân sinh Nậm Pồ, xã Mường Nhé và Chợ dân sinh Cà Là Pá, xã Leng Su Sìn	200,00			200,00		177,43			177,43	
	Đường Nậm Mỹ - Nậm Hinh 2, xã Huổi Léch (giai đoạn 1)	300,00			300,00		300,00			300,00	
	Đường đi bản Huổi Quang xã Quảng Lâm	18,38			18,38		18,38			18,38	
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé	3.990,00			3.990,00		2.581,01			2.581,01	
	Nâng cấp đường vào trụ sở xã Pá Mỹ	3.000,00			3.000,00		2.400,00			2.400,00	
	Nâng cấp mặt đường và cầu treo dân sinh vào khu dự kiến quy hoạch suối nước nóng thuộc bản Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	2.000,00			2.000,00		495,82			495,82	
	Nước sinh hoạt bản Nậm Vi xã Chung Chải	1.199,00			1.199,00		1.198,62			1.198,62	
*	Huyện Điện Biên Đông	19.458,00			19.458,00		19.457,99			19.457,99	
	Đường Mường Luân - Co Kham - Na Hát - Páo Sinh, xã Mường Luân	1.121,77			1.121,77		1.121,77			1.121,77	
	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khu trung tâm xã Tia Đình	3.311,00			3.311,00		3.311,00			3.311,00	
	San ủi mặt bằng phục vụ di chuyển các hộ dân khu vực đầu nguồn hồ nước sinh hoạt thị trấn ĐBĐ (giai đoạn 1)	8.517,02			8.517,02		8.517,02			8.517,02	
	Đường điện bản Na Hay, Tia Ghềnh	2.421,00			2.421,00		2.421,00			2.421,00	
	Đường điện bản Pá Chuông	1.080,00			1.080,00		1.080,00			1.080,00	
	Đường điện bản Pu Cai	1.800,00			1.800,00		1.800,00			1.800,00	
	Đường điện bản Ho Cờ	1.207,22			1.207,22		1.207,21			1.207,21	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	20.244,02			20.244,02		20.029,76			20.029,76	
	Kè suối Nậm Cọ, Thanh Trường (bờ trái)	3.974,00			3.974,00		3.974,00			3.974,00	
	Đường bê tông bản Hồng Lừu - Pá Khôm xã Nà Tàu	1.102,00			1.102,00		1.102,00			1.102,00	
	Dự án: Đường điện sinh hoạt bản Pá Trá, xã Pá Khoang	1.000,00			1.000,00		990,68			990,68	
	Sửa chữa cải tạo trụ sở các ban đảng và các hạng mục phụ trợ Thành ủy Điện Biên Phủ	8.012,00			8.012,00		7.874,08			7.874,08	
	Đường nội đồng bản Phăng 1,2 xã Mường Phăng	1.100,00			1.100,00		1.045,00			1.045,00	
	Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy, HĐND-UBND thành phố Điện Biên Phủ	3.680,00			3.680,00		3.667,98			3.667,98	
	Chương trình đô thị miền núi phía bắc thành phố Điện Biên Phủ	1.336,01			1.336,01		1.336,01			1.336,01	
	Đường vào tổ dân phố 21, phường Him Lam thành phố Điện Biên Phủ	40,01			40,01		40,01			40,01	
*	Thị xã Mường Lay	6.009,00			6.009,00		8.706,16			8.706,16	
	Công trình: Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Huổi Luân (2km) xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	554,00			554,00		1.194,04			1.194,04	
	Công trình: Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Hô Huổi Luông (8km) xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên (7636406)	3.359,00			3.359,00		4.067,35			4.067,35	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Công trình: Hệ thống lưới điện sinh hoạt bản Hồ Nậm Cắn (7km) xã Lay Nưa thị xã Mường Lay	1.997,00			1.997,00		3.345,77			3.345,77	
	Đơn vị: Cầu, đường giao thông bản Ló - Bản Lế xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977065)	99,00			99,00		99,00			99,00	
*	Huyện Nậm Pồ	16.979,00			16.979,00		19.505,66			19.505,66	
	Trường Tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	2.000,00			2.000,00		5.625,95			5.625,95	
	Trụ sở xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	884,14			884,14		884,14			884,14	
	Trụ sở xã Nậm Tin, huyện Nậm Pồ	563,01			563,01		563,01			563,01	
	Trường trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	2.220,00			2.220,00		5.208,36			5.208,36	
	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	0,00			0,00		120,00			120,00	
	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	3.294,11			3.294,11		3.294,11			3.294,11	
	Nâng cấp đường vào bản Hồ Tàu xã Nậm Khan	2.858,74			2.858,74		752,96			752,96	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư số 2 - khu trung tâm huyện Nậm Pồ	1.559,00			1.559,00		1.286,58			1.286,58	
	Nâng cấp mở rộng khu tổ chức lễ hội xuân huyện Phìn Hồ	3.600,00			3.600,00		1.770,55			1.770,55	
2	Chi văn hóa thông tin	19.265,00			19.265,00		18.917,06			18.917,06	
*	Khối tính	19.165,00			19.165,00		18.917,06			18.917,06	
	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tính ĐB	14.578,00			14.578,00		14.330,06			14.330,06	
	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	4.587,00			4.587,00		4.587,00			4.587,00	
*	Huyện Mường Nhé	100,00			100,00						
	Cơ sở hạ tầng dự án du lịch cộng đồng bản Tả Kổ Khừ, xã Sín Thầu	100,00			100,00						
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.804,04			107.804,04		100.966,37			100.966,37	
*	Khối tính	85.736,78			85.736,78		81.728,75			81.728,75	
	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	200,00			200,00						
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	5.500,00			5.500,00		5.500,00			5.500,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Sa Dung, huyện Điện Biên Đông thuộc dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	12,62			12,62		12,62			12,62	
	Trường THCS Khong Hìn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	11,98			11,98		11,98			11,98	
	Trường THCS và THPT Quải Tở, huyện Tuần Giáo	22,56			22,56		22,56			22,56	
	Trường THPT Lương Thế Vinh	6.000,00			6.000,00		2.455,22			2.455,22	
	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	8.000,00			8.000,00		8.000,00			8.000,00	
	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	6.000,00			6.000,00		6.000,00			6.000,00	
	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	7.000,00			7.000,00		7.000,00			7.000,00	
	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	2.000,00			2.000,00		2.000,00			2.000,00	
	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	6.000,00			6.000,00		6.000,00			6.000,00	
	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sìn xã Leng Su Sìn	10.000,00			10.000,00		9.507,24			9.507,24	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nhà lớp học bán Lồ San Chải, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	5,78			5,78		5,78			5,78	
	Nhà lớp học Huổi Thanh 1, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	7,41			7,41		7,41			7,41	
	Trường dân tộc nội trú THCS Sín Thầu, huyện Mường Nhé	28,37			28,37		28,37			28,37	
	Trường mầm non Mường Toong, huyện Mường Nhé	37,29			37,29		37,29			37,29	
	Trường mầm non Nậm Kè, huyện Mường Nhé	16,68			16,68		16,68			16,68	
	Nhà lớp học bán Nậm Tín 1, xã Nậm Tín, huyện Nậm Pồ	18,63			18,63		18,63			18,63	
	Nhà lớp học các trường PTDTBT tiểu học Nà Hỷ 1, Nà Hỷ 2, huyện Nậm Pồ	59,03			59,03		59,03			59,03	
	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	8.000,00			8.000,00		8.000,00			8.000,00	
	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	8.000,00			8.000,00		8.000,00			8.000,00	
	Nhà lớp học bán Tàng Phon, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	6,22			6,22		6,22			6,22	
	Nhà lớp học các trường mầm non: số 1 Na Tông, Hẹ Muông, Núa Ngam, Pu Lau, Phu Luông, huyện Điện Biên	72,66			72,66		72,66			72,66	
	Trường mầm non Huổi Sô, huyện Tủa Chùa	13,70			13,70		13,70			13,70	
	Trường mầm non Tủa Thàng số 1, huyện Tủa Chùa	24,62			24,62		24,62			24,62	
	Trường mầm non Mường Lạn, huyện Mường Ảng	5,50			5,50						
	Trường mầm non Mường Mùn, xã Mường Mùn huyện Tuần Giáo	271,09			271,09		140,91			140,91	
	Trường THCS xã Chiềng Đông huyện Tuần Giáo						15,02			15,02	
	Trường THCS xã Nà Sáy, huyện Tuần Giáo	322,65			322,65		243,09			243,09	
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	6.000,00			6.000,00		6.429,73			6.429,73	
	XD mới Khoa tiến lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	3.700,00			3.700,00		3.700,00			3.700,00	
*	Huyện Điện Biên	5.284,26			5.284,26		5.185,58			5.185,58	
	Xây dựng trường tiểu học và trung học cơ sở xã Pa Thơm huyện Điện Biên	5.284,26			5.284,26		5.185,58			5.185,58	
*	Huyện Tuần Giáo	8.834,00			8.834,00		6.103,04			6.103,04	
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	8.834,00			8.834,00		6.103,04			6.103,04	
*	Huyện Tủa Chùa	4.649,00			4.649,00		4.649,00			4.649,00	
	Trường Mầm non thị trấn (giai đoạn 2)	4.149,00			4.149,00		4.149,00			4.149,00	
	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học Mường Đùn, huyện Tủa Chùa	500,00			500,00		500,00			500,00	
*	Huyện Mường Nhé	3.300,00			3.300,00		3.300,00			3.300,00	
	Nâng cấp trụ sở Trung tâm dân số (cũ) nay là Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	100,00			100,00		100,00			100,00	
	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sìn xã Leng Su Sìn	1.500,00			1.500,00		1.500,00			1.500,00	
	Nhà hiệu bộ trường Mầm non xã Nậm Vĩ	1.700,00			1.700,00		1.700,00			1.700,00	
4	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	94.795,77			94.795,77		89.604,95			89.604,95	
*	Khối tỉnh	75.944,28			75.944,28		70.753,46			70.753,46	
	Trụ sở làm việc tạm 2 xã Nậm Tín và Huổi Lếch	61,23			61,23		61,23			61,23	
	Xây dựng trụ sở làm việc tạm 3 xã: Nậm Nhừ, Nậm Chua, Vàng Đán	54,87			54,87		54,87			54,87	
	Các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Mường Luân, Luân Giới, Chiềng Sơ, Phi Nhừ, Háng Lĩa huyện Điện Biên Đông	221,35			221,35		221,35			221,35	
	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	5.000,00			5.000,00		4.937,00			4.937,00	
	Cải tạo, sửa chữa nhà ở tiểu đội cảnh sát bảo vệ Văn phòng Tỉnh ủy	10,65			10,65		10,65			10,65	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	8.910,00			8.910,00		8.910,00			8.910,00	
	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	14.900,00			14.900,00		10.791,77			10.791,77	
	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên						812,75			812,75	
	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh ĐB	200,00			200,00		199,24			199,24	
	Nhà làm việc, nơi ở cho Tiểu đội bảo vệ trụ sở Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Điện Biên	7,15			7,15		3,50			3,50	
	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	6.870,00			6.870,00		6.277,39			6.277,39	
	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	5.000,00			5.000,00		4.798,15			4.798,15	
	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	5.876,00			5.876,00		5.876,00			5.876,00	
	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	6.000,00			6.000,00		6.000,00			6.000,00	
	Trụ sở xã Tủa Tình, huyện Tuần Giáo	34,37			34,37		34,37			34,37	
	Trung tâm đào tạo cộng đồng huyện Tuần Giáo	80,00			80,00						
	Trụ sở xã Sam Mứn						7,30			7,30	
	Xây dựng trụ sở xã Mường Lói, huyện Điện Biên	718,66			718,66		134,44			134,44	
	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	8.000,00			8.000,00		8.000,00			8.000,00	
	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	5.000,00			5.000,00		4.723,46			4.723,46	
	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	4.000,00			4.000,00		3.900,00			3.900,00	
	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	5.000,00			5.000,00		5.000,00			5.000,00	
*	Huyện Điện Biên	8.615,50			8.615,50		8.615,50			8.615,50	
	Xây dựng trụ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	10,68			10,68		10,68			10,68	
	Trụ sở xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	11,28			11,28		11,28			11,28	
	Xây dựng trụ sở xã Mường Lói huyện Điện Biên	684,52			684,52		684,52			684,52	
	Xây dựng trụ sở xã Hua Thanh huyện Điện Biên	5.739,74			5.739,74		5.739,74			5.739,74	
	Xây dựng trụ sở xã Pa thom huyện Điện Biên	2.169,27			2.169,27		2.169,27			2.169,27	
*	Huyện Mường Chà	5.436,00			5.436,00		5.436,00			5.436,00	
	Trụ sở xã Pa Ham	2.736,00			2.736,00		2.736,00			2.736,00	
	Trụ sở xã Huổi Mí	2.700,00			2.700,00		2.700,00			2.700,00	
*	Huyện Mường Nhé	4.800,00			4.800,00		4.800,00			4.800,00	
	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy - Khối Đoàn thể huyện Mường Nhé	4.800,00			4.800,00		4.800,00			4.800,00	
5	Chỉ y tế, dân số và gia đình	17.269,16			17.269,16		16.887,74			16.887,74	
*	Khối tỉnh	17.269,16			17.269,16		16.887,74			16.887,74	
	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	200,00			200,00		197,20			197,20	
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	3.000,00			3.000,00		3.046,60			3.046,60	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ	1.800,00			1.800,00		1.800,00			1.800,00	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé	1.800,00			1.800,00		1.743,47			1.743,47	
	PKĐKKV Leng Su Sín (Thành lập mới)						78,55			78,55	
	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	3.000,00			3.000,00		3.000,00			3.000,00	
	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	3.000,00			3.000,00		3.002,74			3.002,74	
	Trạm y tế xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	19,16			19,16		19,16			19,16	
	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	200,00			200,00						
	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đàng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	200,00			200,00						
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	50,00			50,00						
6	Chi bảo vệ môi trường	11.083,96			11.083,96		9.381,06			9.381,06	
*	Khối tính	7.683,96			7.683,96		7.012,86			7.012,86	
	Bãi xử lý rác thải trung tâm huyện lỵ và các xã vùng lân cận huyện Mường Nhé	519,96			519,96		254,76			254,76	
	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)	200,00			200,00						
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	6.964,00			6.964,00		6.758,10			6.758,10	
*	Huyện Tuần Giáo	3.400,00			3.400,00		2.368,20			2.368,20	
	Hạ tầng nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần giáo	3.400,00			3.400,00		2.368,20			2.368,20	
7	Chi quốc phòng	32.567,89			32.567,89		50.831,81			50.831,81	
*	Khối tính	28.897,89			28.897,89		47.974,79			47.974,79	
	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	8.000,00			8.000,00		8.000,00			8.000,00	
	Dự án xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2						19.123,00			19.123,00	
	Kê chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	10.000,00			10.000,00		9.971,53			9.971,53	
	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	1.000,00			1.000,00		1.000,00			1.000,00	
	Nhà hội trường, nhà ở cảnh vệ trung tâm huấn luyện quân dự bị động viên - Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	183,89			183,89		27,67			27,67	
	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Đường ra biên giới Nà Bùng - Mốc 49, xã Nà Bùng huyện Mường Nhé	827,00			827,00		827,00			827,00	
	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6	487,00			487,00		465,59			465,59	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Mường Nhé (mỗi xã 1.300 triệu đồng)						160,00			160,00	
*	Huyện Mường Nhé	100,00			100,00		100,00			100,00	
-	Trận địa phòng không 12,7mm trong khu vực phòng thủ then chốt, huyện Mường Nhé (giai đoạn 1)	100,00			100,00		100,00			100,00	
*	Thị xã Mường Lay	70,00			70,00		70,00			70,00	
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng (7004686)	70,00			70,00		70,00			70,00	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Huyện Nậm Pồ	3.500,00			3.500,00		2.687,02			2.687,02	
	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7 mm huyện Nậm Pồ	3.500,00			3.500,00		2.687,02			2.687,02	
8	Chi đảm bảo xã hội	4.260,00			4.260,00		4.260,00			4.260,00	
*	Khối tỉnh	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	4.000,00			4.000,00		4.000,00			4.000,00	
*	Huyện Tuần Giáo	120,00			120,00		120,00			120,00	0,00
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	120,00			120,00		120,00			120,00	
*	Huyện Mường Ảng	40,00			40,00		40,00			40,00	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	40,00			40,00		40,00			40,00	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	100,00			100,00		100,00			100,00	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	100,00			100,00		100,00			100,00	
9	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.200,00			9.200,00		9.116,97			9.116,97	
*	Khối tỉnh	9.200,00			9.200,00		9.116,97			9.116,97	
	Duy tu sửa chữa tháp anten truyền hình cao 125m	200,00			200,00		116,97			116,97	
	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	9.000,00			9.000,00		9.000,00			9.000,00	
10	Chi khoa học và công nghệ	73,80			73,80		73,80			73,80	
*	Khối tỉnh	73,80			73,80		73,80			73,80	
	Nâng cao năng lực trung tâm thông tin và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh Điện Biên	19,89			19,89		19,89			19,89	
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	53,92			53,92		53,91			53,91	
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.000,00			4.000,00		2.377,85			2.377,85	
*	Khối tỉnh	4.000,00			4.000,00		2.377,85			2.377,85	
	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	4.000,00			4.000,00		2.377,85			2.377,85	
12	Chi thể dục thể thao	974,12			974,12		974,12			974,12	
*	Khối tỉnh	974,12			974,12		974,12			974,12	
	Sân vận động huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	974,12			974,12		974,12			974,12	
13	Chi lĩnh vực khác	49,85			49,85		49,85			49,85	
*	Huyện Mường Chà	49,85			49,85		49,85			49,85	
	Dự án giảm nghèo (Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW)	49,85			49,85		49,85			49,85	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	424.753,82			424.753,82		250.843,32			250.843,32	
I	Chi các hoạt động kinh tế	421.317,87			421.317,87		247.407,46			247.407,46	
*	Khối tỉnh	188.162,00			188.162,00		35.179,01			35.179,01	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m (thu hồi ứng trước)	188.162,00			188.162,00		31.072,62			31.072,62	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m (tăng thu đất 2018)						4.106,39			4.106,39	
*	Huyện Điện Biên	25.622,66			25.622,66		25.622,66			25.622,66	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất của Trạm bảo vệ thực vật huyện, trạm thú y huyện, cục thuế tỉnh tại huyện Điện Biên	3.718,58			3.718,58		3.718,58			3.718,58	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất của Trạm bảo vệ thực vật huyện, trạm thú y huyện, cục thuế tỉnh tại huyện Điện Biên	520,61			520,61		520,61			520,61	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất tại định cư còn lại của dự án 05-06 huyện Điện Biên	4.913,28			4.913,28		4.913,28			4.913,28	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất tái định cư còn lại của dự án 05-06 huyện Điện Biên	5.422,35			5.422,35		5.422,35			5.422,35	
	Xây dựng mở rộng nghĩa trang đôi 13 xã Thanh Luông	910,00			910,00		910,00			910,00	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	400,00			400,00		400,00			400,00	
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bản Cò Chạy 2, xã Mường Pồn huyện Điện Biên	2.100,00			2.100,00		2.100,00			2.100,00	
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bản Cò Chạy 2, xã Mường Pồn huyện Điện Biên	96,63			96,63		96,63			96,63	
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bản Cò Chạy 2, xã Mường Pồn huyện Điện Biên	123,95			123,95		123,95			123,95	
	Sửa chữa sân vận động xã Pom Lót huyện Điện Biên	167,29			167,29		167,29			167,29	
	Nâng cấp, mở mới tuyến đường vào trung tâm huyện Điện Biên	89,82			89,82		89,82			89,82	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ bản Na Sang 2, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên đi bản Tà Té xã Nong U, huyện Điện Biên Đông	100,00			100,00		100,00			100,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ bản Na Sang 2, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên đi bản Tà Té xã Nong U, huyện Điện Biên Đông	100,00			100,00		100,00			100,00	
	Xây dựng cầu bản Co Pục, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Na Côm xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	129,86			129,86		129,86			129,86	
	Kè bảo vệ kênh thủy lợi Phai Đán bản Cò Chạy 1+2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sinh hoạt trên địa bàn xã Pa Thơm (điểm dân cư Buôm Em bản Huổi Moi và bản Huổi Xa Cuông), huyện Điện Biên	142,19			142,19		142,19			142,19	
	Kiến cổ hóa kênh cấp III xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	105,14			105,14		105,14			105,14	
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Xê xã Phu Luông, huyện Điện Biên	183,25			183,25		183,25			183,25	
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Un xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Kênh tiêu kết hợp tưới khu vực Đồi Cao, Hồng Koong 1+2 và Chiềng An xã Thanh An, huyện Điện Biên	5,69			5,69		5,69			5,69	
	Đường giao thông khu vực đội 3 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	25,28			25,28		25,28			25,28	
	Đường bê tông nội đồng từ phường Nam Thanh đến đường trục chiến thông Chăn Nuôi 2 xã Thanh Xương	6,60			6,60		6,60			6,60	
	Kiến cổ hóa kênh mương đội 2 đội 15 xã Thanh Xương huyện Điện Biên	5,41			5,41		5,41			5,41	
	Kiến cổ hóa kênh mương đội 11 đội 16 xã Thanh Xương huyện Điện Biên	11,00			11,00		11,00			11,00	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến kênh khe Huổi Ó bản Na Ó xã Na Tông huyện Điện Biên	3,00			3,00		3,00			3,00	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ QL.279 đi bản Bò Hoóng xã Thanh Xương huyện Điện Biên	1.373,94			1.373,94		1.373,94			1.373,94	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt bản Pá Đông (đội 12) và bản Huổi Hóc (đội 16), xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	1.414,88			1.414,88		1.414,88			1.414,88	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nâng cấp đường bản Huổi Hộc (đội 16) xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	1.220,41			1.220,41		1.220,41			1.220,41	
	Khắc phục hậu quả sau mưa lũ, hót sạt sửa chữa đường giao thông đi khu sản xuất thôn Tân Ngam xã Núa Ngam	109,06			109,06		109,06			109,06	
	Nâng cấp đường nội đồng, bản Noong Vai, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	236,31			236,31		236,31			236,31	
	Kè chống sạt lở Khắc phục hậu quả mưa lũ, bản Cha xã Thanh An.	45,32			45,32		45,32			45,32	
	Đường vào nghĩa trang xã Thanh Hưng.	220,41			220,41		220,41			220,41	
	Bê tông hóa đường nội thôn Thanh Trường xã Thanh Yên, huyện Điện Biên.	743,00			743,00		743,00			743,00	
	Đường Giao thông nội bản Pá Đông (đội 12) xã Thanh Xương	379,40			379,40		379,40			379,40	
*	Huyện Tuần Giáo	10.009,00			10.009,00		5.284,13			5.284,13	
	Nâng cấp đường nội thị khối Tân Giang	2.311,26			2.311,26		1.314,00			1.314,00	
	Nâng cấp đường khối 20/7- bản Đông	2.751,99			2.751,99		0,00			0,00	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Háng Tàu, xã Tủa Tình	1.088,63			1.088,63		1.088,63			1.088,63	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Cù, bản Bó Giảng xã Quài Nưa	229,71			229,71		229,71			229,71	
	Nâng cấp sửa chữa đường bản Cản, bản Sáng, bản Sào	203,23			203,23		203,23			203,23	
	Nâng cấp cầu khối Đông Tâm + Mặt đường khối Huổi Cù, thị trấn Tuần Giáo	929,00			929,00		262,93			262,93	
	Nâng cấp cầu đi bản Co Muông xã Nà Tông	219,72			219,72		219,72			219,72	
	Via hè khối Tân Thủy	295,89			295,89		295,89			295,89	
	Hạ tầng khu đất trụ sở xã Quài Tờ (cũ)	675,22			675,22		675,22			675,22	
	XD CSHT khu đầu giá QSD đất khu trung tâm xã Chiềng Đông	162,61			162,61		0,00			0,00	
	Đường vào bản Nong tấu, Chiềng khoang	548,56			548,56		548,56			548,56	
	Đường khối Thắng lợi	352,49			352,49		352,49			352,49	
	Chưa phân bổ	146,17			146,17		0,00			0,00	
	Đường bê tông QL6 - Bản Co En, xã Mùn Chung	94,52			94,52		93,74			93,74	
*	Huyện Mường Ảng	1.981,57			1.981,57		2.046,37			2.046,37	
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ khối 2 thị trấn Mường Ảng đi QL279 (quán 94)	0,00			0,00		64,79			64,79	
	Sửa chữa nhà văn hóa tổ dân phố 8	291,04			291,04		291,04			291,04	
	Điểm vui chơi cộng đồng TDP 3 và TDP 8	131,05			131,05		131,05			131,05	
	Xây dựng nhà công vụ UBND xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	18,16			18,16		18,16			18,16	
	Chợ trung tâm huyện Mường Ảng (gđ I)	39,22			39,22		39,22			39,22	
	Lập quy hoạch chi tiết nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng	501,80			501,80		501,80			501,80	
	Điểm tái định cư NV1 I' + NV27, khu bản Hón, thị trấn Mường Ảng	623,65			623,65		623,65			623,65	
	San ủi và GPMB Trường mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới huyện Mường Ảng	376,65			376,65		376,65			376,65	
*	Huyện Mường Chà	5.009,69			5.009,69		5.009,69			5.009,69	
	Kè bảo vệ khu dân cư Tổ dân phố 9, thị trấn Mường Chà	1.670,00			1.670,00		1.670,00			1.670,00	
	Kè bảo vệ ruộng lúa bản Nậm Nèn 1+2, xã Nậm Nèn	2.000,00			2.000,00		2.000,00			2.000,00	
	Nâng cấp vỉa hè trục đường QL12 khu vực Thị trấn Mường Chà	1.339,69			1.339,69		1.339,69			1.339,69	
*	Huyện Mường Nhé	5.401,49			5.401,49		5.401,49			5.401,49	
	Hoàn thiện đầu tuyến đường 32m đầu nối cầu Nà Pán	5.401,49			5.401,49		5.401,49			5.401,49	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	185.045,76			185.045,76		168.778,42			168.778,42	
	Kè suối Nậm Cọ, Thanh Trường (bờ trái)	454,00			454,00		454,00			454,00	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Đường bê tông bản Hồng Lừ - Pá Khôm xã Nà Tấu	680,00			680,00		680,00			680,00	
	Dự án: Đường điện sinh hoạt bản Pá Trá, xã Pá Khoang	500,00			500,00		226,56			226,56	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước bản Na Lanh, Thanh Trường	1.333,00			1.333,00		1.271,68			1.271,68	
	Đường bê tông, rtn bản Ta Pô, bản Na Púng, bản Che Phai, phường Thanh Trường	1.000,00			1.000,00		1.000,00			1.000,00	
	Cải tạo, mở rộng chợ C13 phường Thanh Trường	1.100,00			1.100,00		1.100,00			1.100,00	
	Hệ thống nước sạch 4 bản, Thanh Trường	600,00			600,00		530,46			530,46	
	Kè chống sạt lở suối Pa Pe giai đoạn IV, Thanh Trường	1.486,00			1.486,00		1.486,00			1.486,00	
	Kênh mương nội đồng bản Na Lanh	400,00			400,00		399,21			399,21	
	Kè suối Nậm Cọ, Thanh Trường (bờ phải)	2.000,00			2.000,00		2.000,00			2.000,00	
	Kè chống sạt lở TDP 11, bản Na Lanh, Thanh Trường	227,00			227,00		26,51			26,51	
	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND phường Tân Thanh	3.000,00			3.000,00		2.999,72			2.999,72	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 22 phường Tân Thanh	540,00			540,00		377,59			377,59	
	Đường bê tông liên bản Nà Tấu 1, xã Nà Tấu	1.200,00			1.200,00		1.200,00			1.200,00	
	Xây dựng nhà văn hóa xã Nà Tấu	1.849,00			1.849,00		1.838,87			1.838,87	
	Đường bê tông bản Hua Róm, xã Nà Tấu	1.790,00			1.790,00		1.704,83			1.704,83	
	Đường bê tông Lọng Luông 2 xã Mường Phăng	500,00			500,00		490,97			490,97	
	Đường bê tông nội bản Khẩu Cầm Mường Phăng	1.000,00			1.000,00		996,64			996,64	
	Đường liên thôn bản khẩu Cầm - co luông xã Mường Phăng	1.000,00			1.000,00		994,73			994,73	
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông dọc bờ mương tổ dân phố 5, phường Him Lam	903,00			903,00		903,00			903,00	
	Sửa chữa đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 4, phường Him Lam	122,00			122,00		122,00			122,00	
	Đường bê tông rãnh thoát nước bản Him Lam 2 Him Lam	574,00			574,00		573,67			573,67	
	Đường bê tông tổ dân phố 3, 7 Him Lam	152,00			152,00		145,85			145,85	
	Đường bê tông tổ dân phố 6, phường Him Lam đến đường tránh 279	1.515,00			1.515,00		919,56			919,56	
	Kè chống sạt lở sông nậm róm P. Him Lam	1.100,00			1.100,00		1.065,24			1.065,24	
	Cải tạo, nâng cấp và làm mới đường bê tông tổ dân phố 5, phường Him Lam	962,00			962,00		962,00			962,00	
	Đường bê tông nội đồng khu Pom Loi phường Nam Thanh	1.400,00			1.400,00		144,47			144,47	
	Kè suối tiêu thoát lũ tổ dân phố 10, phường Nam Thanh	450,00			450,00		347,49			347,49	
	Kè tiêu thoát nước cánh đồng Noong Chứn, phường Nam Thanh	1.300,00			1.300,00		1.300,00			1.300,00	
	Bê tông hóa mương thoát lũ đường Noong Bua, Pù Từu phường Nam Thanh	800,00			800,00		379,46			379,46	
	Dự án: Đường BT bản Pá trá xã Pá Khoang	1.200,00			1.200,00		1.187,61			1.187,61	
	Dự án: Đường giao thông bản Co Muông, xã Pá Khoang	339,00			339,00		299,79			299,79	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Hà, xã Pá Khoang	300,00			300,00		294,51			294,51	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Đông Mết 1, xã Pá Khoang	300,00			300,00		293,92			293,92	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Bó, xã Pá Khoang	300,00			300,00		294,18			294,18	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Sáng, xã Pá Khoang	300,00			300,00		291,37			291,37	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Xôm 3, xã Pá Khoang	300,00			300,00		294,46			294,46	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Pá Trá, xã Pá Khoang	300,00			300,00		294,26			294,26	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Co Thón, xã Pá Khoang	300,00			300,00		294,31			294,31	
	Xây dựng nhà văn hoá bản Ten, xã Pá Khoang	300,00			300,00		294,23			294,23	
	Dự án: Nâng cấp đường bê tông nội bản Púng Tôm (đoạn từ tượng đài pháo đi Pa Pôm), xã Thanh Minh	1.000,00			1.000,00		1.000,00			1.000,00	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Dự án: Đường bê tông từ ngã 3 bản Tân Quang đến bản Tà Lèng, xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ	1.200,00			1.200,00		1.139,95			1.139,95	
	Dự án: Đường bê tông ngã 3 trường tiểu học, THCS Thanh Minh đến ngã 3 bản Phiêng Lơi, xã Thanh Minh	1.300,00			1.300,00		1.300,00			1.300,00	
	Dự án: Rãnh thoát nước bản Tà Lèng, xã Tà Lèng (Cũ)	200,00			200,00		97,03			97,03	
	Dự án: Đường ống dẫn nước sinh hoạt cho 3 bản Púng Tôm, Co Cù, Pa Pôm và Trường tiểu học, THCS xã Thanh Minh	800,00			800,00		658,06			658,06	
	Dự án: Kè chống sạt lở mở cầu treo TDP 1, xã Thanh Minh	1.000,00			1.000,00		483,57			483,57	
	Nạo vét rãnh thoát nước, lát vỉa hè đoạn cổng chợ trung tâm III tổ dân phố 15, phường Mường Thanh	284,00			284,00		5,27			5,27	
	Sửa chữa kè lại sạt lở vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh khu vực mương D3 TDP6, phường Mường Thanh	800,00			800,00		770,90			770,90	
	Nhà thi đấu đa năng trung tâm xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên	1.170,00			1.170,00		1.170,00			1.170,00	
	Cải tạo sửa chữa công trình phụ trợ trụ sở UBND xã Nà Nhạn	950,00			950,00		938,78			938,78	
	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trụ sở HĐND-UBND thành phố	609,00			609,00		570,62			570,62	
	Cải tạo nâng cấp trụ sở HĐND - UBND thành phố	439,00			439,00		438,09			438,09	
	Dự án: Nạo vét thoát nước TDP 1 phường Thanh Bình	1.000,00			1.000,00		1.000,00			1.000,00	
	Hệ thống chiếu sáng đường từ bệnh viện tỉnh đến ngã ba Tà Lèng và một số tuyến đường khác	1.800,00			1.800,00		1.800,00			1.800,00	
	Trồng cây xanh cây cảnh trên địa bàn thành phố năm 2020	1.100,00			1.100,00		862,71			862,71	
	Sửa chữa hệ thống đèn, điện chiếu sáng đô thị năm 2021	300,00			300,00		273,79			273,79	
	Trồng cây xanh cây cảnh trên địa bàn thành phố năm 2021	1.000,00			1.000,00		384,37			384,37	
	Nạo vét rãnh thoát nước và lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị đường Trường Chinh và đường Hoàng Văn Thái	400,00			400,00		61,75			61,75	
	Sửa chữa thay thế hệ thống đèn trang trí, điện chiếu sáng đô thị trên một số tuyến phố khu trung tâm Quảng trường, cầu A1, cầu C4, cầu Thanh Bình	2.800,00			2.800,00		2.749,20			2.749,20	
	Sửa chữa nâng cấp hệ thống báo hiệu đường bộ, sơn vạch kẻ đường trên các tuyến đường nội thị thành phố	2.500,00			2.500,00		2.402,84			2.402,84	
	Trồng cắt tỉa cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố	1.200,00			1.200,00		1.061,11			1.061,11	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía đông phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	1.000,00			1.000,00		79,13			79,13	
	Sửa chữa đường giao thông tổ dân phố 1,3,9 phường Him Lam	1.000,00			1.000,00		956,45			956,45	
	Nâng cấp đường nội đồng bản Púng Tôm xã Thanh Minh	2.000,00			2.000,00		1.931,73			1.931,73	
	Đường bê tông bản Huổi Pạ từ nút giao B06 đến ngã tư Tà Lèng phường Him Lam thành phố Điện Biên Phủ	800,00			800,00		800,00			800,00	
	Xây dựng cầu Thanh Bình thành phố Điện Biên Phủ	1.972,00			1.972,00		1.845,02			1.845,02	
	Nâng cấp đường, rãnh thoát nước bản Tà Lèng đoạn từ đầu bản đến sân bóng xã Thanh Minh	700,00			700,00		700,00			700,00	
	Nâng cấp sửa chữa đường rãnh thoát nước tổ 5,8 phường Tân Thanh	600,00			600,00		600,00			600,00	
	Đường bê tông nội bản Lọng Hòm xã Thanh Minh	600,00			600,00		600,00			600,00	
	Sửa chữa cải tạo đường rãnh thoát nước tổ 9,13,14 phường Mường Thanh	1.500,00			1.500,00		573,65			573,65	
	Xây dựng cầu bản Phiêng Lơi xã Thanh Minh	500,00			500,00		473,82			473,82	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Đường nội bản Na Lanh phường Thanh Trường Tp Điện Biên Phủ giai đoạn II	1.100,00			1.100,00		1.052,79			1.052,79	
	Đường bê tông rãnh thoát nước tổ 2,8,9 phường Nam Thanh	700,00			700,00		700,00			700,00	
	Nâng cấp đường nội đồng bản Lọng Háy xã Mường Phăng TP Điện Biên Phủ	700,00			700,00		700,00			700,00	
	Đường giao thông bản Trung tâm xã Nà Tấu thành phố Điện Biên Phủ	600,00			600,00		100,00			100,00	
	Đường bê tông liên bản Nà Láo đến bản Xôm xã Nà Tấu	800,00			800,00		313,89			313,89	
	Đường vào khu sản xuất bản Bó xã Pá Khoang	700,00			700,00		150,00			150,00	
	Nâng cấp đường nội đồng bản Na Bon xã Pá Khoang	1.500,00			1.500,00		1.416,28			1.416,28	
	Đường bê tông liên bản Nà Pen lên bản Nậm Khẩu Hủ xã Nà Nhạn	754,00			754,00		452,13			452,13	
	Đường bê tông giao thông liên bản Huổi Hộc - Pá Khôm xã Nà Nhạn	800,00			800,00		800,00			800,00	
	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới công chào phục vụ kỷ niệm 30 năm thành lập thành phố Điện Biên Phủ	1.000,00			1.000,00		1.000,00			1.000,00	
	Nâng cấp xây dựng chợ C13 giai đoạn II, phường Thanh Trường	800,00			800,00		0,00			0,00	
	Sửa chữa chợ Mường Phăng, xã Mường Phăng	1.500,00			1.500,00		0,00			0,00	
	Sửa chữa trụ sở UBND phường Nam Thanh	1.500,00			1.500,00		1.448,00			1.448,00	
	GPMB công trình: Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND Tp Điện Biên Phủ	1.776,00			1.776,00		1.740,51			1.740,51	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư quyền sử dụng đất trên khu đất 3,32ha tại địa bàn phường Him Lam thành phố Điện Biên Phủ	12.946,00			12.946,00		12.356,65			12.356,65	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư quyền sử dụng đất tổ 14, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (Các lô LK01LK05)	9.008,00			9.008,00		8.740,43			8.740,43	
	CT cải tạo, nâng cấp via hè trụ sở công an tỉnh Điện Biên	266,00			266,00		194,98			194,98	
	Nối tiếp kênh phai Hua Ta và kênh EU bản phăng xã Mường Phăng TP Điện Biên Phủ	600,00			600,00		600,00			600,00	
	Kiên cố hóa kênh mương bản Pú Sung xã Pá Khoang	600,00			600,00		600,00			600,00	
	Kè bảo vệ khu dân cư và lúa 2 vụ bản Đông một 1,2 giai đoạn 1 xã Pá Khoang	1.200,00			1.200,00		200,00			200,00	
	Kênh nội đồng khu Na Phía bản Nà Tấu 1,2,3 xã Nà Tấu Tp Điện Biên Phủ	600,00			600,00		600,00			600,00	
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ UBND xã Nà Tấu đến bản Xôm xã Nà Tấu Tp Điện Biên Phủ	800,00			800,00		100,00			100,00	
	Kè bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Nà Nội 1,2 xã Nà Nhạn	700,00			700,00		700,00			700,00	
	Kênh mương nội đồng bản Pá Khôm xã Nà Nhạn	1.000,00			1.000,00		879,76			879,76	
	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng bản Nà Nhạn 1,2 xã Nà Nhạn	900,00			900,00		859,00			859,00	
	Kè chống sạt lở hai bên bờ suối Nậm Rốm đoạn chảy qua bản Huổi Hộc xã Nà Nhạn	800,00			800,00		800,00			800,00	
	Sửa chữa cải tạo đường nước sinh hoạt bản Lọng Háy bản Lọng Luồng 2 xã Mường Phăng	1.200,00			1.200,00		981,48			981,48	
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hà xã Pá khoang	900,00			900,00		739,82			739,82	
	Cải tạo sửa chữa Quảng trường thành phố Điện Biên Phủ	387,65			387,65		387,65			387,65	
	Đường bê tông nội bản Nà nội 1, xã Nà Nhạn	50,00			50,00						
	Đường bê tông bản Huổi Chôn giai đoạn 2, xã Nà Nhạn	50,00			50,00						
	Đường giao thông nội bản Hồng Lú, xã Nà Tấu	50,00			50,00						

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Đường giao thông, rãnh thoát nước tổ 10,11 và bản Co cáng phường Nam Thanh	50,00			50,00						
	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Thanh Bình	50,00			50,00						
	Nạo vét hệ thống rãnh thoát nước 2, 3, 4, phường Thanh Bình	50,00			50,00						
	Trồng và thay thế cây hoa ban trên một số tuyến đường thành phố	50,00			50,00						
	Nâng cấp sửa chữa rãnh thoát nước tổ dân phố, 6,7 phường Tân Thanh	50,00			50,00						
	Sửa chữa công viên (Noong Bua, Nậm Rốm, Khe Chít)	50,00			50,00						
	Nâng cấp trường Mầm non Sơn Ca, phường Him Lam	50,00			50,00						
	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Thanh Bình	50,00			50,00						
	Dự án đầu tư xây dựng công trình; Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại và dọc trục đường 60m trên địa bàn phường Him Lam, phường Noong Bua thành phố Điện Biên Phủ; Dự án nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên phường Thanh Trường (Ghi thu, ghi chi)	58.428,08			58.428,08		58.428,08			58.428,08	
	Kè tiêu thoát nước cánh đồng Noong Chửn, phường Nam Thanh	696,66			696,66		696,66			696,66	
	Kè chống sạt lở và đường nội đồng tổ dân phố 1, phường Thanh Trường	1.483,56			1.483,56		1.483,56			1.483,56	
	Kè chống sạt lở và đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 9, phường Thanh Trường	1.977,81			1.977,81		1.977,81			1.977,81	
	Nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước tổ dân phố 21 phường Him Lam.	483,97			483,97		483,97			483,97	
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 01, 02 phường Him Lam (giai đoạn 1).	521,37			521,37		521,37			521,37	
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông,rãnh thoát nước tổ dân phố 19, phường Him Lam.	492,99			492,99		492,99			492,99	
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 14, 15, phường Him Lam (giai đoạn 1).	884,30			884,30		884,30			884,30	
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước tổ dân phố 20, phường Him Lam.	395,45			395,45		395,45			395,45	
	Làm mới và nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước bản Huổi Phạ, phường Him Lam.	890,30			890,30		890,30			890,30	
	Làm mới đường bê tông nội đồng tổ 11, bản Khá, phường Nam Thanh	539,25			539,25		539,25			539,25	
	Làm mới đường bê tông nội đồng tổ dân phố 10, bản Khá, phường Nam Thanh	1.371,21			1.371,21		1.371,21			1.371,21	
	Xây dựng mới đập suối Ưng Ca phường Nam Thanh	923,26			923,26		923,26			923,26	
	Đường bê tông nội đồng bản Noong Chửn phường Nam Thanh	1.119,81			1.119,81		1.119,81			1.119,81	
	Xây rãnh thoát nước thải từ trại tạm giam công an tỉnh đến tổ dân phố 1 phường Noong Bua	411,94			411,94		411,94			411,94	
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tổ dân phố 5, phường Noong Bua	1.338,17			1.338,17		1.338,17			1.338,17	
*	Thị xã Mường Lay	85,70			85,70		85,70			85,70	
	Công trình: Các tuyến đường giao thông nội đồng nông thôn mới xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977064)	66,00			66,00		66,00			66,00	
	Công trình: Đường giao thông nội đồng bản Ho Luống 2, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977237)	19,70			19,70		19,70			19,70	

52

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.919,86			1.919,86		1.919,77			1.919,77	
*	Huyện Điện Biên	400,00			400,00		400,00			400,00	
	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trụ sở huyện ủy Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	100,00			100,00		100,00			100,00	
	Hạng mục phụ trợ Đảng ủy HĐND-UBND xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	100,00			100,00		100,00			100,00	
	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ Nhà làm việc khối Đoàn thể huyện Điện Biên	200,00			200,00		200,00			200,00	
*	Huyện Mường Chà	1.195,95			1.195,95		1.195,86			1.195,86	
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Thị trấn	1.195,95			1.195,95		1.195,86			1.195,86	
*	Thành phố Điện Biên Phủ	323,91			323,91		323,91			323,91	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà kho, khuôn viên tường bao, sân trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Him Lam.	323,91			323,91		323,91			323,91	
3	Chi văn hóa thông tin	1.448,09			1.448,09		1.448,09			1.448,09	
*	Huyện Điện Biên	55,38			55,38		55,38			55,38	
	Hạng mục phụ trợ NVH bán Ten B, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	55,38			55,38		55,38			55,38	
*	Huyện Tuần Giáo	1.392,72			1.392,72		1.392,72			1.392,72	
	Cổng chào huyện Tuần Giáo	1.392,72			1.392,72		1.392,72			1.392,72	
4	Chi bảo vệ môi trường	68,00			68,00		68,00			68,00	
*	Huyện Mường Chà	68,00			68,00		68,00			68,00	
	Xây nhà vệ sinh văn hóa xã Sa Lông	68,00			68,00		68,00			68,00	
III	NGUỒN THU XSKT	35.565,34			35.565,34		32.726,28			32.726,28	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.687,00			17.687,00		17.961,60			17.961,60	
*	Khối tỉnh	17.687,00			17.687,00		17.961,60			17.961,60	
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	200,00			200,00		200,00			200,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	142,00			142,00		142,00			142,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tờ, huyện Tuần Giáo	4.350,00			4.350,00		4.350,00			4.350,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	8.000,00			8.000,00		8.000,00			8.000,00	
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ						117,00			117,00	
	Trường THPT Lương Thế Vinh	1.315,00			1.315,00		1.315,00			1.315,00	
	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	880,00			880,00		868,85			868,85	
	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	2.800,00			2.800,00		2.800,00			2.800,00	
	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.						168,75			168,75	
2	Chi y tế, dân số và gia đình	17.863,00			17.863,00		14.749,34			14.749,34	
*	Khối tỉnh	17.863,00			17.863,00		14.749,34			14.749,34	
	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	4.000,00			4.000,00		1.000,00			1.000,00	
	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2.300,00			2.300,00		2.279,84			2.279,84	
	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	2.000,00			2.000,00		2.000,00			2.000,00	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	2.000,00			2.000,00		2.000,00			2.000,00	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà	1.900,00			1.900,00		1.880,61			1.880,61	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa	1.900,00			1.900,00		1.851,13			1.851,13	
	Trạm y tế Phình Sáng	663,00			663,00		637,76			637,76	
	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	3.000,00			3.000,00		3.000,00			3.000,00	
	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	100,00			100,00		100,00			100,00	
3	Chi các hoạt động kinh tế	15,34			15,34		15,34			15,34	
*	Huyện Điện Biên	15,34			15,34		15,34			15,34	
	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Thanh Hưng từ ngã ba nhà ông Tài đến ngã ba nhà bà Chuyển	15,34			15,34		15,34			15,34	
IV	Nguồn vốn khác	18.278,22			18.278,22		18.178,48			18.178,48	
IV.1	Nguồn tăng thu	11.279,74			11.279,74		11.180,01			11.180,01	
1	Chi các hoạt động kinh tế	9.365,65			9.365,65		9.327,62			9.327,62	
*	Huyện Điện Biên	2.269,65			2.269,65		2.269,65			2.269,65	
	Kê bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bán Cò Chạy 2, xã Mường Pồn huyện Điện Biên	698,78			698,78		698,78			698,78	
	Đường giao thông ra nghĩa địa bán Noong Luổng, xã Noong Luổng	62,53			62,53		62,53			62,53	
	Kênh tưới tiêu nội đồng bán Mỏn xã Thanh Luổng, huyện Điện Biên	261,35			261,35		261,35			261,35	
	Khắc phục hậu quả sau mưa lũ, hót sạt sửa chữa đường giao thông đi khu sản xuất thôn Tân Ngam xã Núa Ngam	27,30			27,30		27,30			27,30	
	Bê tông hóa tuyến đường trục bán, ngõ xóm bán Hồng Lếch Cuông, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	624,14			624,14		624,14			624,14	
	Bê tông hóa đường tưới cấp 3 đoạn từ đập tràn thôn Tiến Thanh đến đường nội đồng bán Pa Pháy, xã Thanh Yên.	595,55			595,55		595,55			595,55	
*	Huyện Tuần Giáo	694,00			694,00		694,00			694,00	
	Đường từ bản Co Đũa - TT xã Mường Khong	694,00			694,00		694,00			694,00	
*	Huyện Mường Chà	5.402,00			5.402,00		5.363,98			5.363,98	
	Nâng cấp vỉa hè trục đường QL12 khu vực Thị trấn Mường Chà	2.601,00			2.601,00		2.601,00			2.601,00	
	Công chào và đèn trang trí trung tâm huyện Mường Chà	1.180,00			1.180,00		1.180,00			1.180,00	
	Kê bảo vệ khu dân cư Tò dân phố 9, thị trấn Mường Chà	1.621,00			1.621,00		1.582,98			1.582,98	
*	Thị xã Mường Lay	1.000,00			1.000,00		999,99			999,99	
	Công trình: Chính trang, duy trì hệ thống cây xanh trang trí giải phân cách Tỉnh lộ 142, đường lên Trung tâm Hội nghị thị xã Mường Lay (7962581)	1.000,00			1.000,00		999,99			999,99	
2	Chi văn hóa thông tin	341,10			341,10		341,10			341,10	
*	Huyện Điện Biên	341,10			341,10		341,10			341,10	
	Hạng mục phụ trợ NVH bán Ten B, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	341,10			341,10		341,10			341,10	
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.573,00			1.573,00		1.511,29			1.511,29	
*	Thị xã Mường Lay	1.573,00			1.573,00		1.511,29			1.511,29	
	Công trình: Nhà mái che khung thép và sân lát gạch trong khuôn viên nhà khách Thị xã Mường Lay (7960798)	816,44			816,44		809,57			809,57	
	Công trình: Sửa chữa cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình Nhà sản truyền thông, thị xã Mường Lay (7960770)	756,56			756,56		701,72			701,72	
IV.2	Nguồn viện trợ, ủng hộ đóng góp	869,39			869,39		869,39			869,39	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	869,39			869,39		869,39			869,39	
*	Huyện Điện Biên	869,39			869,39		869,39			869,39	
	Xây dựng 02 phòng học cho trường THCS Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	869,39			869,39		869,39			869,39	
IV.3	Nguồn thu tiền thuê đất (GTGC)	6.129,09			6.129,09		6.129,09			6.129,09	
1	Chi các hoạt động kinh tế	6.129,09			6.129,09		6.129,09			6.129,09	
	Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng	6.129,09			6.129,09		6.129,09			6.129,09	
V	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	36.169,42			36.169,42		36.169,42			36.169,42	
	Bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất	36.169,42			36.169,42		36.169,42			36.169,42	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.151.996,00		1.151.996,00			370.185,97	94,94	370.091,03		
I	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	477.821,00		477.821,00			116.115,30		116.115,30		
1	Chi y tế, dân số và gia đình	25.989,50		25.989,50			4.710,95		4.710,95		
*	Khối tính	25.989,50		25.989,50			4.710,95		4.710,95		
	Trạm Y tế xã Nà Hỳ huyện Nậm Pồ	2.500,00		2.500,00			396,47		396,47		
	Trạm Y tế xã Xa Lông huyện Mường Chà	2.500,00		2.500,00			1.843,73		1.843,73		
	Cải tạo, nâng cấp TT y tế huyện Điện Biên Đông	9.800,00		9.800,00			1.350,45		1.350,45		
	Cải tạo, nâng cấp TT y tế huyện Mường Nhé	11.189,50		11.189,50			1.120,31		1.120,31		
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.700,13		166.700,13			44.505,01		44.505,01		
*	Khối tính	144.902,20		144.902,20			41.964,28		41.964,28		
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh DB	30.000,00		30.000,00			2.823,50		2.823,50		
	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	8.000,00		8.000,00			773,83		773,83		
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	4.000,00		4.000,00			584,72		584,72		
	Bổ sung nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	4.000,00		4.000,00			4.000,00		4.000,00		
	Bổ sung nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	5.158,00		5.158,00			784,06		784,06		
	Bổ sung nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	4.000,00		4.000,00			863,65		863,65		
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học số 2 xã Nà Nhạn	4.000,00		4.000,00			531,48		531,48		
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu	4.000,00		4.000,00			3.999,55		3.999,55		
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	4.000,00		4.000,00			3.427,15		3.427,15		
	Bổ sung nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	4.000,00		4.000,00			684,74		684,74		
	Nâng cấp, bổ sung trường PTDTBT TH và THCS Tia Dình xã Tia Dình	14.000,00		14.000,00			1.033,57		1.033,57		
	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 1, xã Chung Chải	8.769,60		8.769,60			6.653,27		6.653,27		
	Cải tạo sửa chữa Trường PTDTBT TH Trần Văn Thọ, xã Mường Nhé	8.769,60		8.769,60			3.966,79		3.966,79		
	Cải tạo sửa chữa Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	10.000,00		10.000,00			1.288,90		1.288,90		
	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tùla Thàng	7.000,00		7.000,00			4.039,37		4.039,37		
	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sính Phình	7.000,00		7.000,00			4.697,28		4.697,28		
	Trường PTDTBT tiểu học nà hỳ số 2 xã nà hỳ	10.080,00		10.080,00			767,94		767,94		
	Trường PTDTBT THCS na cô sa xã na cô sa	8.125,00		8.125,00			1.044,51		1.044,51		
*	Huyện Tuần Giáo	15,93	0,00	15,93	0,00	0,00	15,93	0,00	15,93	0,00	0,00
	Điểm trường mầm non Chiềng Ban xã Mùn Chung	15,93		15,93			15,93		15,93		
*	Huyện Mường Chà	21.782,00		21.782,00			2.524,80		2.524,80		

5

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ, xã Ma Thì Hồ (Phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	4.500,00		4.500,00			502,93		502,93		
	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (Phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	4.500,00		4.500,00			677,47		677,47		
	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thì Hồ	5.642,00		5.642,00			559,91		559,91		
	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	3.060,00		3.060,00	0,00		360,36		360,36	0,00	
	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải, huyện Mường Chà	4.080,00		4.080,00			424,13		424,13		
3	Chỉ các hoạt động kinh tế	284.719,32		284.719,32			66.536,90		66.536,90		
*	Khối tỉnh	281.216,62		281.216,62			63.070,09		63.070,09		
	NC đường giao thông từ bản huổi Un đi QL 12 (ra trung tâm xã) xã Mường Pồn huyện Điện Biên	13.300,00		13.300,00			982,44		982,44		
	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An	6.300,00		6.300,00			342,04		342,04		
	Điện sinh hoạt bản Huổi Mòi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	13.300,00		13.300,00			1.492,01		1.492,01		
	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản Chua Ta xã Tia Đình	19.391,00		19.391,00			428,66		428,66		
	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường Tinh A xã Xa Dung	14.000,00		14.000,00							
	Nâng cấp đường Tia Lô - Dư O - Thanh Ngám	8.902,00		8.902,00			736,27		736,27		
	Nâng cấp đường GT ngã 3 Keo Lôm - Tia Lô	10.150,00		10.150,00			3.039,08		3.039,08		
	Đường km7+400 Na Son - Thăm Mỹ A,B - Nà Săn	14.700,00		14.700,00			1.201,95		1.201,95		
	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa xã Keo Lôm	8.750,00		8.750,00			4.718,94		4.718,94		
	Nâng cấp đường GT Nà Săn - Mường Tinh A,B,C bản Chóng	15.000,00		15.000,00			2.228,05		2.228,05		
	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao	7.000,00		7.000,00			845,65		845,65		
	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (Đoạn từ Km 37 QL279 - xã Nậm Lịch)	11.615,82		11.615,82			519,22		519,22		
	Nâng cấp đường Tà Co Ky, xã Sín Thầu	10.150,00		10.150,00			7.941,80		7.941,80		
	Đường Nậm Vì - Nậm Sín xã Nậm Vì	14.800,60		14.800,60			13.714,08		13.714,08		
	Dự án di chuyển dân cư Huổi Thầu Đeng, bản Nậm Nền 1, bản Nậm Nền 2, xã Pa Ham	16.692,20		16.692,20							
	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Toong 1,2 xã Huổi Lềng, huyện Mường Chà	25.574,00		25.574,00			319,20		319,20		
	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn	11.144,00		11.144,00			738,53		738,53		
	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lềng	12.516,00		12.516,00			289,44		289,44		
	Đường Trung tâm xã Mường Đun- bản Hột	7.495,00		7.495,00			3.960,00		3.960,00		
	Tuyến đường từ Sính Phình - Trung Thu - Lao Xã Phình - Tả Sín Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phô- Cánh Phình), huyện Tủa Chùa	10.000,00		10.000,00			5.079,70		5.079,70		
	Đường bê tông nội bộ bản huổi cơ đạo, lai khoang nà hỳ 1,2 xã nà hỳ	6.300,00		6.300,00			4.180,38		4.180,38		
	Đường bê tông liên bản nà hỳ 3-nà hỳ 2 xã nà hỳ	2.100,00		2.100,00			1.901,83		1.901,83		
	Nâng cấp đường vào bản huổi khương xã pa tần	7.000,00		7.000,00			7.000,00		7.000,00		
	Nâng cấp Đường nà khoa nậm nhừ	14.500,00		14.500,00			1.410,84		1.410,84		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cầu, đường từ khu TT huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	536,00		536,00							
*	Huyện Tuần Giáo	793,17	0,00	793,17	0,00	0,00	757,28	0,00	757,28	0,00	0,00
	Đường giao thông bản Yên - Thảm Xá xã Mường Thín	85,29		85,29			85,29		85,29		
	Đường Nậm Cá - Hồng Lục xã Nà Sáy	523,53		523,53			523,53		523,53		
	Đường bản Hán xã Quải Cang	63,71		63,71			63,42		63,42		
	Bán đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản Dữm - Giai đoạn 2	120,64		120,64			85,04		85,04		
*	Huyện Mường Chà	2.709,53		2.709,53			2.709,53		2.709,53		
	Đường giao thông bản Sa Lông 2 - bản Sa Lông 3 xã Sa Lông, huyện Mường Chà (Chương trình 275)	435,51		435,51			435,51		435,51		
	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12 - Hừa Ngải) - bản Thên Pá, xã Sa Lông (Chương trình 275)	40,00		40,00			40,00		40,00		
	Đường giao thông bản Huổi Sáy - bản Púng Trạng, xã Mường Tùng (chương trình 135)	28,00		28,00			28,00		28,00		
	Đường đi bản Huổi Diết - bản Nậm Piễn - bản Đán Đanh xã Mường Tùng, huyện Mường Chà (Chương trình 275)	734,02		734,02			733,81		733,81		
	Trường mầm non Sa lông, xã Sa lông (Chương trình 275)	1.472,00		1.472,00			1.472,21		1.472,21		
4	Chi văn hóa thông tin	412,05		412,05			362,44		362,44		
*	Huyện Tuần Giáo	412,05		412,05			362,44		362,44	0,00	0,00
	Nhà văn hoá bản Co Đứa xã Mường Khong	412,05		412,05			362,44		362,44		
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	486.705,00		486.705,00			150.810,88	94,94	150.715,94		
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.115,00		132.115,00			62.151,47		62.151,47		
*	Khối tỉnh	76.415,00		76.415,00			29.154,64		29.154,64		
	NC, cải tạo hác hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ	4.000,00		4.000,00			3.872,00		3.872,00		
	NC, cải tạo nhà hiệu bộ	4.200,00		4.200,00			4.139,17		4.139,17		
	NC, cải tạo nhà KTX 2 tầng	2.000,00		2.000,00			1.961,55		1.961,55		
	NC, cải tạo nhà KTX 3 tầng	3.237,00		3.237,00			3.096,72		3.096,72		
	NC, cải tạo nhà hội trường	5.000,00		5.000,00			4.982,97		4.982,97		
	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng KS, nhà KTX và hạng mục phụ trợ	4.804,00		4.804,00			4.804,00		4.804,00		
	Đầu tư XD nhà đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các HMPT trường THPT Trần Can	5.200,00		5.200,00			671,62		671,62		
	Đầu tư xây dựng nhà đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học; nhà công vụ và các HMPT trường THPT Búng Lao)	4.000,00		4.000,00			587,79		587,79		
	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	2.200,00		2.200,00			513,50		513,50		
	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	4.122,00		4.122,00			367,41		367,41		
	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	7.852,00		7.852,00			708,00		708,00		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	10.000,00		10.000,00			1.166,73		1.166,73		
	Trường PTDTBT Tiểu học Khoang Hìn	10.000,00		10.000,00			1.205,38		1.205,38		
	Nâng cấp sửa chữa trường PTDTBT TH và THCS Sen thượng đạt chuẩn quốc gia	9.800,00		9.800,00			1.077,80		1.077,80		
*	Huyện Mường Chà	22.500,00		22.500,00	0,00		8.500,35		8.500,35	0,00	

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Xây mới trường Mầm non Ma Thị Hồ, xã Ma Thị Hồ	4.500,00		4.500,00			2.381,29		2.381,29		
	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	5.000,00		5.000,00			1.543,12		1.543,12		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	5.000,00		5.000,00			765,40		765,40		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	4.000,00		4.000,00			657,96		657,96		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nền, xã Nậm Nền	4.000,00		4.000,00			3.152,59		3.152,59		
*	Huyện Mường Nhé	33.200,00		33.200,00			24.496,49		24.496,49		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	4.700,00		4.700,00			3.863,35		3.863,35		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sìn	6.400,00		6.400,00			6.400,00		6.400,00		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sìn	4.700,00		4.700,00			1.233,14		1.233,14		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong	5.000,00		5.000,00			3.000,00		3.000,00		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2	10.000,00		10.000,00			10.000,00		10.000,00		
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỹ	2.400,00		2.400,00							
2	Chi y tế, dân số và gia đình	16.000,00		16.000,00			3.491,89		3.491,89		
*	Khối tỉnh	16.000,00		16.000,00			3.491,89		3.491,89		
	Dự án cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	3.000,00		3.000,00			1.484,05		1.484,05		
	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	3.000,00		3.000,00			1.551,54		1.551,54		
	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	10.000,00		10.000,00			456,30		456,30		
3	Chi các hoạt động kinh tế	269.611,00	0,00	269.611,00			70.333,12	94,94	70.238,18		
*	Khối tỉnh	211.420,00		211.420,00			31.133,50		31.133,50		
	Đường GT liên xã bản Tin Tót A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	11.660,00		11.660,00			1.470,59		1.470,59		
	Nâng cấp đường GT liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Đình - xã Sam Kha	14.300,00		14.300,00			1.380,82		1.380,82		
	Đường GT liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng huyện ĐBD) - Phi Cao (xã Mường Nhà huyện ĐB)	7.000,00		7.000,00			406,78		406,78		
	Nâng cấp đường GT liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Đình)	25.639,00		25.639,00			1.979,76		1.979,76		
	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III xã Ngồi Cáy)	12.500,00		12.500,00			1.850,50		1.850,50		
	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xư, xã Na Sang)	15.011,00		15.011,00			781,34		781,34		
	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	10.000,00		10.000,00			949,23		949,23		
	Đường trung tâm huyện- nhà khoa	13.550,00		13.550,00			1.727,65		1.727,65		
	Nâng cấp đường nhà khoa- nhà cô sa	35.694,00		35.694,00			3.863,63		3.863,63		
	Cầu bê tông qua suối nậm pồ đi xã nậm chua	10.000,00		10.000,00			830,82		830,82		
	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sô, Mường Lay	2.000,00		2.000,00			481,42		481,42		
	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Dê Dê Hu - Sính Phình	13.021,00		13.021,00			6.626,25		6.626,25		
	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sín Chải, Huổi Sô	14.000,00		14.000,00			6.822,67		6.822,67		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Đường liên Nà Sáy-Mường Khong	9.000,00		9.000,00			949,84		949,84		
	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện MN (tổ chức hoạt động văn hóa thể thao)	18.045,00		18.045,00			1.012,21		1.012,21		
*	Huyện Tuần Giáo	0,00					384,09	94,94	289,14		
	Sửa chữa đường Mường khong- bản Hua sát, xã Mường khong	0,00					174,53		174,53		
	Đường từ bản Hua mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú xi	0,00					114,61		114,61		
	Đường trung tâm xã Rạng đông- bản Háng Á,xã Rạng đông	0,00					0,00		0,00		
	Đường dân sinh ngấm tràn liên hợp bản Nong Tông, xã Nà Tông	0,00					94,94	94,94	0,00		
*	Huyện Mường Ảng	31.779,00		31.779,00			18.816,98		18.816,98		
	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng (06 phòng)	2.500,00		2.500,00			2.273,00		2.273,00		
	Phòng học bộ môn Trường THCS thị trấn Mường Ảng	1.400,00		1.400,00			815,52		815,52		
	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang	1.000,00		1.000,00			967,30		967,30		
	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ học Trường tiểu học Ảng Nưa	1.000,00		1.000,00			646,04		646,04		
	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ học Trường tiểu học Mường Lạn	1.500,00		1.500,00			393,71		393,71		
	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	4.100,00		4.100,00			4.050,00		4.050,00		
	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn)	7.000,00		7.000,00			1.121,55		1.121,55		
	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	5.000,00		5.000,00			570,86		570,86		
	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đẳng đi xã Ngổi Cáy	8.279,00		8.279,00			7.979,00		7.979,00		
*	Huyện Mường Chà	6.422,00		6.422,00			588,85		588,85		
	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hín 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	6.422,00		6.422,00			588,85		588,85		
*	Huyện Tủa Chùa	14.990,00		14.990,00			9.607,50		9.607,50		
	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu	14.990,00		14.990,00			9.607,50		9.607,50		
*	Huyện Mường Nhé	5.000,00		5.000,00			4.508,75		4.508,75		
-	Kè bảo vệ trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé	5.000,00		5.000,00			4.508,75		4.508,75		
*	Huyện Điện Biên Đông						5.293,46		5.293,46		
	Đường Keo Lôm - Sầm Mần (Gd2)						5.293,46		5.293,46		
4	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	53.979,00		53.979,00			9.160,13		9.160,13		
*	Khối tỉnh	53.979,00		53.979,00			9.160,13		9.160,13		
	Cơ sở hạ tầng, trang TB CNTT để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động TT giới thiệu việc làm tỉnh DB	5.290,00		5.290,00			5.290,00		5.290,00		
	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	38.689,00		38.689,00			2.072,18		2.072,18		
	Trung tâm văn hóa huyện nậm pồ	10.000,00		10.000,00			1.797,96		1.797,96		
5	Chi thể dục thể thao	15.000,00		15.000,00			5.674,26		5.674,26		
*	Khối tỉnh	15.000,00		15.000,00			5.674,26		5.674,26		
	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	15.000,00		15.000,00			5.674,26		5.674,26		
III	Chương trình MTQG nông thôn mới	187.470,00		187.470,00			103.259,79		103.259,79		
1	Chi các hoạt động kinh tế	153.319,00		153.319,00			78.717,27		78.717,27		
*	Khối tỉnh	4.996,00		4.996,00			1.462,07		1.462,07		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	4.996,00		4.996,00			1.462,07		1.462,07		
*	Huyện Điện Biên	28.605,00		28.605,00							
	Đường giao thông nội bản bản miễn xã thanh nưa	400,00		400,00							
	Bê tông hóa kênh mương bản nghịu từ nhà ông xích đến nả hưa xã thanh luông	400,00		400,00							
	đường giao thông ngõ xóm thôn thanh hóa thôn hưng thịnh xã thanh hưng	400,00		400,00							
	XD nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản pom mó thổ xã thanh chắn	400,00		400,00							
	Nối tiếp đường trục bản phượn trục thôn việt yên xã thanh yên	400,00		400,00							
	Kênh mương khu vực ruộng bản pom lót bản na vai xã pom lót	400,00		400,00							
	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ và các hạng mục phụ trợ xã noong hệt	400,00		400,00							
	Đường giao thông từ QL 279 đến nhà ông dung thôn hồng cúm thôn đồng biên 3 xã thanh an	400,00		400,00							
	Đường nội đồng bản na sang 1 xã núa ngam	400,00		400,00							
	Đường giao thông nội bản co luông xã noong luông	400,00		400,00							
	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông xương bản chiềng xôm đến giữa cánh đồng bản na lao xã sam mứn	400,00		400,00							
	NC đường đi vào nghĩa địa đường nội bản na phay xã mường nhà	646,00		646,00							
	Đường giao thông ngõ xóm bản huổi chan 2 xã mường pồn	1.598,00		1.598,00							
	Đường giao thông bản tau 1 từ đầu cầu bản tau 1 đến qua nhà ông nhà ông lò văn pánh , nối tiếp từ nhà ô lò văn hiến đến nhà ô vì văn hạnh xã hua thanh	1.598,00		1.598,00							
	Kê chống sạt lở đất ruộng bản pa thơm	798,00		798,00							
	Đường giao thông nội bản điểm dân cư buôm en thuộc bản huổi moi xã pa thơm	798,00		798,00							
	Đường bê tông ngõ xóm bản ca hau từ quán ông lý a thếnh đến nhà ô vừ a tú trưởng bản ca hau , từ nhà ô và sí đi đến nhà ô li a thái bản na ư xã na ư	1.598,00		1.598,00							
	Thủy lợi bản nậm hệ 1 xã hệ muông	1.598,00		1.598,00							
	Đường giao thông nội thôn bản na tông 1 xã na tông	1.598,00		1.598,00							
	Đường giao thông nội bản huổi cánh bản lọng ngựa xã phu luông	1.598,00		1.598,00							
	Đường giao thông nội bản tin tốc xã mường lói	1.598,00		1.598,00							
	Đường bê tông ngõ xóm thôn hồng cúm bản chiềng an thôn đồng biên 1,2,3 bản noong ứng bản xôm bản sáng xã thanh an	2.123,00		2.123,00							
	Đường bê tông thôn hợp thành tân lập trấn phú thôn 24 xã noong hệt	1.283,00		1.283,00							
	Nhà văn hóa thôn tân lập bản phủ xã noong hệt	400,00		400,00							
	Nhà văn hóa bản cang chiềng xôm bản cà phê yên cang 1 xã sam mứn	840,00		840,00							
	Nhà thi đấu đa năng xã sam mứn	1.300,00		1.300,00							
	Đường vào nghĩa trang yên cang từ đường trại giam vào nghĩa trang yên cang xã sam mứn	400,00		400,00							
	Kiên cố kênh mương chính thôn thanh bình co rôm xã thanh nưa	1.000,00		1.000,00							

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Đường ngõ xóm thôn mỹ hưng trục bán na khênh nc đường liên xã, bán hồng lếch cường xã thanh hưng	670,00		670,00							
	Kênh mương bán hồng lếch cường đến cánh đồng bán bó xã thanh hưng	784,00		784,00							
	Nhà văn hóa bán pa pe thôn C4 xã thanh hưng	464,00		464,00							
	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bán xã thanh luông	1.513,00		1.513,00							
*	Huyện Tuần Giáo	12.302,00		12.302,00			9.670,21		9.670,21		
	Đường QL6- Bán Lúm- Bán Hóc, xã Mường mùn	0,00					0,00				
	Nâng cấp đường từ TT xã Tênh phông đến ngã ba Há Dừa (giai đoạn I)	0,00					97,51		97,51		
	Đường TT xã Pú Nhung- bán Phiêng Pi	0,00					73,16		73,16		
	Đường vào bán Khuá trá và bán Phiêng Hoa xã Phình sáng	0,00					117,50		117,50		
	Đường QL 6- Bán Co Sán, xã Mùn chung	0,00					189,65		189,65		
	Đường từ Km 5+75m (lối rẽ đi thủy điện Long Tạo) đến bán Hua mức 1, xã Pú Xi	0,00					128,53		128,53		
	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Tông	34,00		34,00			25,81		25,81		
	Đường QL279 - TT xã Pú Nhung	1.949,00		1.949,00			1.949,00		1.949,00		
	Đường trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) – bán Thăm Nặm, huyện Tuần Giáo.	2.000,00		2.000,00			2.000,00		2.000,00		
	Đường từ bán Hồng Lực, xã Nà Sáy – bán Co Đưa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo.	2.000,00		2.000,00			1.071,43		1.071,43		
	Đường từ bán Nà Sáy 1 đến Pa Cá xã Nà Sáy	19,00		19,00			18,96		18,96		
	Đường giao thông bán Yên - Thăm Xã xã Mường Thín (giai đoạn 2)	6.185,00		6.185,00			3.977,05		3.977,05		
	Đường giao thông từ bán Sáng đến bán Ten Cá xã Quải Cang	16,00		16,00			15,62		15,62		
	Đường BT nội bán Chừn xã Mường Thín	6,00		6,00			6,00		6,00		
	Nhà văn hóa xã Mường Khong	93,00		93,00			0,00		0,00		
*	Huyện Mường Ảng	12.988,00		12.988,00			7.286,83		7.286,83		
	Nhà văn hóa bán Bon, xã Mường Lạn	1.200,00		1.200,00			1.051,71		1.051,71		
	Đường nội bán Xuân Tre 1, 2 xã Búng Lao (giai đoạn II)	1.800,00		1.800,00			522,76		522,76		
	Đường nội bán Hón, xã Ảng Cang	1.300,00		1.300,00			1.000,43		1.000,43		
	Đường nội bán Pú Khớ, xã Ảng Cang	2.000,00		2.000,00			1.569,49		1.569,49		
	SC, nâng cấp tuyến đường nội bán Huổi Châng, xã Ảng Tờ (giai đoạn II)	1.800,00		1.800,00			9,00		9,00		
	Đường liên bán Xuân Lúa - bán Có (khu Pom Đóm), xã Mường Lạn	2.088,00		2.088,00			1.367,77		1.367,77		
	Đường nội bán Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	2.000,00		2.000,00			1.022,52		1.022,52		
	Đường nội bán Noong, xã Ngồi Cáy	800,00		800,00			743,17		743,17		
*	Huyện Mường Chà	17.317,00		17.317,00			11.495,37		11.495,37		
	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lềng	3.000,00		3.000,00			1.333,74		1.333,74		
	Nước sinh hoạt bán Háng Lía; Nước sinh hoạt cụm Háng Dù, bán Sá Tông, xã Sá Tông	1.900,00		1.900,00			978,05		978,05		
	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham	2.017,00		2.017,00			1.845,67		1.845,67		
	Đường trục chính bán Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mi	3.000,00		3.000,00			1.848,11		1.848,11		
	Nước sinh hoạt bán Huổi Hạ, xã Na Sang	3.200,00		3.200,00			2.426,81		2.426,81		
	Nhà văn hóa các bán Phi Công, xã Hừa Ngải	1.400,00		1.400,00			1.282,90		1.282,90		
	Nhà văn hóa bán Nậm Hẹ, xã Mường Tùng	1.400,00		1.400,00			1.022,49		1.022,49		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn	1.400,00		1.400,00			757,60		757,60		
*	Huyện Tủa Chùa	14.954,00		14.954,00	0,00	0,00	14.483,73	0,00	14.483,73	0,00	0,00
	Thủy lợi Nà Luống Tinh Bản Đùn, xã Mường Đùn	2.500,00		2.500,00			2.431,79		2.431,79		
	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thành	3.500,00		3.500,00			3.276,56		3.276,56		
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ thôn Bản Hột đi Bản Kếp, xã Mường Đùn	3.000,00		3.000,00			2.913,15		2.913,15		
	Nâng cấp đường nội thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	3.751,00		3.751,00			3.673,96		3.673,96		
	Nâng cấp đường nội thôn Nà Áng, xã Mường Báng	2.203,00		2.203,00			2.188,28		2.188,28		
*	Huyện Mường Nhé	3.500,00		3.500,00							
	Cầu treo dân sinh bản Tàng Phon, xã Pá Mỹ	3.500,00		3.500,00							
*	Huyện Điện Biên Đông	17.465,00		17.465,00	0,00	0,00	11.910,45	0,00	11.910,45	0,00	
	Đường bê tông bản Tà té A, B, D xã Nong U	3.800,00		3.800,00			2.378,97		2.378,97		
	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường từ Nong U đến bản Na Son	2.665,00		2.665,00			2.597,30		2.597,30		
	NSH bản Tào La, xã Tia Đình	1.500,00		1.500,00			474,69		474,69		
	NSH bản Háng Trọ xã Phi Nhừ	2.000,00		2.000,00			1.351,94		1.351,94		
	Thủy lợi Pha Mớ bản Chua ta 1, xã Tia Đình	3.000,00		3.000,00			2.156,86		2.156,86		
	Thủy lợi Na Mạt bản Lọng Chuông xã Na Son	1.500,00		1.500,00			1.418,89		1.418,89		
	San lấp mặt bằng chợ Keo Lôm tại đỉnh đèo Keo Lôm thuộc xã Keo Lôm huyện Điện Biên Đông	3.000,00		3.000,00			1.531,81		1.531,81		
*	Thành phố Điện Biên Phủ	15.042,00		15.042,00			12.079,67		12.079,67	0,00	
	Dự án: Nhà Văn hóa xã Pá Khoang	3.149,00		3.149,00			3.065,49		3.065,49		0,00
	Đường nội đồng bản Nà Ngám 1,2, xã Nà Nhạn	1.083,00		1.083,00			1.083,00		1.083,00		0,00
	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	1.600,00		1.600,00			1.600,00		1.600,00		0,00
	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu	2.000,00		2.000,00			1.524,72		1.524,72		0,00
	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	1.040,00		1.040,00			1.040,00		1.040,00		0,00
	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng	2.000,00		2.000,00			1.311,69		1.311,69		0,00
	Đường nội bản Che Cản, xã Mường Phăng	1.000,00		1.000,00			1.000,00		1.000,00		0,00
	Nâng cấp đường nước sinh hoạt bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	700,00		700,00			65,37		65,37		0,00
	Nhà đa năng xã Mường Phăng	1.970,00		1.970,00			1.389,40		1.389,40		0,00
	Nhà văn hóa tổ dân phố 1, xã Thanh Minh	500,00		500,00			0,00		0,00		0,00
*	Thị xã Mường Lay	3.717,00		3.717,00			2.176,47		2.176,47		
	Công trình: Các tuyến đường giao thông nội đồng nông thôn mới xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977064)	3.323,00		3.323,00			1.792,64		1.792,64		
	Công trình: Đường giao thông nội đồng bản Ho Luông 2, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay (7977237)	394,00		394,00			383,83		383,83		
*	Huyện Nậm Pồ	22.433,00		22.433,00			8.152,47		8.152,47		
	Nâng cấp đường vào bản Huổi Cơ Mông	8.248,00		8.248,00			2.723,42		2.723,42		
	Đường bê tông nội đồng các bản: Nà Sự, Nà Ín, Nà Cầu, Nà Cang xã Chà Nưa	4.705,00		4.705,00			4.306,80		4.306,80		
	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa	540,00		540,00			486,25		486,25		
	Đường điện vào bản Nậm Dích xã Chà Nưa	6.950,00		6.950,00			508,80		508,80		
	Thủy lợi Hồ Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	1.990,00		1.990,00			127,20		127,20		
2	Chi văn hóa thông tin	16.996,00		16.996,00			15.071,08		15.071,08		
*	Huyện Tuần Giáo	1.879,00		1.879,00			1.933,64		1.933,64		
	Nhà văn hóa - thể thao xã Phình Sáng	0,00					105,53		105,53		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nhà văn hóa bản Lới xã Quài Tở	1.850,00		1.850,00			1.806,44		1.806,44		
	Nhà văn hóa xã Quài Cang	11,00		11,00			10,73		10,73		
	Nhà văn hóa xã Tênh Phông	18,00		18,00			10,95		10,95		
*	Huyện Tủa Chùa	1.300,00		1.300,00			1.282,05		1.282,05		
	Nhà văn hóa thôn Từ Ngài 1, xã Mường Báng	1.300,00		1.300,00			1.282,05		1.282,05		
*	Huyện Mường Nhé	13.817,00		13.817,00			11.855,40		11.855,40		
-	Nhà văn hóa xã Quảng Lâm	3.800,00		3.800,00			3.568,02		3.568,02		
-	Nhà văn hóa, sân thể thao (05 bản) bản Á Di, bản Cà Là Pá, bản Cà Là Pá 1, bản Suối Voi và bản Gia Chữ xã Leng Su Sìn	5.077,00		5.077,00			4.459,85		4.459,85		
-	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Tả Lỏ San và bản Lò San Chải xã Sen Thượng	2.470,00		2.470,00			1.416,35		1.416,35		
-	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Huổi Cẩu và bản Cây Sỏ xã Nậm Vì	2.470,00		2.470,00			2.411,17		2.411,17		
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.155,00		14.155,00			7.393,26		7.393,26		
*	Huyện Tuần Giáo	14.155,00		14.155,00			7.393,26		7.393,26		
	Trụ sở xã Mường Khong	14.155,00		14.155,00			7.393,26		7.393,26		
4	Chi thể dục thể thao	3.000,00		3.000,00			2.078,17		2.078,17		
*	Huyện Điện Biên Đông	3.000,00		3.000,00			2.078,17		2.078,17		
	Sân thể thao xã Nong U	1.500,00		1.500,00			1.206,26		1.206,26		
	Sân thể thao xã Chiềng Sơ	1.500,00		1.500,00			871,91		871,91		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	1.579.395,76	84.520,00	1.494.875,76			1.185.948,78	86.323,19	1.099.625,59		
I	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520,00	84.520,00				86.323,19	86.323,19			
1	Chi các hoạt động kinh tế	68.270,00	68.270,00				70.554,29	70.554,29			
*	Khối tính	68.270,00	68.270,00				70.554,29	70.554,29			
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn 2017-2020	56.210,00	56.210,00				60.970,69	60.970,69			
	Nâng cấp hệ thống cấp nước tại địa phương đảm bảo an ninh nước sạch cho người dân khu vực khó khăn xã Thanh Nưa và xã Hua Thanh, huyện ĐB, tỉnh ĐB, sử dụng vốn Quỹ đặc biệt hợp tác Mê Công - Lan Thương	7.922,00	7.922,00				6.202,20	6.202,20			
	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	4.138,00	4.138,00				3.381,40	3.381,40			
2	Chi bảo vệ môi trường	16.250,00	16.250,00				15.768,90	15.768,90			
*	Khối tính	16.250,00	16.250,00				15.768,90	15.768,90			
	Chương trình quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên	16.250,00	16.250,00				15.768,90	15.768,90			
II	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.494.875,76		1.494.875,76			1.098.496,97		1.098.496,97		
II.1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.494.875,76		1.494.875,76			1.060.423,66		1.060.423,66		
1	Chi quốc phòng	21.000,00		21.000,00			6.238,31		6.238,31		
*	Khối tính	21.000,00		21.000,00			6.238,31		6.238,31		
	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	20.000,00		20.000,00			5.238,31		5.238,31		
	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1.000,00		1.000,00			1.000,00		1.000,00		
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.000,00		20.000,00			21.981,54		21.981,54		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Khối tính	20.000,00		20.000,00			21.981,54		21.981,54		
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	15.000,00		15.000,00			6.168,71		6.168,71		
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	5.000,00		5.000,00			15.812,83		15.812,83		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	99.183,00		99.183,00			62.229,92		62.229,92		
*	Khối tính	99.183,00		99.183,00			62.229,92		62.229,92		
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II	37.183,00		37.183,00			58.563,10		58.563,10		
	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	50.000,00		50.000,00			1.556,39		1.556,39		
	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	12.000,00		12.000,00			2.110,43		2.110,43		
4	Chi bảo vệ môi trường	132.122,00		132.122,00			148.323,63		148.323,63		
*	Khối tính	132.122,00		132.122,00			148.323,63		148.323,63		
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	72.122,00		72.122,00			17.481,83		17.481,83		
	Hồ Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên	60.000,00		60.000,00			130.841,80		130.841,80		
5	Chi các hoạt động kinh tế	1.136.046,76		1.136.046,76			760.121,91		760.121,91		
*	Khối tính	1.136.046,76		1.136.046,76			760.121,91		760.121,91		
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lỏi – Bản Tin Tốc II xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.	2.406,00		2.406,00			1.797,09		1.797,09		
	Thủy lợi bản Tin tốc II, xã Mường Lói huyện Điện Biên	4.150,00		4.150,00			3.488,26		3.488,26		
	Hệ thống điện bản Tin tốc II, xã Mường Lói huyện Điện Biên	8.372,00		8.372,00			7.105,97		7.105,97		
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm						2.124,24		2.124,24		
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốC C5 xã phụ Luông huyện Điện Biên	500,00		500,00			500,00		500,00		
	Điểm ĐCĐC Phàng Mủ Phình xã Tả Phìn huyện Tủa Chùa										
	Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị	1.100,00		1.100,00			990,59		990,59		
	Điện Sinh hoạt	3.800,00		3.800,00			3.340,76		3.340,76		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Tủa Chùa	200,00		200,00			200,00		200,00		
	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	60.000,00		60.000,00			20.187,09		20.187,09		
	Điểm ĐCĐC Huổi Chá xã Mường Tùng huyện Mường Chà										
	San ủi mặt bằng + đường vào ĐCĐC	3.883,50		3.883,50			4.789,42		4.789,42		
	Điểm ĐCĐC Hà Lá Chũ A xã Hừa Ngải huyện Mường Chà										
	Nhà sinh hoạt cộng đồng	933,50		933,50			932,66		932,66		
	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Két Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà										
	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 12 - Pủ Múa - Két tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	4.845,00		4.845,00			4.130,68		4.130,68		
	Thủy lợi bản Két tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	4.115,00		4.115,00			3.911,69		3.911,69		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Chà	1.333,00		1.333,00			1.314,15		1.314,15		
	Đường Chà Nưa - Nậm Dích - mốC B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)	35.000,00		35.000,00			10.422,30		10.422,30		
	Đường Huổi Lềng - Ka Dí Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà	40.000,00		40.000,00			33.386,77		33.386,77		
	Đường giao thông lên bản + nội bản						7.067,81		7.067,81		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	San ủi mặt bằng (san nền, giao thông, thoát nước)	13.580,00		13.580,00			12.472,30		12.472,30		
	Hệ thống nước sinh hoạt điểm ĐCĐC Hồ Huỗi Luông A xax Lay Nưa	2.115,00		2.115,00			2.053,83		2.053,83		
	Đường giao thông liên bản + nội bản(số 2 Huỗi Luông)	9.600,00		9.600,00			9.075,48		9.075,48		
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	9.945,00		9.945,00			7.935,44		7.935,44		
	Sửa chữa công trình thủy lợi bản Nậm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé	1.122,00		1.122,00			1.033,17		1.033,17		
	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên	19.134,00		19.134,00			14.356,71		14.356,71		
	Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	65.000,00		65.000,00			51.842,45		51.842,45		
	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	25.000,00		25.000,00			4.902,85		4.902,85		
	Nâng cấp, cải tạo đường Nà Nhạn - Mường Phăng						10,88		10,88		
	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huỗi Mí - Nậm Mức (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huỗi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mức - Huỗi Mí)						3.386,30		3.386,30		
	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phìn) đi Nà Hỳ						697,83		697,83		
	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huỗi Lụ - Pá Mỹ.	30.000,00		30.000,00			47.974,83		47.974,83		
	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	70.000,00		70.000,00			45.992,27		45.992,27		
	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	380.000,00		380.000,00			184.932,84		184.932,84		
	Công trình đường giao thông liên bản huỗi cán, xã mường toong đi bản Huỗi trạ 2 xã nậm vi, huyện Mường nhé	5.960,00		5.960,00							
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Nhé	203,00		203,00			2,70		2,70		
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	58.350,00		58.350,00			53.768,98		53.768,98		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - chỉ cục lâm nghiệp	1.914,00		1.914,00			1.913,44		1.913,44		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên	302,76		302,76			302,56		302,56		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Chà	670,00		670,00			557,91		557,91		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND thành phố Điện Biên Phủ	180,00		180,00			168,69		168,69		
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	29.831,00		29.831,00			25.166,19		25.166,19		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Tuần Giáo	4.505,50		4.505,50			4.302,08		4.302,08		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Nậm Pồ	100,00		100,00			100,00		100,00		
	Nâng cấp đường QL6 - TT xã rạc đông - TT xã Phình Sáng - Phăng Cù huyện Tuần Giáo	500,00		500,00			500,00		500,00		
	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	15.535,00		15.535,00			28.574,41		28.574,41		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 - UBND huyện Mường Ảng	2.797,50		2.797,50			2.796,46		2.796,46		
	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sảng, huyện Mường Ảng	33.379,00		33.379,00			28.679,00		28.679,00		
	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	20.000,00		20.000,00			4.613,92		4.613,92		
	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GDL, huyện Mường Ảng						280,00		280,00		
	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng						186,29		186,29		
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	120.000,00		120.000,00			66.138,72		66.138,72		
	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	19.911,00		19.911,00			25.073,04		25.073,04		
	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	9.000,00		9.000,00			8.992,43		8.992,43		
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ huyện Mường Ảng	500,00		500,00			265,25		265,25		
	Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	16.274,00		16.274,00			15.383,19		15.383,19		
6	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.000,00		35.000,00			19.284,29		19.284,29		
*	Khối tỉnh	35.000,00		35.000,00			19.284,29		19.284,29		
	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	10.000,00		10.000,00			17.531,48		17.531,48		
	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	25.000,00		25.000,00			1.752,81		1.752,81		
7	Chi khoa học và công nghệ	50.000,00		50.000,00			40.818,64		40.818,64		
*	Khối tỉnh	50.000,00		50.000,00			40.818,64		40.818,64		
	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	30.000,00		30.000,00			24.008,29		24.008,29		
	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	20.000,00		20.000,00			16.810,34		16.810,34		
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000,00		1.000,00			1.078,94		1.078,94		
*	Khối tỉnh	1.000,00		1.000,00			1.078,94		1.078,94		
	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	1.000,00		1.000,00			1.078,94		1.078,94		
9	Chi thể dục thể thao	524,00		524,00			346,49		346,49		
*	Khối tỉnh	524,00		524,00			346,49		346,49		
	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	524,00		524,00			346,49		346,49		
II.2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng						15.579,54		15.579,54		
1	Chi y tế, dân số và gia đình						4.222,74		4.222,74		
*	Khối tỉnh						4.222,74		4.222,74		
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên						4.222,74		4.222,74		
2	Chi các hoạt động kinh tế						11.356,79		11.356,79		
*	Khối tỉnh						11.356,79		11.356,79		
	Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm, huyện Nậm Pồ						2.637,96		2.637,96		
	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ						2.977,04		2.977,04		
	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ						825,49		825,49		
	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GD I						301,48		301,48		
	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng						2,66		2,66		
	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ.						4.612,16		4.612,16		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II.3	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo						508,00		508,00		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế						508,00		508,00		
*	Khối tỉnh						508,00		508,00		
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014- 2020						508,00		508,00		
II.4	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương						6.415,04		6.415,04		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế						5.853,02		5.853,02		
*	Khối tỉnh						5.853,02		5.853,02		
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)						5.853,02		5.853,02		
2	Chỉ bảo vệ môi trường						562,01		562,01		
*	Khối tỉnh						562,01		562,01		
	Dự án thu gom và xử lý nước thải TP ĐBP						562,01		562,01		
II.5	Kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg						475,00		475,00		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế						475,00		475,00		
*	Khối tỉnh						475,00		475,00		
	Nâng cấp công trình Đường giao thông						475,00		475,00		
II.6	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH, bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (Đề án 79)						899,50		899,50		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế						899,50		899,50		
*	Khối tỉnh						899,50		899,50		
	Đường Huổi Lụ 3						32,00		32,00		
	Đường vào bản Huổi Thanh 2						440,00		440,00		
	Đường GT từ bản Ngà Ba, xã Mường Toong -TT xã Nậm Vì						427,50		427,50		
II.7	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia						150,00		150,00		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế						150,00		150,00		
*	Khối tỉnh						150,00		150,00		
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lỏi - bản Tin Tộc 2, xã Mường Lói, huyện Điện Biên						150,00		150,00		
II.8	Nguồn dự phòng NSTW						10.316,29		10.316,29		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế						10.316,29		10.316,29		
*	Khối tỉnh						6.761,93		6.761,93		
	Đường giao thông từ bản lỏi bản tin tộc II xã mường lỏi						180,25		180,25		
	Nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn Nà Hỳ - Nà Bùng huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)						3.933,71		3.933,71		
	Nâng cấp đường giao thông từ QL 12 - Pú Múa - Kết Tinh xã Mường Mươn huyện Mường Chà						2.647,97		2.647,97		
*	Huyện Điện Biên						2.474,54		2.474,54		
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lỏi - Bản Tin Tộc II xã Mường Lói huyện Điện Biên						2.474,54		2.474,54		
*	Huyện Tuần Giáo						102,86		102,86	0,00	0,00
	Kè bảo vệ suối Nậm Hua khu vực bản Hiệu, bản Kép xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo						102,86		102,86		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	Thành phố Điện Biên Phủ						976,96		976,96	0,00	
	Kè chống sạt lở đất ở, đất sản xuất khu dân cư Thanh Đông phường Thanh Trường						976,96		976,96	0,00	
II.9	Kinh phí phòng chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai						3.123,64		3.123,64		
1	Chi các hoạt động kinh tế						2.940,77		2.940,77		
*	Khối tính						2.940,77		2.940,77		
	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Huổi Lẻ, bản phủ, xã noong hệt, huyện Điện biên giai đoạn 2						363,50		363,50		
	Kè bảo vệ đất sản xuất và khu dân cư C9, xã thanh xương huyện Điện Biên						2.040,32		2.040,32		
	Kè bảo vệ đất sản xuất và khu dân cư tổ dân phố 1+2, thị trấn Mường chà, huyện Mường chà						536,95		536,95		
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						182,87		182,87		
*	Khối tính						182,87		182,87		
	Kè bảo vệ Trường tiểu học xã Chà nưa, huyện Nậm Pồ						182,87		182,87		
II.10	Nguồn tăng thu NSTW năm 2010, 2011						606,31		606,31		
1	Chi các hoạt động kinh tế						606,31		606,31		
*	Khối tính						606,31		606,31		
	Kè chống sạt lở bờ sông nậm rôm gđ 2						606,31		606,31		
III	Vốn Trái phiếu chính phủ						1.128,62		1.128,62		
1	Chi các hoạt động kinh tế						1.128,62		1.128,62		
*	Khối tính						1.128,62		1.128,62		
	Đường Na Sang (Km 146+200/QL.12) - TT xã Huổi Mí - Nậm Mức (Km452+300/QL.6)- Thị trấn Tòa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tòa Chùa - Nậm Mức - Huổi Mí)						724,58		724,58		
	Hồ chứa nước Ảng Càng						404,05		404,05		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 5364 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1,00	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	393.295,11	2.500	2.500			463.188,16	2.500,00	529.501,10	-66.312,95	339.099,06
1	Quỹ bảo vệ môi trường	1.220,00					203,55			203,55	1.423,55
2	Quỹ người nghèo	3.564,29					137.381,65		136.029,02	1.352,63	4.916,91
3	Quỹ khuyến học	7.900,34					1.784		1.533	251,57	8.151,91
4	Quỹ nhân đạo	174,00					1.305,00		1.168,00	137,00	311,00
5	Quỹ BV và phát triển rừng	273.388,00					272.418	0	297.616	-25.198,00	248.190,00
6	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	685,70	500,00	500,00			761,00	500,00	280,00	481,00	1.166,70
7	Quỹ xúc tiến thương mại	0,00	500,00	500,00			500,00	500,00	499,66	0,34	0,34
8	Quỹ hỗ trợ nông dân	12.980,00	500,00	500,00			5.000,00	500,00	1.500,00	3.500,00	16.480,00
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	3.102,67					734,302		1.623,49	-889,19	2.213,48
10	Quỹ công đức						95,186		30,593	64,59	64,59
11	Quỹ bảo trợ trẻ em	214,68					794,740		774,595	20,15	234,82
12	Quỹ ủng hộ trung tâm bảo trợ xã hội	156,32					331,653		150,769	180,88	337,20
13	Quỹ cứu trợ	18.124,32					310,85		7.297,20	-6.986,35	11.137,97
14	Quỹ phát triển đất	41.014,59					36.169,42		67.286,99	-31.117,57	9.897,02
15	Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển	4.602,91					480,15		404,61	75,53	4.678,44
16	Quỹ cứu trợ khẩn cấp chữ thập đỏ	5,00					100,00		100,00	0,00	5,00
17	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh	15.942,25					3.512,16		12.960,92	-9.448,76	6.493,49
18	Quỹ vì trường sa biên giới	75,13					42,88		40,27	2,61	77,74
19	Quỹ hội phí	28,23					80,91		66,29	14,62	42,85
20	Quỹ phòng, chống tội phạm	1.039,83							140	-140,00	899,83
21	Quỹ dự trữ tài chính	21.193,74	1.000,00	1.000,00			1.182,46	1.000,00		1.182,46	22.376,20

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số **5364** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	515.678,00	544.327,09	106%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.333,00	26.991,64	147%
-	Sự nghiệp giáo dục	3.020,00	4.638,48	154%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	15.313,00	22.353,16	146%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	150,00	553,46	369%
3	Sự nghiệp y tế	453.157,00	472.651,00	104%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	379,00	538,50	142%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.488,00	7.006,00	128%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	45,00	23,79	53%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	32.442,00	34.103,70	105%
8	Sự nghiệp môi trường	5.684,00	2.459	43%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2023

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Điện Biên như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.849.076,53 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.439.453,09 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10.731.528,41 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 7.352.709,00 triệu đồng.
 - 2.2. Bổ sung có mục tiêu: 3.378.819,41 triệu đồng.
3. Thu kết dư: 92,02 triệu đồng.
4. Thu chuyển nguồn: 2.565.231,75 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 112.771,26 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.868.386,00 triệu đồng, bao gồm:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.682.607,61 triệu đồng, trong đó:
 - 1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.056.822,56 triệu đồng.
 - 1.2. Chi thường xuyên: 7.619.185,80 triệu đồng.
 - 1.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 5.599,26 triệu đồng.
 - 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000,00 triệu đồng.
2. Chi các chương trình mục tiêu: 1.751.534,38 triệu đồng.
 - 2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 459.449,06 triệu đồng.
 - 2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.292.085,32 triệu đồng.
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 4.168.960,14 triệu đồng, trong đó:
 - 3.1. Ngân sách tỉnh: 3.165.071,69 triệu đồng.
 - 3.2. Ngân sách huyện: 828.473,64 triệu đồng.
 - 3.3. Ngân sách xã: 175.414,82 triệu đồng.
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 265.283,87 triệu đồng.

III. Bội chi, kết dư ngân sách địa phương

1. Bội chi ngân sách địa phương: 19.460,51 triệu đồng.
2. Kết dư ngân sách địa phương: 151,04 triệu đồng, trong đó:
 - 2.1. Ngân sách tỉnh: 35,12 triệu đồng.
 - 2.2. Ngân sách huyện: 51,97 triệu đồng.
 - 2.3. Ngân sách xã: 63,95 triệu đồng.

IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 8.976,58 triệu đồng từ nguồn Chính phủ cho vay lại.

V. Tổng mức vay của ngân sách địa phương: 28.437,08 triệu đồng để:

1. Bù đắp bội chi: 19.460,51 triệu đồng.

2. Trả nợ gốc: 8.976,58 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu thu, chi quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tại các biểu số 48,50,51,52,53,54,58,59,61,64 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày tháng năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.875.556	14.849.076,53	3.973.520,53	137%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.196.800	1.439.453,09	-757.346,91	66%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.707.800	969.232,23	-738.567,77	57%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	489.000	469.639,46	-19.360,54	96%
	- Thu viện trợ		581,41		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.731.528,41	2.052.772,41	124%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709,00	0,00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.378.819,41	2.052.772,41	255%
III	Thu kết dư		92,02	92,02	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.565.231,75	2.565.231,75	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		112.771,26	112.771,26	
B	TỔNG CHI NSDP	10.899.756	14.868.386,00	3.968.630,00	136%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.573.709	8.682.607,61	-891.101,39	91%
1	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	-840.607,44	56%
2	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	144.276,80	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	-1.900,74	75%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	192.870			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.326.047	1.751.534,38	425.487,38	132%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	459.449,06	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.326.047	1.292.085,32	-33.961,68	97%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.168.960,14	4.168.960,14	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		265.283,87	265.283,87	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
	- Bội thu			0,00	
	- Kết dư		151,04	151,04	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.200	8.976,58	-223,42	98%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%
II	Từ nguồn bội thu			0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	33.400	28.437,08	-4.962,92	85%
I	Vay để bù đắp bội chi	24.200	19.460,51	-4.739,49	
II	Vay để trả nợ gốc	9.200	8.976,58	-223,42	98%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2023 của HDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	2.326.000	2.196.800	4.402.285,76	4.117.548,12	189%	187%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.326.000	2.196.800	1.571.678,13	1.439.453,09	68%	66%
I	Thu nội địa	2.316.000	2.196.800	1.491.933,81	1.387.934,61	64%	63%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	214.000	214.000	254.375,84	254.375,84	119%	119%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.000	72.000	76.946,29	76.946,29	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	4.781,58	4.781,58	239%	239%
	- Thuế tài nguyên	140.000	140.000	172.647,97	172.647,97	123%	123%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.000	7.000	7.563,31	7.563,31	108%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.000	6.000	3.466,79	3.466,79	58%	58%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	3.846,38	3.846,38	385%	385%
	- Thuế tài nguyên			250,14	250,14		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	2.391,01	2.391,01	1196%	1196%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	460,77	460,77	230%	230%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.930,24	1.930,24		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	328.000	328.000	337.506,08	337.506,08	103%	103%
	- Thuế giá trị gia tăng	259.000	259.000	216.699,71	216.699,71	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	44.125,40	44.125,40	221%	221%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			58,27	58,27		
	- Thuế tài nguyên	49.000	49.000	76.622,70	76.622,70	156%	156%
5	Thuế thu nhập cá nhân	43.000	43.000	64.068,32	64.068,32	149%	149%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	84.000	107.598,19	51.704,71	61%	62%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91.000		55.893,48		61%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	84.000	84.000	51.704,71	51.704,71	62%	62%
7	Lệ phí trước bạ	72.000	72.000	88.010,98	88.010,98	122%	122%
8	Thu phí, lệ phí	29.000	23.000	37.966,94	31.276,49	131%	136%
	- Phí và lệ phí trung ương	6.000		6.856,46	166,00	114%	
	- Phí và lệ phí địa phương	23.000	23.000	31.110,49	31.110,49	135%	135%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.800	1.800	3.989,53	3.989,53	222%	222%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000	66.134,96	66.134,96	236%	236%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.340.000	1.340.000	378.367,28	378.367,28	28%	28%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			30,00	30,00		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	36.000	36.000	32.563,19	32.563,19	90%	90%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	5.800	21.247,49	13.124,60	212%	226%
15	Thu khác ngân sách	30.000	12.000	82.721,84	49.429,46	276%	412%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	5.421,64	5.421,64	271%	271%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức			1.977,21	1.977,21		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.000		21.865,93		219%	
1	Thuế xuất khẩu	60		30,03		50%	
2	Thuế nhập khẩu	330		640,94		194%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1,87			
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.610		20.609,05		214%	
5	Thu khác			584,05			
III	Thu viện trợ			6.941,31	581,41		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			50.937,07	50.937,07		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			92,02	92,02		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.565.231,75	2.565.231,75		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			265.283,87	112.771,26		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	14.868.386,00	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	8.682.607,61	91%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.056.822,56	56%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.020.653,14	54%
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	718.905,05	
	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	250.843,32	21%
	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	32.726,28	91%
	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		18.178,48	
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	7.474.909	7.619.185,80	102%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	3.726.653,05	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	13.211,61	71%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	192.870		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.751.534,38	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		459.449,06	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		161.856,36	
	* Vốn đầu tư		116.115,30	
	* Vốn sự nghiệp		45.741,05	
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững		189.010,57	
	* Vốn đầu tư		150.810,88	
	* Vốn sự nghiệp		38.199,68	
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới		108.582,13	
	* Chi đầu tư		103.259,79	
	* Chi sự nghiệp		5.322,35	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.292.085,32	97%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.185.948,78	94%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	86.323,19	102%
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.098.496,97	94%
	- Vốn trái phiếu chính phủ		1.128,62	
2	Vốn sự nghiệp	69.151	106.136,54	153%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200		0%
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000		0%
	- Vốn dự bị động viên	10.000	13.295,89	133%
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trường hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250,00	100%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	9.000,00	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701,00	100%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật		301,00	
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ		12.901,76	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		4.893,98	
	- Chương trình phát triển công tác xã hội		16.983,53	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần , trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí		36,59	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		3.772,79	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.168.960,14	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		265.283,87	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.372.456	13.519.008,28	130%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.987.703	5.842.356,87	117%
1	Bổ sung cân đối	4.986.803	4.986.803,00	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	900	855.553,87	95062%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.384.753	4.359.067,12	81%
I	Chi đầu tư phát triển	2.840.443	2.012.755,56	71%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.840.443	1.976.586,14	70%
1.1	Chi quốc phòng		54.213,10	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.377,85	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		192.973,68	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		40.892,44	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		106.292,59	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		18.917,06	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.195,91	
1.8	Chi Thể dục thể thao		6.994,87	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		171.667,40	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.268.863,36	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		99.197,88	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		4.000,00	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)		36.169,42	
II	Chi thường xuyên	2.453.223	2.339.712,31	95%
2.1	Chi quốc phòng	101.820	111.530,43	110%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.171	34.156,44	131%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	583.092	575.922,90	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	16.903	9.486,71	56%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	767.240	808.199,97	105%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	51.244	74.206,85	145%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.466	27.092,15	102%
2.8	Chi Thể dục thể thao	9.618	9.535,41	99%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	8.810	15.943,21	181%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	314.305	175.724,00	56%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.026	434.262,50	103%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	41.228	56.186,40	136%
2.13	Chi khác	86.300	7.465,32	9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.599,26	75%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	82.587		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.165.071,69	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		152.512,61	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.899.756	5.384.753	5.515.003	14.868.386,00	7.676.651,41	7.191.734,59	136%	143%	130%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.573.709	4.059.606	5.514.103	8.682.607,61	2.869.251,56	5.813.356,06	91%	71%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.583.547	313.883	1.056.822,56	640.539,31	416.283,25	56%	40%	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.897.430	1.583.547	313.883	1.020.653,14	604.369,89	416.283,25	54%	38%	133%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	679.230	500.347	178.883	718.905,05	536.479,93	182.425,11	106%	107%	102%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.182.200	1.047.200	135.000	250.843,32	35.179,01	215.664,31	21%	3%	160%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	36.000	36.000		32.726,28	32.710,94	15,34	91%	91%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				18.178,48		18.178,48			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)				36.169,42	36.169,42				
II	Chi thường xuyên	7.474.909	2.384.972	5.089.937	7.619.185,80	2.222.112,99	5.397.072,81	102%	93%	106%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.598.344	582.842	3.015.502	3.726.653,05	554.396,31	3.172.256,74	104%	95%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	18.481	14.903	3.578	13.211,61	9.486,71	3.724,90	71%	64%	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500		5.599,26	5.599,26		75%	75%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	192.870	82.587	110.283						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.326.047	1.325.147	900	1.751.534,38	1.489.815,56	261.718,81			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				459.449,06	210.265,71	249.183,35			
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				161.856,36	124.547,19	37.309,17			
	* Vốn đầu tư				116.115,30	109.745,33	6.369,98			
	* Vốn sự nghiệp				45.741,05	14.801,86	30.939,19			
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững				189.010,57	81.332,80	107.677,77			
	* Vốn đầu tư				150.810,88	78.614,43	72.196,46			
	* Vốn sự nghiệp				38.199,68	2.718,37	35.481,31			
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới				108.582,13	4.385,73	104.196,41			
	* Chi đầu tư				103.259,79	1.462,07	101.797,71			
	* Chi sự nghiệp				5.322,35	2.923,65	2.398,69			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.326.047	1.325.147	900	1.292.085,32	1.279.549,85	12.535,47	97%	97%	1393%
1	Vốn đầu tư	1.256.896	1.256.896	0	1.185.948,78	1.182.394,43	3.554,35	94%	94%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	84.520	84.520		86.323,19	86.323,19		102%	102%	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.172.376	1.172.376		1.098.496,97	1.094.942,61	3.554,35	94%	93%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Vốn trái phiếu chính phủ				1.128,62	1.128,62				
2	Vốn sự nghiệp	69.151	68.251	900	106.136,54	97.155,42	8.981,11	153%	142%	998%
	- Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.200	3.200		0,00			0%	0%	
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.000	2.000		0,00			0%	0%	
	- Vốn dự bị động viên	10.000	10.000		13.295,89	13.295,89		133%	133%	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025	250	250		250,00	250,00		100%	100%	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	8.100	900	9.000,00	8.100,00	900,00	100%	100%	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.701	44.701		44.701,00	44.701,00		100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật				301,00	301,00				
	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ				12.901,76	12.901,76				
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				4.893,98	521,48	4.372,50			
	- Chương trình phát triển công tác xã hội				16.983,53	16.983,53				
	- Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí				36,59	36,59				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				3.772,79	64,18	3.708,61			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.168.960,14	3.165.071,69	1.003.888,46			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				265.283,87	152.512,61	112.771,26			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
	TỔNG SỐ	9.898.653	2.779.638	2.122.812	7.500	1.000	4.987.703	13.519.008,28	1.822.933,73	2.319.268,42	5.599,26	1.000,00	210.265,71	189.821,82	20.443,89	3.165.071,69	5.994.869,47	137%	66%	109%	75%	100%	120%
I	Các cơ quan, tổ chức	4.902.450	2.779.638	2.122.812				4.352.467,86	1.822.933,73	2.319.268,42			210.265,71	189.821,82	20.443,89			89%	66%	109%			
1	Tỉnh ủy	97.775	8.975	88.800				100.092,15	8.974,56	91.117,59								102%	100%	103%			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.226	7	18.219				19.099,70	3,50	19.096,20								105%	49%	105%			
3	Văn phòng UBND tỉnh	32.947	7.758	25.189				38.641,66	7.153,70	31.487,96								117%	92%	125%			
4	Sở Công thương	31.222	19.500	11.722				52.707,81	20.523,07	32.184,75								169%	105%	275%			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	492.693	29.954	462.739				498.448,44	26.326,39	466.224,26			5.897,80	5.737,64	160,16			101%	88%	101%			
6	Sở Giao thông Vận tải	83.614	20.027	63.587				132.563,58	66.138,72	66.424,86								159%	330%	104%			
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	26.312	16.438	9.874				31.056,95	21.071,79	9.888,84			96,32		96,32			118%	128%	100%			
8	Sở Khoa học và Công nghệ	26.821	4.020	22.801				19.072,88	3.919,89	15.152,99								71%	98%	66%			
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43.919	4.000	39.919				71.263,55	4.000,00	60.497,10			6.766,44	5.290,00	1.476,44			162%	100%	152%			
10	Sở Nội vụ	24.280	200	24.080				27.216,04	199,24	27.016,80								112%	100%	112%			
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	168.931	62.264	106.667				175.698,04	60.217,61	115.020,46			459,97		459,97			104%	97%	108%			
12	Sở Ngoại vụ	4.638		4.638				5.355,28		5.355,28								115%		115%			
13	Sở Tài chính	12.854		12.854				14.509,68		14.509,68								113%		113%			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.738	200	29.538				30.331,53		30.331,53								102%	0%	103%			
15	Sở Tư pháp	15.885		15.885				18.347,97		17.811,04			536,94		536,94			116%		112%			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.248		15.248				65.266,51	49.811,07	15.253,78			201,66		201,66			428%		100%			
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	81.371	10.111	71.260				101.052,54	9.933,49	87.644,79			3.474,27		3.474,27			124%	98%	123%			
18	Sở Xây dựng	19.795	11.870	7.925				21.297,63	11.075,54	10.222,09								108%	93%	129%			
19	Sở Y tế	473.281	100.832	372.449				467.077,99	39.172,66	412.731,64			15.173,69	8.202,85	6.970,85			99%	39%	111%			
20	Ban dân tộc	16.556	11.067	5.489				16.200,07	9.443,61	5.671,81			1.084,66		1.084,66			98%	85%	103%			
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	35.666	9.200	26.466				36.209,12	9.116,97	27.092,15								102%	99%	102%			
22	Thanh tra tỉnh	6.868		6.868				7.796,88		7.796,88								114%		114%			
23	Trường Chính trị tỉnh	15.570		15.570				15.347,69		15.347,69								99%		99%			
24	Trường CĐ Nghề	26.615	4.200	22.415				61.918,51	4.200,00	37.430,20			20.288,31	18.052,41	2.235,90			233%	100%	167%			
25	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	34.895	2.800	32.095				48.874,17	2.800,00	39.508,72			6.565,45	4.804,00	1.761,45			140%	100%	123%			
26	Hội Cựu chiến binh	3.700		3.700				5.378,26		5.308,26			70,00		70,00			145%		143%			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.596		5.596				6.220,00		6.220,00								111%		111%			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	12.782	5.000	7.782				13.213,02	4.937,00	8.206,02			70,00		70,00			103%	99%	105%			
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.684		5.684				7.576,78		7.506,78			70,00		70,00			133%		132%			
30	Hội Nông dân	10.182		10.182				10.420,87		10.350,87			70,00		70,00			102%		102%			
31	Công an tỉnh	28.471	4.000	24.471				34.782,61	2.377,85	32.334,76			70,00		70,00			122%	59%	132%			
32	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	48.784	22.314	26.470				38.605,22	7.530,90	31.074,32								79%	34%	117%			
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	103.977	27.671	76.306				128.152,08	46.608,98	81.543,11								123%	168%	107%			
34	Quỹ Bảo vệ môi trường	105		105				105,00		105,00								100%		100%			
35	Quỹ Phát triển đất	159		159				36.328,42	36.169,42	159,00								22848%		100%			
36	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				499,66		499,66								100%		100%			
37	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	408.780		408.780				423.929,71		423.929,71								104%		104%			
38	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	4.000		4.000				4.000,00		4.000,00								100%		100%			
39	Văn phòng điều phối chương trình NTM	0						1.711,63		202,85			1.508,78		1.508,78								

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển giao ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chuyển giao
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=7/1	18=8/2	19=9/3	20=10/4	21=11/5	22=16/6
40	Cục thống kê	0						70,00		70,00													
41	Cục Thi hành án	100		100				100,00		100,00								100%		100%			
42	Tòa án nhân dân tỉnh	100		100				240,00		240,00								240%		240%			
43	Viện kiểm soát nhân dân	100		100				140,00		140,00								140%		140%			
44	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	216.892	216.892					237.652,95	236.190,88				1.462,07	1.462,07				110%	109%				
45	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	103.111	103.111					133.484,74	132.653,25	831,49								129%	129%				
46	Ban QLDA các công trình Giao thông	516.769	516.769					410.703,05	410.703,05									79%	79%				
47	Ban QLDA các công trình đi dân TĐC thủy điện Sơn La	0						0,00															
48	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13.553		13.553				13.553,00		13.553,00								100%		100%			
49	Công ty CP xây dựng thủy lợi	836		836				836,00		836,00								100%		100%			
50	Công ty cao su Điện Biên	3.866		3.866				4.970,00		4.970,00								129%		129%			
51	Công ty cao su Mường Nhé	1.970		1.970				2.134,00		2.134,00								108%		108%			
52	Đoàn 379	700		700				700,00		700,00								100%		100%			
53	Liên đoàn lao động tỉnh	0						20,00		20,00													
54	Hội chữ thập đỏ	3.441		3.441				3.895,00		3.895,00								113%		113%			
55	Hội Văn học nghệ thuật	2.270		2.270				2.405,00		2.405,00								106%		106%			
56	Hội Khuyến học	355		355				353,47		353,47								100%		100%			
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	438		438				438,00		438,00								100%		100%			
58	Hội Người cao tuổi	1.529		1.529				1.782,21		1.782,21								117%		117%			
59	Hội Luật gia	1.105		1.105				1.074,00		1.074,00								97%		97%			
60	Hội Đồng y	289		289				289,00		289,00								100%		100%			
61	Hội Nhà báo	1.234		1.234				1.205,79		1.205,79								98%		98%			
62	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	631		631				680,46		680,46								108%		108%			
63	Liên minh Hợp tác xã	3.037		3.037				3.097,31		2.970,81			126,50		126,50			102%		98%			
64	Hội nạn nhân chất độc da cam	597		597				656,42		656,42								110%		110%			
65	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	629		629				769,00		769,00								122%		122%			
66	Các đơn vị khác	1.560.459	1.560.459					737.953,48	591.680,63				146.272,85	146.272,85				47%	38%				
67	Quỹ vắc xin phòng Covid-19	0						6.895,32		6.895,32													
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500			7.500			5.599,26			5.599,26							75%			75%		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000		1.000,00				1.000,00						100%				100%	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.987.703					4.987.703	5.842.356,87								3.165.071,69	5.842.356,87	117%					117%
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0						3.165.071,69															
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						152.512,61									152.512,61						



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	13	14	15	16	17	18	19	20	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	5.515.003	313.883	5.090.837	3.015.502	3.578	110.283	6.075.074,87	419.837,61	5.406.053,92	3.172.256,74	3.724,90	249.183,35	180.364,15	68.819,20	112.771,26	1.003.888,46	110%	134%	106%
1	Huyện Điện Biên	769.083	57.282	696.421	420.177	628	15.380	802.989,82	58.271,57	735.975,48	431.388,23	502,40	8.742,77		8.742,77	11.770,60	164.121,12	104%	102%	106%
2	Huyện Tuần giáo	711.818	36.634	660.951	420.715	600	14.233	777.091,72	38.204,31	710.665,28	443.368,04	833,92	28.222,14	20.516,85	7.705,29	784,61	92.007,16	109%	104%	108%
3	Huyện Mường Ảng	408.744	21.836	378.735	198.797	250	8.173	446.405,70	15.860,24	398.686,36	210.686,80	238,08	31.859,11	26.103,81	5.755,30	3.984,89	74.799,80	109%	73%	105%
4	Huyện Mường Chà	551.711	20.087	520.591	308.936	250	11.033	591.652,43	27.805,47	532.918,41	319.843,15	250,00	30.928,55	25.818,90	5.109,66	1.880,28	133.156,31	107%	138%	102%
5	Huyện Tủa Chùa	479.299	17.553	452.161	270.370	250	9.585	527.319,76	13.956,84	479.560,51	283.624,75	282,84	33.802,41	25.373,28	8.429,14	2.622,68	66.192,61	110%	80%	106%
6	Huyện Mường Nhé	543.022	23.507	508.656	309.021	250	10.859	630.800,51	20.816,36	560.121,95	333.570,01	279,86	49.862,21	40.860,63	9.001,57	11.242,47	140.100,69	116%	89%	110%
7	Huyện Điện Biên Đông	656.305	19.908	623.272	396.874	250	13.125	709.630,48	20.971,52	657.039,28	419.858,35	197,48	31.619,68	19.282,08	12.337,60	15.545,49	76.057,42	108%	105%	105%
8	TP Điện Biên phủ	686.987	87.368	585.882	298.752	600	13.737	810.248,07	190.209,04	607.206,77	319.214,15	625,91	12.832,26	12.079,67	752,59	49.209,21	113.214,71	118%	218%	104%
9	Thị xã Mường Lay	128.483	6.979	118.936	50.389	250	2.568	140.739,91	11.544,14	124.225,82	49.862,20	250,00	4.969,95	2.176,47	2.793,48	785,67	23.751,58	110%	165%	104%
10	Huyện Nậm Pồ	579.551	22.729	545.232	341.471	250	11.590	638.196,46	22.198,13	599.654,06	360.841,07	264,40	16.344,27	8.152,47	8.191,80	14.945,35	120.487,06	110%	98%	110%

84

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	4.987.703	4.986.803	900	0	900	0	900	0	5.842.356,87	4.986.803,00	855.553,87	0,00	855.553,87	10.718,19	248.895,00	595.940,68	117%	100%	95062%		95062%		27655%	
1	Huyện Điện Biên	667.488	667.398	90		90		90		769.901,00	667.398,00	102.503,00		102.503,00		25.729,00	76.774,00	115%	100%	113892%		113892%		28588%	
2	Huyện Tuần giáo	664.673	664.529	144		144		144		778.090,15	664.529,00	113.561,15		113.561,15	2.500,00	37.607,00	73.454,15	117%	100%	78862%		78862%		26116%	
3	Huyện Mường Ảng	388.844	388.772	72		72		72		473.928,00	388.772,00	85.156,00		85.156,00		22.162,00	62.994,00	122%	100%	118272%		118272%		30781%	
4	Huyện Mường Chà	521.086	521.014	72		72		72		654.815,71	521.014,00	133.801,71		133.801,71	382,18	27.765,00	105.654,53	126%	100%	185836%		185836%		38563%	
5	Huyện Tủa Chùa	467.954	467.882	72		72		72		547.528,00	467.882,00	79.646,00		79.646,00		26.349,00	53.297,00	117%	100%	110619%		110619%		36596%	
6	Huyện Mường Nhé	530.072	530.000	72		72		72		640.946,00	530.000,00	110.946,00		110.946,00		24.200,00	86.746,00	121%	100%	154092%		154092%		33611%	
7	Huyện Điện Biên Đông	644.925	644.853	72		72		72		717.096,00	644.853,00	72.243,00		72.243,00		23.996,00	48.247,00	111%	100%	100338%		100338%		33328%	
8	TP. Điện Biên phủ	409.277	409.133	144		144		144		473.012,01	409.133,00	63.879,01		63.879,01	7.836,01	29.757,00	26.286,00	116%	100%	44360%		44360%		20665%	
9	Thị xã Mường Lay	121.783	121.693	90		90		90		134.936,00	121.693,00	13.243,00		13.243,00		3.607,00	9.636,00	111%	100%	14714%		14714%		4008%	
10	Huyện Nậm Pồ	571.601	571.529	72		72		72		652.104,00	571.529,00	80.575,00		80.575,00		27.723,00	52.852,00	114%	100%	111910%		111910%		38504%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																							
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra										
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ				459.449,06	370.185,97	89.263,09	161.856,36	116.115,30	116.115,30	0,00	45.741,05	45.741,05	0,00	189.010,57	150.810,88	150.715,94	94,94	38.199,68	38.199,68	0,00	108.582,13	103.259,79	103.259,79	0,00	5.322,35	5.322,35	0,00
I	Ngân sách cấp tỉnh				210.265,71	189.821,82	20.443,89	124.547,19	109.745,33	109.745,33	0,00	14.801,86	14.801,86	0,00	81.332,80	78.614,43	78.614,43	0,00	2.718,37	2.718,37	0,00	4.385,73	1.462,07	1.462,07	0,00	2.923,65	2.923,65	0,00
1	Sở Giáo dục và Đào tạo				5.897,80	5.737,64	160,16	3.757,49	3.597,33	3.597,33		160,16	160,16		2.140,31	2.140,31	2.140,31					0,00						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư				96,32		96,32	36,39				36,39	36,39		59,92				59,92	59,92		0,00						
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				6.766,44	5.290,00	1.476,44	642,54				642,54	642,54		6.123,90	5.290,00	5.290,00		833,90	833,90		0,00						
4	Sở Nông nghiệp và PTNT				459,97		459,97	0,00							365,09				365,09	365,09		94,87				94,87	94,87	
5	Sở Tư pháp				536,94		536,94	466,94				466,94	466,94		0,00							70,00				70,00	70,00	
6	Sở Thông tin và Truyền thông				201,66		201,66	201,66				201,66	201,66		0,00							0,00						
7	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch				3.474,27		3.474,27	2.574,27				2.574,27	2.574,27		0,00							900,00				900,00	900,00	
8	Sở Y tế				15.173,69	8.202,85	6.970,85	10.861,76	4.710,95	4.710,95		6.150,81	6.150,81		4.311,93	3.491,89	3.491,89		820,04	820,04		0,00						
9	Ban dân tộc				1.084,66		1.084,66	1.084,66				1.084,66	1.084,66		0,00							0,00						
10	Trường CD Nghề				20.288,31	18.052,41	2.235,90	1.735,76				1.735,76	1.735,76		18.552,55	18.052,41	18.052,41		500,14	500,14		0,00						
11	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật				6.565,45	4.804,00	1.761,45	1.622,17				1.622,17	1.622,17		4.943,28	4.804,00	4.804,00		139,28	139,28		0,00						
12	Hội Cựu chiến binh				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
13	Tỉnh Đoàn thanh niên				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
15	Hội Nông dân				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
16	Công an tỉnh				70,00		70,00	0,00							0,00							70,00				70,00	70,00	
17	Văn phòng điều phối chương trình NTM				1.508,78		1.508,78	0,00							0,00							1.508,78				1.508,78	1.508,78	
18	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT				1.462,07	1.462,07	0,00	0,00							0,00							1.462,07	1.462,07	1.462,07				
19	Liên minh Hợp tác xã				126,50		126,50	126,50				126,50	126,50		0,00							0,00						
20	Các đơn vị khác				146.272,85	146.272,85	0,00	101.437,05	101.437,05	101.437,05					44.835,81	44.835,81	44.835,81					0,00						

46

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																							
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
II	Ngân sách huyện				249.183,35	180.364,15	68.819,20	37.309,17	6.369,98	6.369,98	0,00	30.939,19	30.939,19		107.677,77	72.196,46	72.101,52	94,94	35.481,31	35.481,31	0,00	104.196,41	101.797,71	101.797,71	0,00	2.398,69	2.398,69	0,00
1	Huyện Điện Biên				8.742,77	0,00	8.742,77	6.550,01	0,00			6.550,01	6.550,01		1.962,85	0,00			1.962,85	1.962,85		229,91	0,00			229,91	229,91	
2	Huyện Tuần Giáo				28.222,14	20.516,85	7.705,29	4.641,93	1.135,65	1.135,65		3.506,28	3.506,28		4.260,11	384,09	289,14	94,94	3.876,02	3.876,02		19.320,10	18.997,11	18.997,11		322,99	322,99	
3	Huyện Mường Ảng				31.859,11	26.103,81	5.755,30	940,55	0,00			940,55	940,55		22.805,68	18.816,98	18.816,98		3.988,70	3.988,70		8.112,89	7.286,83	7.286,83		826,06	826,06	
4	Huyện Mường Chà				30.928,55	25.818,90	5.109,66	7.057,09	5.234,33	5.234,33		1.822,76	1.822,76		12.146,09	9.089,20	9.089,20		3.056,89	3.056,89		11.725,37	11.495,37	11.495,37		230,00	230,00	
5	Huyện Tủa Chùa				33.802,41	25.373,28	8.429,14	3.188,30	0,00			3.188,30	3.188,30		14.775,33	9.607,50	9.607,50		5.167,83	5.167,83		15.838,78	15.765,78	15.765,78		73,00	73,00	
6	Huyện Mường Nhé				49.862,21	40.860,63	9.001,57	4.281,63	0,00			4.281,63	4.281,63		33.626,41	29.005,24	29.005,24		4.621,17	4.621,17		11.954,17	11.855,40	11.855,40		98,77	98,77	
7	Huyện Điện Biên Đông				31.619,68	19.282,08	12.337,60	6.025,20	0,00			6.025,20	6.025,20		11.398,78	5.293,46	5.293,46		6.105,32	6.105,32		14.195,70	13.988,62	13.988,62		207,08	207,08	
8	TP Điện Biên phủ				12.832,26	12.079,67	752,59	344,41	0,00			344,41	344,41		407,38	0,00			407,38	407,38		12.080,47	12.079,67	12.079,67		0,80	0,80	
9	Thị xã Mường Lay				4.969,95	2.176,47	2.793,48	1.522,34	0,00			1.522,34	1.522,34		1.231,14	0,00			1.231,14	1.231,14		2.216,47	2.176,47	2.176,47		40,00	40,00	
10	Huyện Nậm Pồ				16.344,27	8.152,47	8.191,80	2.757,71	0,00			2.757,71	2.757,71		5.064,01	0,00			5.064,01	5.064,01		8.522,55	8.152,47	8.152,47		370,08	370,08	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	515.678,00	544.327,09	106%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.333,00	26.991,64	147%
-	Sự nghiệp giáo dục	3.020,00	4.638,48	154%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	15.313,00	22.353,16	146%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	150,00	553,46	369%
3	Sự nghiệp y tế	453.157,00	472.651,00	104%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	379,00	538,50	142%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.488,00	7.006,00	128%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	45,00	23,79	53%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	32.442,00	34.103,70	105%
8	Sự nghiệp môi trường	5.684,00	2.459	43%